

Sổ tay kiến thức

SỬ ĐỊA GDCD

thi THPT Quốc gia

Phiên bản đầy đủ nhất
Mới nhất

TAISACHONTHI.COM

LỜI MỞ ĐẦU

Kỳ thi THPT Quốc gia là 1 kỳ thi đặc biệt quan trọng, đánh dấu bước ngoặt có ý nghĩa to lớn đối với cuộc đời học sinh. Đỗ đại học vào trường mình thích, đúng ngành mình yêu với điểm số tốt nhất luôn là niềm mong ước to lớn của tất cả sĩ tử. Đại học là đích đến của rất nhiều các ước mơ và hành trình thực hiện nó lại không hề dễ dàng.

Vậy làm thế nào để biến điều đó thành hiện thực trong năm cuối cấp lớp 12 với quỹ thời gian “trôi nhanh như bóng câu qua cửa sổ” này? Với một khối lượng kiến thức vô cùng lớn, đặc biệt là ở các môn xã hội, làm thế nào để các em có thể tiếp cận nguồn kiến thức với niềm yêu thích và hứng thú nhất?

Cuốn “Sổ tay kiến thức Sử Địa GD&CD thi THPT Quốc gia” chính là giải pháp tối ưu nhất cho việc học tập cũng như ôn luyện của các em. Cuốn sách cung cấp cho em đầy đủ những kiến thức Sử - Địa - GD&CD lớp 12 cùng cách trình bày dễ hiểu dưới dạng bảng biểu. Cuốn sách còn bổ sung những từ khóa chống liệt, giúp các em rút ngắn thời gian làm bài và đạt kết quả như mong muốn.

Với nội dung tập trung vào những kiến thức trọng điểm, bám sát đề thi thật cùng cách trình bày logic, dễ hiểu sẽ giúp các em nắm chắc kiến thức và có thêm nhiều tư duy để làm bài hiệu quả.

Để có được kết quả tốt nhất, hon hết phải phụ thuộc vào chính sự kiên trì luyện tập của các em. Chúc các em có sự chuẩn bị sẵn sàng về hành trang kiến thức, tâm lý và sự tự tin để có một kỳ thi thật tốt nhé!

MỤC LỤC

Tổng hợp kiến thức lịch sử thi THPT Quốc gia.....	1
Tổng hợp từ khóa chống liệt lịch sử thi THPT Quốc gia.....	70
Tổng hợp kiến thức Địa lý thi THPT Quốc gia.....	95
Tổng hợp từ khóa chống liệt địa lý thi THPT Quốc gia.....	167
Cách sử dụng Atlat hiệu quả.....	177
Tổng hợp kiến thức GDCD thi THPT Quốc gia.....	179

PHẦN MỘT: LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1945 – 2000)

Bài 1:

**SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI
SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)**

1) Hội nghị Ianta (2/1945)	<i>Hoàn cảnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu năm 1945, CTTG II sắp kết thúc, nhiều vấn đề quan trọng đặt ra: <ul style="list-style-type: none"> + Nhanh chóng đánh bại các nước phát xít. + Tổ chức lại thế giới sau chiến tranh. + Phân chia thành quả chiến thắng giữa các nước thắng trận. - 4 – 11/2/1945: + Hội nghị Ianta (Liên Xô). + Tham dự: Liên Xô, Mĩ, Anh.
	<i>Nội dung</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu diệt chủ nghĩa phát xít Đức, Nhật. - Thành lập Liên Hợp Quốc nhằm duy trì hòa bình, an ninh thế giới. - Phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.
	<i>Ảnh hưởng (ý nghĩa)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Những quyết định của Hội nghị Ianta và những thỏa thuận của 3 cường quốc trở thành trật tự thế giới mới: "Trật tự hai cực Ianta".
2) Liên Hợp Quốc	<i>Thành lập</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 25/4 – 26/6/1945: + 50 nước họp tại San Francisco (Mĩ). + Thông qua Hiến chương và tuyên bố thành lập Liên Hợp Quốc.

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

	<ul style="list-style-type: none"> - 24/10/1945: Hiến chương có hiệu lực.
<i>Mục đích</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì hòa bình và an ninh thế giới. - Phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các nước. - Tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc.
<i>Nguyên tắc hoạt động</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Bình đẳng chủ quyền giữa các quốc gia. - Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ các nước. - Không can thiệp công việc nội bộ của các nước. - Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình. - Chung sống hòa bình và nhất trí giữa 5 nước: Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc.
<i>Cơ cấu tổ chức</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 6 cơ quan chính: <ul style="list-style-type: none"> + Đại hội đồng + Hội đồng bảo an + Ban thư ký + Hội đồng kinh tế xã hội + Hội đồng quản thác + Tòa án quốc tế - Các tổ chức chuyên môn: WHO, FAO, UNESCO, UNICEF,...
<i>Vai trò</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Là diễn đàn quốc tế vừa hợp tác, vừa đấu tranh nhằm duy trì hòa bình, an ninh thế giới. - Giải quyết tranh chấp, xung đột ở nhiều khu vực. - Thúc đẩy các mối quan hệ hữu nghị, hợp tác quốc tế. - Giúp đỡ các dân tộc về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, nhân đạo,...
<p><i>Tháng 9/1977, Việt Nam gia nhập Liên Hợp Quốc.</i></p>	

Bài 2:

LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991) LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

1) Liên Xô (1945 – 1991)	1945 – 1950	<ul style="list-style-type: none"> - Trong CTTG II: chịu tổn thất lớn nhất. - 1946 – 1950: kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế. + 1950: sản lượng công nghiệp tăng 73%. + Nông nghiệp đạt mức trước chiến tranh. + 1949: chế tạo thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mĩ. 		
	1950 – đầu những năm 1970	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghiệp: + Cường quốc công nghiệp đứng thứ 2 thế giới (sau Mĩ). + Đầu tư công nghiệp vũ trụ, công nghiệp điện hạt nhân. - Nông nghiệp: tăng 16%/năm - Khoa học – kỹ thuật: + 1957: phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên. + 1961: phóng tàu vũ trụ, mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ. - Xã hội: công nhân chiếm >55% người lao động. - Đối ngoại: + Bảo vệ hòa bình thế giới. + Ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc và giúp đỡ các nước XHCN. 		
	Nguyên nhân sụp đổ CNXH ở Liên Xô – Đông Âu	<ul style="list-style-type: none"> - Đường lối lãnh đạo mang tính chủ quan, cơ chế quan liêu bao cấp, thiếu dân chủ. - Không bắt kịp bước phát triển của khoa học – kỹ thuật tiên tiến. - Phạm nhiều sai lầm trong cải tổ. - Sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước. 		
2) Liên bang Nga (1991 –	<p><i>Liên bang Nga là quốc gia kế thừa địa vị pháp lý của Liên Xô trong quan hệ quốc tế.</i></p> <table border="1"> <tr> <td>Kinh tế</td> <td> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 1996: phục hồi và tăng trưởng. - Năm 2000: tốc độ tăng trưởng là 9%. </td> </tr> </table>		Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 1996: phục hồi và tăng trưởng. - Năm 2000: tốc độ tăng trưởng là 9%.
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 1996: phục hồi và tăng trưởng. - Năm 2000: tốc độ tăng trưởng là 9%. 			

2000	<i>Chính trị</i>	- Ban hành Hiến pháp theo chế độ tổng thống.
	<i>Đối nội</i>	- Không ổn định, do sự tranh chấp giữa các đảng phái, xung đột sắc tộc.
	<i>Đối ngoại</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thân phương Tây → hy vọng nhận được ủng hộ về chính trị, viện trợ về kinh tế. - Phát triển mối quan hệ với các nước châu Á.
	<i>Từ năm 2000</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế hồi phục và phát triển. - Chính trị, xã hội ổn định. - Địa vị quốc tế được nâng cao.

Bài 3:

CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á

1) Đặc điểm chung	<ul style="list-style-type: none"> - Là khu vực rộng lớn và đông dân nhất thế giới. - Trước CTTG II: là thuộc địa và phụ thuộc của thực dân (trừ Nhật Bản). - Sau 1945 có thay đổi: <ul style="list-style-type: none"> + 10/1949: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời. + Triều Tiên bị chia cắt thành: Hàn Quốc & Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên. - TK XX: kinh tế phát triển. + Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan là “con rồng châu Á”. + Nhật Bản từng là nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới. + Trung Quốc tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. 	
2) Trung Quốc (1945 - 2000)	<i>Thành lập Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 1946 – 1949: nội chiến giữa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc. - Kết quả: <ul style="list-style-type: none"> + Đảng Cộng sản Trung Quốc giành thắng lợi. + 1/10/1949: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời. - Ý nghĩa: <ul style="list-style-type: none"> + Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ.

		<ul style="list-style-type: none"> + Chấm dứt 100 năm nô dịch, thống trị của đế quốc, xóa bỏ tàn dư phong kiến. + Mở ra kỉ nguyên độc lập, tiến lên CNXH. + Ảnh hưởng phong trào giải phóng dân tộc thế giới.
	<p><i>Cải cách - mở cửa (từ giữa 1978)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - 12/1978: Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối đổi mới. - Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Lấy phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trọng tâm. + Tiến hành cải cách và mở cửa. - Mục đích: <ul style="list-style-type: none"> + Biến Trung Quốc thành quốc gia giàu mạnh, văn minh. + Hiện đại hóa và xây dựng CNXH đặc sắc Trung Quốc. - Thành tựu: <ul style="list-style-type: none"> + Kinh tế: tăng trưởng kinh tế cao, năm 2000 GDP đạt 1080 tỉ USD. + Khoa học - kỹ thuật: thử thành công bom nguyên tử, phóng thành công tàu vũ trụ. + Văn hóa, giáo dục: ngày càng phát triển. + Đối ngoại: <ul style="list-style-type: none"> • Bình thường hóa quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ, Việt Nam. • Mở rộng quan hệ hợp tác với nhiều nước trên thế giới. • Thu hồi chủ quyền Hồng Kông và Ma Cao.

Bài 4:

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ẤN ĐỘ

<p>1) Khái quát Đông Nam Á</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trước CTTG II: là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân (trừ Thái Lan).
	<ul style="list-style-type: none"> - Trong CTTG II: là thuộc địa của Nhật. - 8/1945: Nhật đầu hàng đồng minh, các nước nô lệ dậy giành chính quyền (Indônêxia, Việt Nam, Lào). - Thực dân Âu - Mĩ chiếm Đông Nam Á → tiếp tục kháng chiến.

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

	<ul style="list-style-type: none"> + Việt Nam, Lào, Campuchia đánh Pháp (1954), Mĩ (1975). + 1950: Cộng hòa Indônêxia ra đời. + Mĩ – Anh công nhận độc lập của Philippin, Miền Điện,... - 1/1984: Brunây tuyên bố độc lập. - 5/2002: Đông Timo tuyên bố độc lập. - Sau độc lập: phát triển kinh tế - xã hội, đạt nhiều thành tựu, Singapo trở thành NIC.
2) Cách mạng Lào và Campuchia	<p style="text-align: center;"><i>Lào (1945 – 1975)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chống Nhật & kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954): + 8/1945: Lào nổi dậy giành chính quyền. + 10/1945: Lào tuyên bố độc lập. + 3/1946: Pháp trở lại xâm lược Lào. + Đảng Cộng sản Đông Dương + giúp đỡ của Việt Nam → kháng chiến phát triển. + 7/1954: Hiệp định Giơnevơ, công nhận độc lập, chủ quyền của Lào. - Kháng chiến chống Mĩ (1954 – 1975): + 1954: Mĩ xâm lược Lào. + 1955: Đảng Nhân dân Lào ra đời → lãnh đạo kháng chiến. + 1973: ký Hiệp định Viên Chăn → lập lại hòa bình ở Lào. + 5 – 12/1975: Lào nổi dậy giành chính quyền. + 2/12/1975: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra đời.
	<p style="text-align: center;"><i>Campuchia (1945 – 1993)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954): + 10/1945: Pháp trở lại xâm lược Campuchia. + 1951: Đảng Nhân dân cách mạng Campuchia lãnh đạo kháng chiến. + 1953: Pháp ký hiệp ước trao trả độc lập cho Campuchia. + 7/1954: Pháp ký Hiệp định Giơ-ne-vơ công nhận độc lập, chủ quyền của Campuchia. - Hòa bình, trung lập (1954 – 1970). - Kháng chiến chống Mĩ (1970 – 1975):

		<ul style="list-style-type: none"> + 18/3/1970: Mĩ lật đổ Xihanuc → kháng chiến chống Mĩ bắt đầu. + 17/4/1975: Phnôm Pênh giải phóng → kháng chiến chống Mĩ kết thúc. - Khmer đỏ (1975 – 1979): + Khmer đỏ (Pôn Pôt) thi hành chính sách diệt chủng. + 7/1/1979: Khmer đỏ bị lật đổ → Cộng hòa Nhân dân Campuchia ra đời. - Giai đoạn 1979 – 1993: + Nội chiến giữa Đảng Nhân dân cách mạng với Khmer đỏ. + 10/1991: Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết. + 1993: Vương quốc Campuchia được thành lập.
3) ASEAN	5 nước sáng lập ASEAN	<ul style="list-style-type: none"> - Indônêxia, Malaixia, Philippin, Singapo, Thái Lan. - Chiến lược kinh tế hướng nội (sau giành độc lập 1950 – 1960): + Nội dung: công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. + Mục tiêu: xóa nghèo, lạc hậu, xây dựng nền kinh tế tự chủ. + Thành tựu: đáp ứng nhu cầu của nhân dân, giải quyết thắt nghịch. + Hạn chế: thiếu vốn, nguyên liệu, công nghệ,... - Chiến lược kinh tế hướng ngoại (những năm 1960 – 1970): + Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> • “Mở cửa” nền kinh tế. • Thu hút vốn đầu tư và kỹ thuật nước ngoài. • Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa. • Phát triển ngoại thương. + Thành tựu: mậu dịch đối ngoại tăng nhanh, tăng trưởng kinh tế cao. + Hạn chế: phụ thuộc nhiều vào vốn và thị trường bên ngoài lớn.
	Tổ chức ASEAN	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh ra đời: + Sau độc lập, các nước Đông Nam Á thấy phải hợp tác để cùng phát triển.

	<ul style="list-style-type: none"> + Muốn hạn chế ảnh hưởng của cường quốc bên ngoài. + 8/8/1967: ASEAN ra đời tại Băng Cốc (Thái Lan) với 5 nước thành viên (Indônêxia, Malaixia, Singapo, Thái Lan, Philippin). + Mục tiêu: <ul style="list-style-type: none"> • Phát triển kinh tế và văn hóa. • Duy trì hòa bình và ổn định khu vực. - Quá trình phát triển: <ul style="list-style-type: none"> + 1967 – 1975: còn non trẻ, chưa có vị trí quốc tế. + 2/1976: ký Hiệp ước Bali với các nguyên tắc cơ bản sau. <ul style="list-style-type: none"> • Tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. • Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. • Không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa bằng vũ lực. • Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình. • Hợp tác phát triển về kinh tế, văn hóa và xã hội. + Giải quyết vấn đề Campuchia bằng giải pháp chính trị → cải thiện quan hệ ASEAN với 3 nước Đông Dương. + Thành viên mới: Brunei (1984), Việt Nam (1995), Lào và Mianma (1997), Campuchia (1999). + 11/2007: ký bản Hiến chương ASEAN → xây dựng cộng đồng ASEAN vững mạnh.
4) Ấn Độ	<p><i>Đấu tranh giành độc lập (1945 – 1950)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phong trào đấu tranh chống thực dân Anh phát triển. + Khởi nghĩa thủy binh Bombay. + Bãi công của công nhân Cancutta. - Năm 1947: 2 nhà nước tự trị (Ấn Độ, Pakistan) → trên cơ sở tôn giáo (phương án "Maobátton") - Không thỏa mãn với quy chế tự trị, nhân dân tiếp tục đấu tranh. - 1/1950: Cộng hòa Ấn Độ ra đời. + Đánh dấu thắng lợi to lớn của nhân dân. + Cỗ vũ phong trào giải phóng dân tộc thế giới.

	<p>Xây dựng đất nước (1950 - 1991)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế: + Nông nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> • Tiến hành “cách mạng xanh”. • Tự túc về lương thực. • Xuất khẩu gạo đứng thứ 3 thế giới (1995). + Công nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> • Sử dụng năng lượng hạt nhân. • Đứng thứ 10 trong sản xuất công nghiệp lớn nhất thế giới. • Chế tạo được nhiều máy móc hiện đại. + Khoa học - kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> • Là cường quốc công nghệ phần mềm. • Công nghệ hạt nhân: thử thành công bom nguyên tử • Công nghệ vũ trụ: phóng vệ tinh nhân tạo (1975).
--	---	---

Bài 5: CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ LATINH

<p>1) Châu Phi</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Những năm 1950: phong trào đấu tranh giành độc lập phát triển mạnh ở Bắc Phi → lan ra các khu vực khác. - Mở đầu là ở Ai Cập, lập ra nước Cộng hòa Ai Cập (1953). - Tiếp đó một số nước giành độc lập: Libi, Angiêri, Tuynid, Marốc, Xuđăng,... - 1960 được gọi là Năm Châu Phi vì 17 nước được trao trả độc lập. - 1975: Môđambich và Ănggôla giành thắng lợi. - Sau 1975: các thuộc địa còn lại ở châu Phi giành độc lập như Dimbabuê và Namibia. - Tại Nam Phi: <ul style="list-style-type: none"> + 1993: chế độ phân biệt chủng tộc bị xóa bỏ. + 1994: Nelson Mandela là tổng thống da đen đầu tiên của Cộng hòa Nam Phi → chủ nghĩa thực dân cũ hoàn toàn sụp đổ.
---------------------------	--

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

2) Mĩ Latinh	<i>Đầu thế kỷ XIX</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Mĩ Latinh đã giành độc lập. - Sau đó lại lật lê thuộc vào Mĩ.
	<i>Sau CTTG II</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tranh chống chế độ độc tài thân Mĩ bùng nổ và phát triển. - Tiêu biểu là thắng lợi của Cách mạng Cuba (1/1/1959) – lá cờ đầu của phong trào ở Mĩ Latinh.
	<i>1960 – 1970</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 13 quốc gia vùng Caribê lần lượt giành độc lập. - Thu hồi chủ quyền kênh đào Panama.
	<i>Hình thức đấu tranh phong phú</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Bãi công, nổi dậy. - Đầu tranh nghị trường. - Đầu tranh vũ trang bùng nổ mạnh mẽ. → Mĩ Latinh trở thành “Lục địa bùng cháy”.
	<i>Kết quả</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chính quyền độc tài ở nhiều nước Mĩ Latinh bị lật đổ. - Các chính phủ dân tộc dân chủ được thành lập.

Bài 6: NƯỚC MĨ

1) Kinh tế	<i>1945 – 1973</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Sau CTTG II, kinh tế Mĩ phát triển mạnh mẽ, giàu mạnh nhất thế giới (vì Mĩ có thực lực kinh tế - quân sự). - 20 năm sau chiến tranh, Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính lớn nhất thế giới.
		<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên nhân phát triển: <ul style="list-style-type: none"> + Lãnh thổ rộng, tài nguyên phong phú, nhân lực dồi dào,... + Lợi dụng chiến tranh để làm giàu, buôn bán vũ khí. + Áp dụng thành tựu của cách mạng khoa học – kỹ thuật. + Khả năng cạnh tranh lớn và có hiệu quả. + Chính sách và biện pháp điều tiết của nhà nước.

<p>2) Đối ngoại</p>	<p>1973 – 1991</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 1973 – 1982: kinh tế khủng hoảng, suy thoái. - 1983: kinh tế phục hồi và phát triển. - Đứng đầu thế giới về kinh tế – tài chính. <p>→ Kinh tế Mỹ 1973 – 1991 suy giảm vì sự đổ đầu Xô – Mỹ kéo dài.</p>
	<p>1991 – 2000</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đứng đầu thế giới, chiếm 25% giá trị tổng sản phẩm thế giới. - Chi phối các tổ chức WHO, WB, IMF.
	<p>Chiến lược toàn cầu (1945 – 1991/ sau CTTG II)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Với tham vọng làm bá chủ thế giới. - Mục tiêu: <ul style="list-style-type: none"> + Ngăn chặn và tiến tới xóa bỏ CNXH trên thế giới. + Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân, phong trào chống chiến tranh,... + Không ché, chi phối các nước tư bản đồng minh (kế hoạch Mác-san). - Biện pháp: <ul style="list-style-type: none"> + Phát động cuộc chiến tranh lạnh (học thuyết Tô-ru-ma-n). + Gây chiến tranh xung đột (Việt Nam). + Hòa hoãn với Trung Quốc và Liên Xô → chống lại phong trào cách mạng thế giới. - 12/1989, Mỹ và Liên Xô tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (đảo Manta). <p>→ Cơ sở để Mỹ triển khai Chiến lược toàn cầu vì Mỹ dựa vào tiềm lực kinh tế – quân sự mạnh nhất thế giới.</p>
	<p>Chiến lược “Cam kết & mở rộng” (1991 – 2000/ B.Clinton/ Thập niên 90)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 3 mục tiêu: <ul style="list-style-type: none"> + Đảm bảo an ninh của Mỹ với lực lượng quân sự mạnh, sẵn sàng chiến đấu. + Tăng cường khôi phục, phát triển tính năng động – sức mạnh kinh tế Mỹ. + Sử dụng khẩu hiệu “Thúc đẩy dân chủ” → can thiệp nội bộ nước khác. - Trật tự Ianta sụp đổ, Mỹ muốn thiết lập trật tự thế giới “đơn cực”. - Sau khủng bố 11/9/2001, chính sách đối nội và đối ngoại thay đổi. - 7/1995, Mỹ bình thường hóa quan hệ với Việt Nam.

3) Khoa học - kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Mĩ là nước khởi đầu cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại và đạt được nhiều thành tựu. - Đầu: chế tạo công cụ sản xuất mới, vật liệu mới, năng lượng mới, chinh phục vũ trụ,... - Chiếm 1/3 số lượng bản quyền phát minh sáng chế của thế giới.
------------------------------------	--

Bài 7:

TÂY ÂU

1) Tây Âu	<p><i>Kinh tế</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - 1945 – 1950: <ul style="list-style-type: none"> + Sau CTTG II: kinh tế bị tàn phá, thiệt hại nặng nề. + 1950: kinh tế Tây Âu được phục hồi (viện trợ của Mĩ = kế hoạch Mácsan). - 1950 – 1973: <ul style="list-style-type: none"> + Kinh tế phát triển nhanh. + Đầu những năm 70: trở thành 1 trong 3 trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới. + Nguyên nhân phát triển: <ul style="list-style-type: none"> • Áp dụng thành tựu của cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại. • Sự quản lý và điều tiết có hiệu quả của nhà nước. • Tận dụng tốt các cơ hội bên ngoài. • Sự hợp tác trong Cộng đồng châu Âu. - 1973 – 1991: <ul style="list-style-type: none"> + Suy thoái, gặp nhiều khó khăn. + Bị Mĩ, Nhật Bản và NICs cạnh tranh. - 1991 – 2000: <ul style="list-style-type: none"> + Phục hồi và phát triển, vẫn là 1 trong 3 trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới. + Chiếm 1/3 tổng sản phẩm công nghiệp thế giới.
<i>Đối ngoại</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 1945 – 1950: Liên minh chặt chẽ với Mĩ, tìm cách chiếm lại các thuộc địa của mình.

		<ul style="list-style-type: none"> - 1950 – 1973: <ul style="list-style-type: none"> + Tiếp tục liên minh chặt chẽ với Mĩ. + Nhiều nước mở rộng quan hệ đối ngoại, thoát khỏi sự lệ thuộc Mĩ. - 1973 – 1991: <ul style="list-style-type: none"> + 11/1972: Đông Đức & Tây Đức ký Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa 2 nước. + 1975: Tây Âu ký “Định ước Helsinki” về an ninh và hợp tác ở châu Âu. + 3/10/1990: nước Đức thống nhất. - 1991 – 2000: Mở rộng quan hệ với các nước đang phát triển ở Á, Phi, Mĩ Latinh và SNG.
2) Liên minh châu Âu	Thành lập	<ul style="list-style-type: none"> - 6 nước Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Bỉ, Hà Lan, Italia, Luxembua. - 1951: Cộng đồng than – thép châu Âu. - 1957: Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu & Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC). - 1967: 3 tổ chức trên hợp thành Cộng đồng châu Âu (EC). - 1/1993: đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU). <p>→ 6 nước Tây Âu thành lập các liên kết kinh tế nhằm thoát khỏi sự lệ thuộc vào Mĩ.</p>
	Mục đích	<ul style="list-style-type: none"> - Hợp tác liên minh trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, tiền tệ, đối ngoại và an ninh chung.
	Phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - 1979: bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên. - 1990: quan hệ EU – Việt Nam được thiết lập. - Có 15 thành viên (1993), 27 thành viên (2007) → đánh dấu quá trình liên kết quốc tế ở châu Âu. - 2002: nhiều nước sử dụng đồng tiền chung EURO.

	<i>Tác động</i>	<ul style="list-style-type: none"> - EU đã trở thành tổ chức liên kết chính trị - kinh tế lớn nhất hành tinh, chiếm hơn $\frac{1}{4}$ GDP của thế giới, có trình độ khoa học - kỹ thuật tiên tiến. - EU trở thành 1 cực trong xu thế đa cực mà thế giới đang hình thành.
--	-----------------	---

Bài 8:
NHẬT BẢN

1) Kinh tế	1945 – 1952	<ul style="list-style-type: none"> - Bị chiến tranh tàn phá nặng nề, kinh tế suy sụp, bị Mĩ chiếm đóng. - Thực hiện 3 cải cách lớn. - Đến 1950 – 1951: kinh tế được phục hồi (do nỗ lực của bản thân và sự hỗ trợ của Mĩ).
	1952 – 1973	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 1952: kinh tế phát triển nhanh. - Từ 1960 – 1973: kinh tế phát triển thần kỳ. - Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 10,8% (từ 1960 – 1969). - 1968: đứng thứ 2 trong thế giới tư bản (sau Mĩ). - Đầu những năm 70: trở thành 1 trong 3 trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới. - Nguyên nhân phát triển: <ul style="list-style-type: none"> + Con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu. + Vai trò lãnh đạo, quản lý có hiệu quả của nhà nước. + Các công ty năng động, có tầm nhìn xa, quản lý tốt. + Áp dụng thành tựu khoa học – kỹ thuật. + Chi phí quốc phòng thấp. + Tận dụng các yếu tố bên ngoài để phát triển. - Hạn chế: <ul style="list-style-type: none"> + Lãnh thổ hẹp, nghèo tài nguyên khoáng sản. + Cơ cấu kinh tế (ngành, vùng) thiếu cân đối. + Bị Mĩ, Tây Âu, Trung Quốc và NICs cạnh tranh.

	1973 – 1991	<ul style="list-style-type: none"> Từ 1973: khủng hoảng suy thoái ngắn. Những năm 80: trở thành siêu cường tài chính số 1 thế giới.
	1991 – 2000	<ul style="list-style-type: none"> Là 1 trong 3 trung tâm tài chính – kinh tế lớn nhất của thế giới.
2) Đối ngoại	<ul style="list-style-type: none"> Liên minh chặt chẽ với Mĩ = Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật 1951 → chính sách xuyên suốt của Nhật Bản. 	
	1945 – 1952	<ul style="list-style-type: none"> Cho Mĩ đóng quân và xây dựng căn cứ quân sự trên lãnh thổ Nhật Bản.
	1952 – 1973	<ul style="list-style-type: none"> 1956: bình thường hóa quan hệ với Liên Xô và gia nhập Liên Hợp Quốc.
	1973 – 1991	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường quan hệ với các nước Đông Nam Á và ASEAN. 9/1973: thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.
	1991 – 2000	<ul style="list-style-type: none"> Coi trọng quan hệ với Tây Âu. Mở rộng quan hệ, chú trọng quan hệ với các nước Đông Nam Á.
3) Khoa học – kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> Coi trọng giáo dục và khoa học – kỹ thuật, mua bắp phát minh sáng chế. Tập trung vào lĩnh vực công nghiệp sản xuất ứng dụng dân dụng. 1992: phóng 49 vệ tinh. Hợp tác có hiệu quả với Mĩ, Nga trong các chương trình vũ trụ quốc tế. 	

Bài 9:

QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KỲ CHIẾN TRANH LẠNH

1) Chiến tranh lạnh bắt đầu	Mâu thuẫn Đông – Tây	<ul style="list-style-type: none"> Sau CTTG II, Mĩ – Liên Xô: đồng minh → đối đầu → Chiến tranh lạnh.
	Nguyên nhân	<ul style="list-style-type: none"> Đối lập về mục tiêu và chiến lược giữa Liên Xô và Mĩ. Liên Xô chủ trương: <ul style="list-style-type: none"> Duy trì hòa bình, an ninh thế giới. Bảo vệ những thành quả của CNXH. Đẩy mạnh phong trào cách mạng thế giới.

	<ul style="list-style-type: none"> + Mĩ ra sức: <ul style="list-style-type: none"> • Chống phá Liên Xô và các nước XHCN. • Đẩy lùi phong trào cách mạng thế giới. • Âm mưu làm bá chủ thế giới. - Mĩ lo ngại ảnh hưởng của Liên Xô, thắng lợi cách mạng Đông Âu và Trung Quốc. - Mĩ trở thành: + Nước tư bản giàu mạnh nhất. + Nắm độc quyền vũ khí nguyên tử. → Tự cho mình quyền lãnh đạo thế giới.
<p><i>Những sự kiện dẫn tới Chiến tranh lạnh</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Về phía Mĩ: <ul style="list-style-type: none"> + 3/1947: học thuyết Truman (và Chiến lược “Ngăn chặn”) → mở đầu chính sách chống Liên Xô → gây nên Chiến tranh lạnh. + 6/1947: kế hoạch Mác-san. • Giúp Tây Âu phục hồi kinh tế và chi phối các nước này. • Lôi kéo Tây Âu vào liên minh quân sự chống Liên Xô và Đông Âu. • Tạo sự đối lập về kinh tế – chính trị giữa Tây Âu và Đông Âu. + 4/1949: lập khối NATO (liên minh quân sự lớn nhất của chủ nghĩa tư bản) → chống Liên Xô và Đông Âu. - Về phía Liên Xô – Đông Âu: <ul style="list-style-type: none"> + 1949: lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV). + 1955: tổ chức Hiệp ước Vácsava (liên minh quân sự – chính trị). - Kết quả: <ul style="list-style-type: none"> + Hình thành hai cục diện, hai phe đối lập: TBCN và XHCN → sự ra đời của NATO và tổ chức Vácsava. + Chiến tranh lạnh bao trùm thế giới.
<p><i>Khái quát</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Là tình trạng đối đầu căng thẳng giữa 2 phe: TBCN và XHCN. - Diễn ra trên hầu hết các lĩnh vực.

		<ul style="list-style-type: none"> - Không xung đột trực tiếp bằng quân sự.
		<ul style="list-style-type: none"> - Đầu những năm 70, xu thế hòa hoãn Đông - Tây xuất hiện (những cuộc gặp gỡ Xô - Mĩ).
2) Chiến tranh lạnh chấm dứt	<i>Biểu hiện</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hiệp định về những cơ sở quan hệ giữa Đông Đức và Tây Đức (1972). - Hiệp ước ABM, Hiệp định SALT-1 (1972) giữa Mĩ và Liên Xô. - Định ước Helsinki (1975) về an ninh và hợp tác châu Âu.
	<i>Chiến tranh lạnh chấm dứt</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 12/1989: Liên Xô và Mĩ tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh (khi trật tự Ianta tan rã). - Nguyên nhân chấm dứt Chiến tranh lạnh: <ul style="list-style-type: none"> + Chạy đua vũ trang → giảm thế mạnh của Liên Xô và Mĩ. + Sự vươn lên của Tây Âu và Nhật Bản. + Kinh tế Liên Xô trì trệ, khủng hoảng.
	<i>Trật tự Ianta sụp đổ</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 1989 – 1991: chế độ XHCN ở các nước Đông Âu và Liên Xô sụp đổ. - Hội đồng tương trợ kinh tế và Tổ chức Hiệp ước Vácsava giải thể. - Hệ thống CNXH không còn tồn tại đánh dấu sự sụp đổ của trật tự Ianta.
3) Thế giới sau Chiến tranh lạnh	<i>Xu thế của thế giới sau Chiến tranh lạnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Sau 1991: thế giới phát triển theo các xu thế chính sau: <ul style="list-style-type: none"> + Trật tự thế giới hình thành theo hướng “đa cực”. + Các nước điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế. + Mĩ muốn lập trật tự thế giới “đơn cực” để làm bá chủ, nhưng khó. + Hòa bình thế giới được củng cố nhưng nội chiến, xung đột vẫn diễn ra. - Bước sang thế kỷ XXI: hòa bình, hợp tác, phát triển là xu thế

		chính trong quan hệ quốc tế. - Vụ khủng bố 11/9/2001 ở Mỹ đã gây ra những khó khăn, thách thức mới đối với hòa bình, an ninh của các dân tộc.
--	--	--

Bài 10:
CÁCH MẠNG KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ
VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỮA SAU THẾ KỶ XX

1) Cách mạng khoa học – công nghệ	<i>Nguồn gốc</i> – <i>Đặc điểm</i>	<ul style="list-style-type: none">- Nguồn gốc:<ul style="list-style-type: none">+ Do đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất → đáp ứng nhu cầu vật chất – tinh thần.+ Sự bùng nổ dân số, sự voi cạn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.- Đặc điểm:<ul style="list-style-type: none">+ Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp → đặc điểm lớn nhất.+ Mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.+ Khoa học trở thành nguồn gốc chính của những tiến bộ về kỹ thuật và công nghệ.- Cách mạng khoa học – kỹ thuật hiện đại phát triển qua 2 giai đoạn:<ul style="list-style-type: none">+ Giai đoạn đầu: từ những năm 40 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỷ XX.+ Giai đoạn sau: từ sau cuộc khủng hoảng 1973 đến nay (cách mạng khoa học – công nghệ).
---	---------------------------------------	---

		cốt lõi của cách mạng khoa học – kỹ thuật)
	<i>Tác động</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực: <ul style="list-style-type: none"> + Tăng năng suất lao động, nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người. + Thay đổi cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực. + Hình thành thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hóa. - Tiêu cực: Ô nhiễm môi trường, tai nạn lao động và giao thông, bệnh tật, vũ khí hủy diệt,...
	<i>Biểu hiện</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới. - Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế. - Sự phát triển và tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia. - Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn. - Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực.
2) Xu thế toàn cầu hóa	<i>Ảnh hưởng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tích cực: <ul style="list-style-type: none"> + Tăng trưởng kinh tế cao. + Góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế. + Nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế. - Tiêu cực: <ul style="list-style-type: none"> + Làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội và phân hóa giàu – nghèo. + Nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và xâm phạm độc lập tự chủ. <p>→ Vì vậy, toàn cầu hóa vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với mỗi</p>

quốc gia, dân tộc.

Bài 11:

TỔNG KẾT LỊCH SỬ THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1945 – 2000)

I – NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA LỊCH SỬ THẾ GIỚI TỪ SAU NĂM 1945

- 1) Một trật tự thế giới mới được xác lập – “Trật tự hai cực Ianta”.
- 2) CNXH trở thành hệ thống thế giới, trong nhiều thập niên đã trở thành một lực lượng hùng hậu về chính trị, quân sự, kinh tế, chiếm lĩnh nhiều đỉnh cao của khoa học – kỹ thuật thế giới.
- 3) Một cao trào giải phóng dân tộc dâng lên mạnh mẽ ở các nước Á, Phi, Mỹ Latinh, làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân và chế độ phân biệt chủng tộc.
- 4) Trong nửa sau thế kỷ XX, hệ thống đế quốc chủ nghĩa có những chuyển biến quan trọng.
 - a) Mỹ trở thành đế quốc giàu mạnh nhất, mưu đồ thống trị thế giới.
 - b) Kinh tế các nước tư bản tăng trưởng khá liên tục và hình thành các trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới.
 - c) Xuất hiện các xu hướng liên kết kinh tế khu vực như Liên minh châu Âu (EU).
 - d) Trong nửa sau thế kỷ XX, quan hệ quốc tế được mở rộng và đa dạng.
 - Xu thế hòa dịu, đối thoại, hợp tác.
 - Củng tồn tại hòa bình, vừa đấu tranh vừa hợp tác.
 - Một số nơi vẫn còn xung đột do những mâu thuẫn về sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ.
- 5) Cách mạng khoa học – kỹ thuật đã diễn ra với quy mô, nội dung và nhịp điệu chưa từng thấy, đạt nhiều thành tựu to lớn.

II – XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

- 1) Các nước đều ra sức điều chỉnh chiến lược phát triển, lấy kinh tế làm trọng điểm.
- 2) Quan hệ giữa các nước lớn theo chiều hướng đối thoại, thỏa hiệp, tránh xung đột trực tiếp.
- 3) Hòa bình, ổn định là xu thế chủ đạo nhưng ở nhiều khu vực vẫn diễn ra nội chiến và xung đột.
- 4) Xu thế toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

Phần hai: LỊCH SỬ VIỆT NAM (1919 – 2000)

Bài 12:

PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM (1919 – 1925)

1) Chính sách khai thác thuộc địa lán 2 của Pháp	<i>Hoàn cảnh</i>	<ul style="list-style-type: none">- Sau CTTG I:+ Trật tự thế giới mới hình thành (trật tự Veechai – Oasinhthon).+ Pháp bị thiệt hại nặng nề về kinh tế.- Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi, nước Nga Xô viết ra đời.
	<i>Chính sách khai thác</i>	<ul style="list-style-type: none">- Mục đích:+ Bù đắp thiệt hại sau chiến tranh.+ Khôi phục và củng cố lại định vị kinh tế.- Thời gian: 1919 – 1929 (10 năm).- Quy mô lớn, tốc độ nhanh, vốn đầu tư tăng.- Nội dung:+ Nông nghiệp: chủ yếu vào ngành cao su (diện tích trồng mở rộng, nhiều công ty cao su ra đời).+ Công nghiệp: đầu tư khai thác mỏ (than).+ Thương nghiệp: có bước phát triển.+ Giao thông vận tải: phát triển.+ Ngân hàng Đông Dương: chỉ huy kinh tế Đông Dương.+ Tăng thuế: ngân sách Đông Dương 1930 tăng gấp 3 lần so với 1912.

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

<p><i>Chuyển biến (tác động)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Về kinh tế: <ul style="list-style-type: none"> + Có bước phát triển mới. + Mất cân đối, lạc hậu, nghèo nàn, lệ thuộc kinh tế Pháp. - Về xã hội: <ul style="list-style-type: none"> + Địa chủ phong kiến: <ul style="list-style-type: none"> • Bị phân hóa. • Một bộ phận trung – tiểu địa chủ có tinh thần chống Pháp và tay sai. + Nông dân: <ul style="list-style-type: none"> • Bị đế quốc, phong kiến cướp ruộng đất. • Mâu thuẫn với Pháp và phong kiến tay sai. • Là lực lượng cách mạng to lớn và hăng hái. + Tiêu tư sản: tăng số lượng, có tinh thần chống Pháp và tay sai. + Tư sản: <ul style="list-style-type: none"> • Bị Pháp chèn ép, kìm hãm, thế lực kinh tế yếu. • Phân hóa: tư sản mại bản (có quyền lợi gắn với đế quốc), tư sản dân tộc (có tinh thần dân tộc nhưng dễ thỏa hiệp). + Công nhân: <ul style="list-style-type: none"> • Bị nhiều tầng áp bức, bóc lột. • Có quan hệ gắn bó với nông dân. • Kế thừa truyền thống yêu nước. • Sớm tiếp thu tư tưởng cách mạng vô sản. • Là giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.
<p>2) Phong trào dân tộc dân chủ (1919 –</p>	<p><i>Tư sản</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận động “chấn hưng nội hóa, bài trừ ngoại hóa”. - Chống độc quyền cảng Sài Gòn và xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ của tư bản Pháp. - Lập Đảng Lập hiến (1923).

1925)	Tiểu tư sản	<ul style="list-style-type: none"> Lập tổ chức chính trị: Việt Nam Nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên. Phát hàng báo: Chuông Rè, An Nam trẻ, Người nhà quê. Đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (1925), để tang Phan Châu Trinh (1926).
	Công nhân	<ul style="list-style-type: none"> Đấu tranh lè té, tự phát. 8/1925: công nhân Ba Son bãi công thắng lợi → đánh dấu bước phát triển mới của phong trào công nhân từ tự phát sang tự giác.
	Nguyễn Ái Quốc	<ul style="list-style-type: none"> Về Pháp → 1919: gia nhập Đảng Xã hội Pháp. 6/1919: gửi tới Hội nghị Vécxai Bản yêu sách của nhân dân An Nam đòi quyền tự do, dân chủ, bình đẳng, quyền tự quyết cho dân tộc Việt Nam. 1920: <ul style="list-style-type: none"> Đọc luận cương của Lênin. Khẳng định con đường giành độc lập là cách mạng vô sản. Đánh dấu Bác tìm thấy con đường cứu nước. Tham dự Đại hội 18 Đảng Xã hội Pháp. Tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản. Tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp → Đảng viên cộng sản. 1921 – 1922: <ul style="list-style-type: none"> Lập Hội Liên hiệp thuộc địa ở Pari. Ra báo Người cùng khổ. Viết bài cho các báo Nhân đạo, Đời sống công nhân. Viết cuốn “Bản án chế độ thực dân Pháp”. 6/1923: đến Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế Nông dân và Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản. 11/1924: về Quảng Châu (Trung Quốc). Trực tiếp tuyên truyền, giáo dục lý luận.

		<ul style="list-style-type: none"> + Xây dựng tổ chức cách mạng giải phóng nhân dân Việt Nam. - 6/1925: lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu (Trung Quốc) → Công lao đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc: + Tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn. + Chuẩn bị tư tưởng, chính trị, tổ chức → ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam.
--	--	---

Bài 13:

PHONG TRÀO DÂN TỘC DÂN CHỦ Ở VIỆT NAM (1925 – 1930)

1) Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1925)	<i>Thành lập</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 1924: Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc) liên lạc với tổ chức Tâm Tâm xã → lập Cộng sản đoàn (2/1925). - 6/1925: Nguyễn Ái Quốc lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên → tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.
	<i>Hoạt động</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Mở lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam. - Xuất bản: báo Thanh niên (1925), “Đường Kách mệnh” (1927) → làm tài liệu tuyên truyền đến nhân dân. - 7/1925: Nguyễn Ái Quốc lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông. - 1927: xây dựng cơ sở ở khắp cả nước và Xiêm. - 1928: thực hiện chủ trương “vô sản hóa”. + Tuyên truyền vận động cách mạng. + Nâng cao ý thức chính trị cho công nhân.
	<i>Vai trò</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. - Giác ngộ, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. - Thúc đẩy phong trào công nhân: đấu tranh tự phát → đấu tranh tự giác. - Chuẩn bị về tổ chức, cán bộ cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
2) Việt	<i>Thành lập</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: 25/12/1927.

Nam Quốc dân Đảng (1927)		<ul style="list-style-type: none"> - Lãnh đạo: Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính. - Hạt nhân: Nhà xuất bản Nam Đồng thư xã. → Là tổ chức của tư sản dân tộc Việt Nam.
	Chủ trương	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến hàng cách mạng bằng bạo lực. - Mục tiêu: <ul style="list-style-type: none"> + Đánh đuổi giặc Pháp. + Đáng đỗ ngôi vua, thiết lập dân quyền. - Thành phần: có nhiều binh lính người Việt trong quân đội Pháp.
		<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động chủ yếu ở Bắc Kỳ. - Ám sát trùm mờ phu Badanh (2/1929). - Khởi nghĩa Yên Bái (9/1930): <ul style="list-style-type: none"> + Tuy thất bại nhưng đã cỗ vũ lòng yêu nước. + Chấm dứt vai trò lịch sử của Việt Nam Quốc dân Đảng.
3) Đảng Cộng sản Việt Nam (1930)	3 tổ chức Cộng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh: <ul style="list-style-type: none"> + 1929: phong trào dân tộc, dân chủ phát triển. + 3/1929: lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Bắc Kỳ (Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên) tại số nhà 5D, phố Hàm Long, Hà Nội. - Thành lập: <ul style="list-style-type: none"> + Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên: <ul style="list-style-type: none"> • Đông Dương Cộng sản Đảng (5/1929) – Bắc Kỳ. • An Nam Cộng sản Đảng (8/1929) – Nam Kỳ. + Tân Việt Cách mạng Đảng → Đông Dương Cộng sản đoàn (9/1929) – Trung Kỳ. - Ý nghĩa: <ul style="list-style-type: none"> + Là xu thế khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc Việt Nam – cách mạng vô sản. + Chuẩn bị trực tiếp cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.
	Hội nghị thành lập	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh triệu tập: + Cuối 1929: phong trào công nhân và phong trào yêu nước phát triển

<p>Đảng Cộng sản Việt Nam</p>	<p>mạnh.</p> <p>+ 3 tổ chức Cộng sản hoạt động riêng rẽ → phong trào cách mạng có nguy cơ bị chia rẽ.</p> <p>→ Yêu cầu thống nhất các tổ chức Cộng sản.</p> <p>- 6/1/1930: Nguyễn Ái Quốc triệu tập Hội nghị thành lập Đảng tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc).</p> <p>- Nội dung:</p> <p>+ Nguyễn Ái Quốc phê phán quan điểm sai lầm của 3 tổ chức Cộng sản.</p> <p>+ Thống nhất 3 tổ chức Cộng sản → Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>+ Thông qua Chính cương văn tắt, Sách lược văn tắt,... do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo → Đây là cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p>- Cương lĩnh chính trị:</p> <p>+ Nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đường lối chiến lược: cách mạng tư sản dân quyền, cách mạng thô địa → đi lên xã hội cộng sản. • Nhiệm vụ cách mạng: đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến, tư sản phản cách mạng → làm cho nước Việt Nam độc lập tự do. • Lực lượng cách mạng: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức; phú nông, trung - tiểu địa chủ, tư sản (lợi dụng, trung lập). • Liên lạc với các dân tộc bị áp bức và vô sản trên thế giới. • Lãnh đạo cách mạng là Đảng Cộng sản Việt Nam. <p>+ Ý nghĩa:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Là cương lĩnh giải phóng dân tộc sáng tạo. • Kết hợp đúng đắn vấn đề dân tộc và giai cấp. • Tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh: độc lập tự do. <p>- Ý nghĩa:</p> <p>+ Là kết quả của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp.</p> <p>+ Là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê nin và phong trào công nhân, phong trào yêu nước.</p>
--------------------------------------	---

		<ul style="list-style-type: none"> + Là một bước ngoặt lịch sử vĩ đại. • Cách mạng Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam. • Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới. • Là sự chuẩn bị đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt của cách mạng Việt Nam.
--	--	--

Bài 14:
PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1935

1) Phong trào cách mạng 1930 – 1931	<i>Việt Nam</i> 1929 – 1933	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế: + Suy thoái, khủng hoảng, bắt đầu từ nông nghiệp. + Công nghiệp suy giảm, xuất nhập khẩu đình đốn. + Pháp tăng cường vơ vét, bóc lột. - Xã hội: Nhân dân lao động đói khổ, mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt.
	<i>Nguyên nhân</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 → mâu thuẫn dân tộc – giai cấp gay gắt. - Pháp tăng cường khủng bố, đàn áp. - Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời kịp thời lãnh đạo đấu tranh.
	<i>Điển biến</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 2 – 8/1930: nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân. - Tiêu biểu: + 5/1930: bùng nổ nhiều cuộc đấu tranh nhân ngày Quốc tế Lao động. + 9/1930: phong trào phát triển mạnh nhất ở Nghệ An – Hà Tĩnh. <ul style="list-style-type: none"> • Nhân dân biểu tình có vũ trang. • Công nhân Vinh – Bến Thủy hưởng ứng. • 12/9/1930: nhân dân Hưng Nguyên (Nghệ An) biểu tình. + Kết quả:

	<ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền thực dân, phong kiến tan rã. • Chính quyền Xô viết được thành lập. - Chính sách của Xô viết Nghệ - Tĩnh: <ul style="list-style-type: none"> + Chính trị: <ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện các quyền tự do, dân chủ. • Lập đội tự vệ đỏ, tòa án nhân dân. + Kinh tế: <ul style="list-style-type: none"> • Chia ruộng đất cho dân cày nghèo. • Bỏ thuế, xóa nợ cho người nghèo. + Văn hóa - xã hội: <ul style="list-style-type: none"> • Mở lớp dạy chữ Quốc ngữ. • Xóa bỏ các tệ nạn xã hội. → Chứng tỏ bản chất ưu việt nhà nước của dân, do dân, vì dân. → Ý nghĩa: Xô viết Nghệ - Tĩnh là đỉnh cao của phong trào cách mạng 1930 - 1931.
<i>Ý nghĩa lịch sử</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng. - Từ phong trào, khôi liên minh công - nông được hình thành. - Đảng Cộng sản Đông Dương → phân bộ độc lập, trực thuộc Quốc tế Cộng sản. - Là cuộc tập dượt đầu tiên của Đảng cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.
<i>Bài học kinh nghiệm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Về xây dựng khôi liên minh công - nông. - Xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất. - Về tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Bài 15:
PHONG TRÀO DÂN CHỦ 1936 – 1939

1)

Thế giới

- Đầu những năm 30: chủ nghĩa phát xít ra đời đe dọa hòa bình thế giới.

	<i>Việt Nam</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chính trị: <ul style="list-style-type: none"> + Pháp nói rộng quyền tự do dân chủ. + Nhiều đảng phái chính trị hoạt động sôi nổi (mạnh nhất là Đảng Cộng sản Đông Dương). - Kinh tế: Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa → kinh tế Việt Nam phục hồi và phát triển, lệ thuộc Pháp. - Xã hội: đời sống nhân dân khó khăn → hăng hái đấu tranh đòi tự do, cơm áo, hòa bình.
2) Phong trào dân chủ (1936 – 1939)	<i>Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (7/1936)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tại Thượng Hải (Trung Quốc). - Chủ trì: Lê Hồng Phong. - Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Nhiệm vụ chiến lược: chống đế quốc và phong kiến. + Nhiệm vụ trước mắt: <ul style="list-style-type: none"> • Chống chế độ phản động thuộc địa. • Chống phát xít, chống chiến tranh. • Đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình. + Phương pháp đấu tranh: kết hợp công khai & bí mật, hợp pháp & bất hợp pháp. + Chủ trương lập Mặt trận Thống nhất Nhân dân Phản đế Đông Dương (3/1938: đổi thành Mặt trận Dân chủ Đông Dương).
	<i>Phong trào tiêu biểu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đấu tranh đòi các quyền tự do, dân sinh, dân chủ: phong trào Đông Dương đại hội (đặc biệt là cuộc mít tinh ngày 1/5/1938 tại Hà Nội). - Đấu tranh nghị trường. - Đấu tranh trên lĩnh vực báo chí.
	<i>Ý nghĩa lịch sử</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Là phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức → Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. - Chính quyền thực dân phải thực hiện một số yêu sách về dân sinh,

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

	<i>lịch sử</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chính quyền thực dân phải thực hiện một số yêu sách về dân sinh, dân chủ. - Quần chúng được giác ngộ → lực lượng chính trị hùng hậu. - Là cuộc tập dượt thứ 2 chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.
	<i>Bài học kinh nghiệm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Về xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất. - Về tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

Bài 16:
**PHONG TRÀO GIẢI PHÓNG DÂN TỘC
 VÀ TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM (1939 – 1945),
 NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA RA ĐỜI**

1) Tình hình Việt Nam (1939 – 1945)	<i>Chính trị</i> <ul style="list-style-type: none"> - 9/1939: CTTG II bùng nổ → Pháp tham chiến. - Đông Dương: Pháp vơ vét sức người, sức của để phục vụ cho chiến tranh. - 9/1940: Nhật vào miền Bắc Việt Nam. + Pháp đầu hàng, cầu kết với Nhật, bóc lột nhân dân. + Nhật và tay sai tuyên truyền lừa bịp về văn minh, sức mạnh Nhật. - 9/3/1945: Nhật đảo chính Pháp. + Các đảng phái chính trị ở Việt Nam tăng cường hoạt động. + Nhân dân sẵn sàng khởi nghĩa.
	<i>Kinh tế – xã hội</i> <ul style="list-style-type: none"> - Pháp: <ul style="list-style-type: none"> + Thi hành chính sách kinh tế chỉ huy. + Tăng thuế cũ, đặt thêm thuế mới. - Nhật: <ul style="list-style-type: none"> + Cướp ruộng đất của nhân dân. + Bắt nông dân徭 lúa, ngô để trồng đay, thầu dầu. + Đầu tư vào những ngành phục vụ quân sự. <p>→ Hậu quả xã hội: chính sách bóc lột của Pháp – Nhật đã đẩy nhân</p>

		dân ta vào cảnh cùng cực, gần 2 triệu người chết đói.
2) Phong trào giải phóng dân tộc (9/1939 - 3/1945)	<i>Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần 6 (11/1939)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tại Bà Điểm (Hóc Môn). - Chủ trì: Nguyễn Văn Cừ. - Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Xác định nhiệm vụ trước mắt: đánh đổ đế quốc, tay sai → giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương độc lập. + Khẩu hiệu: <ul style="list-style-type: none"> • Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất. • Đề ra khẩu hiệu: tịch thu ruộng đất của thực dân, đế quốc, địa chủ phản cách mạng; lập Chính phủ Dân chủ Cộng hòa. + Hình thức đấu tranh: chuyển từ hợp pháp, nửa hợp pháp sang bí mật. + Chủ trương thành lập Mặt trận phản đế Đông Dương. - Ý nghĩa: <ul style="list-style-type: none"> + Đánh dấu sự chuyển hướng quan trọng là đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. + Đưa nhân dân ta bước vào thời kỳ trực tiếp vận động cứu nước.
	<i>Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần 8 (5/1941)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tại Pắc Bó (Cao Bằng). - Thời gian: 10 – 19/5/1941. - Chủ trì: Nguyễn Ái Quốc (28/1/1941: Nguyễn Ái Quốc về nước). - Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Nhiệm vụ trước mắt là giải phóng dân tộc. + Tiếp tục: <ul style="list-style-type: none"> • Tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất. • Nêu khẩu hiệu giảm tô – thuế, chia lại ruộng công. • Lập Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. + Quyết định thành lập Việt Nam độc lập đồng minh (Mặt trận Việt Minh). + Hình thức: từ khởi nghĩa từng phần lên tổng khởi nghĩa (chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm).

		<ul style="list-style-type: none"> - Ý nghĩa: đã hoàn chỉnh chủ trương chuyên hướng chỉ đạo chiến lược là đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.
<i>Chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng lực lượng: <ul style="list-style-type: none"> + Lực lượng chính trị: <ul style="list-style-type: none"> • Vận động quần chúng tham gia Mặt trận Việt Minh. • Xây dựng Hội Cứu quốc (Cao Bằng). • Lập Ủy ban Việt Minh liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng. • 1943: Đảng ra bản Đề cương văn hóa Việt Nam. • 1944: lập Đảng Dân chủ Việt Nam & Hội Văn hóa Cứu quốc Việt Nam. • Vận động binh lính người Việt đầu tranh chống phát xít. + Lực lượng vũ trang: <ul style="list-style-type: none"> • 2/1941: du kích Bắc Sơn → Trung đội Cứu quốc quân I. • 9/1941: Trung đội Cứu quốc quân II ra đời. • Cuối 1941: Nguyễn Ái Quốc lập đội tự vệ vũ trang. • 2/1944: Trung đội Cứu quốc quân III ra đời. • 22/12/1944: lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (Võ Nguyên Giáp). • 15/5/1945: Cứu quốc quân + Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân → Việt Nam Giải phóng quân. - Xây dựng căn cứ địa: <ul style="list-style-type: none"> + Bắc Sơn – Võ Nhai, Cao Bằng. + 4/6/1945: lập Khu Giải phóng Việt Bắc (thủ đô: Tân Trào). - 2/1943: Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp → kế hoạch chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang.
3) Khởi nghĩa từng phần (3)	<i>Hoàn cảnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thế giới: đầu 1945, phát xít Đức, Nhật thất bại nặng nề. - Đông Dương: mâu thuẫn Nhật – Pháp căng thẳng → 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, độc chiếm Đông Dương.
	<i>Chủ trương</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 12/3/1945: ra chỉ thị “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của

8/1945	của Đảng	<p>chúng ta".</p> <ul style="list-style-type: none"> + Xác định kẻ thù chính của nhân dân Đông Dương là phát xít Nhật. + Thay khẩu hiệu "đánh đuổi Pháp - Nhật" bằng "đánh đuổi phát xít Nhật". + Hình thức đấu tranh: từ bãi công, biểu tình, vũ trang du kích → sẵn sàng chuyển sang tổng khởi nghĩa khi có điều kiện. + Phát động cao trào kháng nhật cứu nước.
	Điển biến	<ul style="list-style-type: none"> - Ở Cao - Bắc - Lạng: + Nhiều xã, châu, huyện được giải phóng. + Chính quyền cách mạng được thành lập. - Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ: phong trào phá kho thóc của Nhật. - Ở Quảng Ngãi: lập chính quyền cách mạng, tổ chức đội du kích Ba Tơ. - Ở Nam Kỳ: phong trào Việt Minh hoạt động mạnh mẽ.
	Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Là cao trào chuẩn bị trực tiếp cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám.
4) Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945	Thời cơ	<ul style="list-style-type: none"> - 15/8/1945: Nhật đầu hàng Đồng minh → ở Đông Dương, Nhật và tay sai hoang mang. - Quân Đồng minh chưa vào Đông Dương giải giáp quân Nhật. - Lực lượng cách mạng đã chuẩn bị đầy đủ, sẵn sàng khởi nghĩa. <p>→ Thời cơ ngàn năm có một đã đến.</p>
	Lệnh Tổng khởi nghĩa ban bố	<ul style="list-style-type: none"> - 13/8/1945: + Lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc. + Ra "Quân lệnh số 1" → Phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước. - 14 - 15/8/1945: Hội nghị Toàn quốc (Tân Trào). + Thông qua kế hoạch Tổng khởi nghĩa. + Quyết định chính sách đối nội, đối ngoại. - 16 - 17/8/1945: Đại hội Quốc dân (Tân Trào). + Thông qua 10 chính sách của Việt Minh. + Tân thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng.

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

		<p>+ Cử Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (Chủ tịch: Hồ Chí Minh).</p>
	<i>Diễn biến</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 14/8: nhiều địa phương đã phát động khởi nghĩa. - 16/8: Việt Nam Giải phóng quân tiến về giải phóng Thái Nguyên. - 18/8: Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam giành chính quyền sớm nhất. - 19/8: Hà Nội giành chính quyền. - 23/8: Huế giành chính quyền. - 25/8: Sài Gòn giành chính quyền. - 28/8: Tổng khởi nghĩa thắng lợi trên cả nước. - 30/8: vua Bảo Đại thoái vị → chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ. <p>(Giành chính quyền muộn nhất là Đồng Nai thương và Hà Tiên)</p>
5) Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa		<ul style="list-style-type: none"> - 25/8/1945: Trung ương Đảng và Hồ Chủ tịch về Hà Nội. - 28/8/1945: Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam → Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. - 2/9/1945: Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập. + Khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. + Khẳng định ý chí sắt đá của người Việt Nam là giữ vững nền độc lập, tự do vừa giành được.
6) Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa, bài học kinh nghiệm	<i>Nguyên nhân</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ quan: + Dân tộc ta có truyền thống yêu nước, đấu tranh kiên cường. + Sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. + Sự chuẩn bị lâu dài, chu đáo, rút được nhiều kinh nghiệm qua đấu tranh. + Toàn Đảng, toàn dân quyết tâm giành độc lập. + Các cấp bộ Đảng và Việt Minh chỉ đạo linh hoạt, chớp đúng thời cơ. - Khách quan: Chiến thắng của Liên Xô và Đồng minh trong chiến tranh chống phát xít → tạo thời cơ để nhân dân ta đứng lên Tổng khởi nghĩa.

	<i>Ý nghĩa</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Trong nước: <ul style="list-style-type: none"> + Mở ra bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc: phá tan xiềng xích nô lệ của Pháp - Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. + Mở đầu kỷ nguyên độc lập - tự do, nhân dân nắm quyền làm chủ đất nước. + Đảng Cộng sản Đông Dương → Đảng cầm quyền → tạo điều kiện cho thắng lợi tiếp theo. - Quốc tế: <ul style="list-style-type: none"> + Góp phần vào thắng lợi chống chủ nghĩa phát xít. + Cỗ vũ các dân tộc thuộc địa đấu tranh tự giải phóng.
	<i>Bài học</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đảng phải: <ul style="list-style-type: none"> + Có đường lối đúng đắn, sáng tạo. + Nắm bắt tình hình thế giới và trong nước. + Đề ra chủ trương, biện pháp cách mạng phù hợp. - Tập hợp lực lượng yêu nước trong Mặt trận Việt Minh, trên cơ sở liên minh công - nông. - Kết hợp: <ul style="list-style-type: none"> + Đầu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang. + Khởi nghĩa từng phần, chớp thời cơ phát động Tổng khởi nghĩa.

Bài 17:

NUÔC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

TỪ SAU 2/9/1945 ĐẾN TRƯỚC 19/12/1946

1) Nước ta sau Cách mạng tháng Tám	<i>Thuận lợi</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân dân giành quyền làm chủ → gắn bó với chế độ mới. - Có Đảng (Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo). - Hệ thống XHCN thế giới đang hình thành → phong trào giải phóng dân tộc dâng cao.
	<i>Khó khăn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chính trị: <ul style="list-style-type: none"> + Quân Đồng minh kéo vào.

	<ul style="list-style-type: none"> Miền Bắc: 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc. Miền Nam: quân Anh giúp Pháp trở lại xâm lược. + Trong nước còn 6 vạn quân Nhật chờ giải giáp. + Chính quyền cách mạng non trẻ, lực lượng vũ trang còn yếu. - Kinh tế: <ul style="list-style-type: none"> + Nông nghiệp: lạc hậu, bị chiến tranh tàn phá, nạn đói chưa khắc phục. + Công nghiệp: chưa phục hồi, hàng hóa khan hiếm. - Tài chính: ngân sách nhà nước trống rỗng (chỉ có 1,2 triệu đồng). - Văn hóa: 90% dân số mù chữ. <p>→ Đất nước đứng trước tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”.</p>
2) Giải quyết khó khăn	<p><i>Xây dựng chính quyền cách mạng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - 6/1/1946: Tổng tuyển cử bầu Quốc hội trong cả nước. - 2/3/1946: Chính phủ Liên hiệp kháng chiến (Chủ tịch Hồ Chí Minh) và lập Ban dự thảo Hiến pháp. - 11/1946: Quốc hội thông qua Hiến pháp đầu tiên. - 5/1946: Quân đội Quốc gia Việt Nam ra đời.
	<p><i>Giải quyết nạn đói</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Biện pháp: <ul style="list-style-type: none"> + Trước mắt: quyên góp, điều hòa thóc gạo; kêu gọi “nhường cơm xé áo”, “ngày đồng tâm”. + Lâu dài: tăng gia sản xuất, giảm tô, thuế, tạm cấp ruộng đất,... - Kết quả: sản xuất nông nghiệp được phục hồi, nạn đói bị đẩy lùi.
	<p><i>Giải quyết nạn đốt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - 8/9/1945: lập Nha bình dân học vụ, phát động phong trào xóa nạn mù chữ. - Kết quả: <ul style="list-style-type: none"> + Cuối 1946: có 76000 lớp học, xóa mù chữ cho 2,5 triệu người. + Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới.
	<p><i>Giải quyết khó khăn về tài chính</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng “Quỹ độc lập”, phát động “Tuần lễ vàng”. - Kết quả: góp được 370kg vàng, 20 triệu đồng vào “Quỹ độc lập”. - 11/1946: đồng tiền Việt Nam được lưu hành.

<p>3) Đấu tranh chống ngoại xâm, nội phản</p>	<p><i>Chống Pháp, hòa Trung Hoa Dân quốc (23/9/1945 – 6/3/1946)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chống Pháp ở Nam Bộ: <ul style="list-style-type: none"> + Đêm 22 – rạng 23/9/1945: Pháp đánh trụ sở UBND Nam Bộ → mở đầu xâm lược ta lần 2. + Quân dân Sài Gòn – Chợ Lớn và Nam Bộ chống Pháp. + Nhân dân cả nước ủng hộ Nam Bộ kháng chiến. - Hòa với Trung Hoa Dân quốc: <ul style="list-style-type: none"> + Biện pháp: <ul style="list-style-type: none"> • Cung cấp một phần lương thực, thực phẩm. • Cho phép dùng tiền Trung Quốc trên thị trường. • Nhường 70 ghế trong Quốc hội, 4 ghế bộ trưởng. • Trừng trị những kẻ phá hoại theo pháp luật. → Nhượng quyền lợi về kinh tế – chính trị. + Ý nghĩa: <ul style="list-style-type: none"> • Hạn chế hoạt động chống phá của Trung Hoa Dân quốc và tay sai. • Làm thất bại âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của chúng.
	<p><i>Hòa Pháp, đuổi Trung Hoa Dân quốc (6/3 – 19/12/1946)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh: <ul style="list-style-type: none"> + Hiệp ước Hoa – Pháp (28/2/1946) → Pháp đưa quân ra Bắc. + Ta: đánh Pháp hoặc hòa Pháp. + Đảng ta chọn “Hòa đê tiến” → 6/3/1946: Hồ Chí Minh ký Hiệp định sơ bộ. - Nội dung Hiệp định sơ bộ (6/3/1946): <ul style="list-style-type: none"> + Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, thuộc khối Liên hiệp Pháp. + Ta cho Pháp đem 15000 quân ra Bắc thay Trung Hoa Dân quốc đóng tại địa điểm quy định và rút dần trong 5 năm. + Hai bên ngừng xung đột ở phía Nam, chuẩn bị cho đàm phán chính thức. - Ý nghĩa Hiệp định sơ bộ:

	<ul style="list-style-type: none"> + Tránh được cuộc chiến với nhiều kẻ thù cùng một lúc. + Đây được 20 vạn quân Trung Hoa Dân quốc và tay sai khỏi nước ta. + Có thời gian hòa bình để củng cố chính quyền cách mạng và chuẩn bị lực lượng kháng chiến lâu dài. - Tạm ước 14/9/1946: + Quan hệ Việt - Pháp căng thẳng. + 14/9/1946: Hồ Chí Minh ký với Pháp bản Tạm ước. • Nhường cho Pháp một số quyền lợi kinh tế, văn hóa. • Tạo thêm thời gian hòa bình để chuẩn bị lực lượng.
--	---

Bài 18:

**NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC
CHỐNG THỦY ĐÂN PHÁP (1946 – 1950)**

1) Kháng chiến toàn quốc bùng nổ	<i>Pháp bội trước tấn công ta</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 3/1946: Pháp tấn công ta ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ. - 11/1946: Pháp tấn công ta ở Hải Phòng, Lạng Sơn. - 18/12/1946: Pháp gửi tối hậu thư đòi ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, trao quyền kiểm soát thủ đô cho Pháp. → Nguyên nhân kháng chiến bùng nổ.
	<i>Đường lối kháng chiến của Đảng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ thị toàn dân kháng chiến (Trung ương Đảng – 12/12/1946). - Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (Chủ tịch Hồ Chí Minh – 19/12/1946). - Tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi” (Trường Chinh – 9/1947). → Đó là: Toàn dân – Toàn diện – Trường kỳ - Tự lực cánh sinh – Tranh thủ sự ủng hộ quốc tế.
2) Cuộc chiến đấu ở	<i>Ở Hà Nội</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập Trung đoàn Thủ đô. - Đánh trận quyết liệt ở Bắc Bộ Phủ, chợ Đồng Xuân. - Nhân dân giam chân địch ở thành phố.

<p>các đô thị Bắc vĩ tuyến 16</p>	<p><i>Ở các đô thị</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hué, Nam Định cùng phối hợp.
	<p><i>Ý nghĩa</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu hao sinh lực địch. - Tạo điều kiện cho ta chuẩn bị kháng chiến lâu dài.
<p>3) Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947</p>	<p><i>Âm mưu của Pháp</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Mở chiến dịch Việt Bắc nhằm nhanh chóng kết thúc chiến tranh. - 7/10/1947: Pháp huy động 12000 quân đánh lên Việt Bắc. - Mở 2 gọng kìm: + Đông: theo đường số 4. + Tây: theo sông Lô. → Bao vây căn cứ Việt Bắc.
	<p><i>Diễn biến</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đảng ra chỉ thị: "Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của Pháp".
<p>4) Chiến dịch Biên Giới 1950</p>	<p><i>Ý nghĩa</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Ở Bắc Kạn: ta bao vây và đánh địch ở Chợ Đồn, Chợ Mới, Bắc Cạn. - Đường số 4: trận đèo Bông Lau. - Trên sông Lô: trận Đoan Hùng, Khe Lau. - 19/12/1947: Pháp rút khỏi Việt Bắc.
	<p><i>Hoàn cảnh</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan đầu não kháng chiến được bảo toàn. - Làm thất bại âm mưu "đánh nhanh thắng nhanh" của Pháp. - Đưa cuộc kháng chiến bước sang một giai đoạn mới.
		<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: + 1949: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời. + 1950: các nước XHCN đặt quan hệ ngoại giao với ta. - Khó khăn: + Mĩ can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương. + Pháp đề ra kế hoạch Rové (5/1949). • Tăng cường phòng thủ ở đường số 4. • Thiết lập hành lang Đông – Tây. • Chuẩn bị tấn công Việt Bắc lần 2.

<i>Chủ trương của ta</i>	<ul style="list-style-type: none"> Mở chiến dịch Biên Giới nhằm: + Tiêu diệt sinh lực địch. + Khai thông biên giới Việt - Trung. + Mở rộng căn cứ Việt Bắc.
<i>Điễn biến</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 16/9/1950: ta tấn công Đông Khê → mở đầu chiến dịch. - 18/9/1950: Đông Khê mất, Thát Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập → Pháp rút khỏi Cao Bằng theo đường số 4. - 22/10/1950: đường số 4 được giải phóng → chiến dịch kết thúc thắng lợi.
<i>Kết quả</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Giải phóng biên giới Việt - Trung. - Chọc thủng hành lang Đông - Tây. → Kế hoạch Rové bị phá sản.
<i>Ý nghĩa</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Con đường liên lạc của ta với các nước XHCN được khai thông. - Ta giành thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ. - Mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến.

Bài 19:
BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC
CHONG THỰC DÂN PHÁP (1951 – 1953)

1) Pháp đẩy mạnh chiến tranh xâm lược	<i>Mỹ can thiệp sâu vào chiến tranh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 12/1950: Mĩ ký với Pháp Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương. + Viện trợ quân sự, kinh tế - tài chính cho Pháp. + Từng bước thay chân Pháp.
	<i>Kế hoạch Đò lát Đò Tát xin hi</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh. - Xây dựng phòng tuyến “boongke”, lập vành đai trắng. - Tiến hành “chiến tranh tổng lực”, bình định vùng tạm chiến. - Đánh phá hậu phương của ta.

		→ Nhanh chóng kết thúc chiến tranh.
	<i>Địa điểm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chiêm Hóa (Tuyên Quang).
2) Đại hội Đại biểu toàn quốc lần 2 (2/1951)	<i>Nội dung</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo chính trị (Hồ Chí Minh trình bày): + Tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Đảng. + Khẳng định đường lối kháng chiến chống Pháp. - Báo cáo bàn về cách mạng Việt Nam (Trường Chinh trình bày): nêu nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam. + Đánh đuổi đế quốc. + Giành độc lập, thống nhất đất nước. + Xóa bỏ tàn tích phong kiến. + Thực hiện “người cày có ruộng”: - Quyết định tách Đảng Cộng sản Đông Dương → mỗi nước một Đảng riêng (Việt Nam: Đảng Lao động Việt Nam). - Thông qua Tuyên ngôn, Điều lệ mới → xuất bản báo Nhân dân. - Bầu Ban chấp hành Trung ương Đảng: Hồ Chí Minh – Chủ tịch Đảng, Trường Chinh – Tổng bí thư.
3) Hậu phương kháng chiến phát triển mọi mặt	<i>Chính trị</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 3/1951: + Mặt trận Việt Minh + Hội Liên Việt → Mặt trận Liên Việt. + Liên minh nhân dân Việt – Miền – Lào ra đời. - 5/1952: Đại hội chiến sĩ thi đua lần 1 (7 anh hùng).
	<i>Kinh tế</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Vận động lao động sản xuất, thực hiện tiết kiệm → 1953: 2,7 triệu tấn thóc. - Thủ công nghiệp – công nghiệp → đáp ứng đời sống và quân đội. - 1953: giảm tô, cải cách ruộng đất.
	<i>Văn hóa – giáo dục, y tế</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển.

Bài 20:
CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC
CHỐNG THỰC DÂN THÁP KẾT THÚC (1953 – 1954)

<p>1) Kế hoạch Nava</p>	<p><i>Hoàn cảnh</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau 8 năm chiến tranh, Pháp bị thiệt hại nặng nề và sa lầy vào cuộc chiến tranh ở Đông Dương. - Mĩ can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương → chuẩn bị thay thế Pháp.
	<p><i>Nội dung</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Bước 1 (cuối 1953 – đầu 1954): <ul style="list-style-type: none"> + Phòng ngự chiến lược ở Bắc Bộ. + Bình định Trung Bộ và Nam Đông Dương. + Xây dựng lực lượng cơ động mạnh. - Bước 2 (cuối 1954): <ul style="list-style-type: none"> + Chuyển lực lượng ra Bắc Bộ. + Giành thắng lợi quân sự quyết định. + Buộc ta đàm phán có lợi cho Pháp.
	<p><i>Thủ đoạn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ 44 tiểu đoàn cơ động – nơi tập trung quân lớn nhất của Pháp. - Tiến hành càn quét bình định vùng chiếm đóng.
<p>2) Chiến cuộc Đông Xuân 1953 – 1954</p>	<p><i>Chủ trương</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Mở cuộc tiến công vào hướng quan trọng mà địch yếu nhặt: + Tiêu diệt sinh lực địch. + Giải phóng đất đai. - Buộc địch phân tán lực lượng theo ý ta.
	<p><i>Diễn biến</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiến dịch Tây Bắc: <ul style="list-style-type: none"> + 10/12/1953: giải phóng Lai Châu. + Pháp tăng quân cho Điện Biên Phủ → nơi tập trung quân thứ 2. - Chiến dịch Trung Lào: <ul style="list-style-type: none"> + 12/1953: giải phóng Thà Khẹt, uy hiếp Xênhô → nơi tập trung quân thứ 3. + Pháp tăng quân cho Mường Sài, Luông Pha Băng → nơi tập trung

3) Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954		<p>quân thứ 4.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiến dịch Tây Nguyên: + 2/1954; giải phóng Kon Tum. + Pháp tăng quân cho Plây Ku → nơi tập trung quân thứ 5.
	Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Địch bị động, phân tán lực lượng. - Kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản.
	Âm mưu của Pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Điện Biên Phủ → tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương (49 cứ điểm, 3 phân khu Bắc – Trung tâm – Nam). - Pháp – Mĩ coi đây là “pháo đài bất khả xâm phạm”, trung tâm kế hoạch Nava.
	Chủ trương của ta	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. - Gấp rút chuẩn bị cho chiến dịch (vũ khí, lương thực,...).
	Điến biến	<ul style="list-style-type: none"> - Đợt 1 (13 – 17/3/1954): tấn công, tiêu diệt phân khu Bắc. - Đợt 2 (30/3 – 26/4/1954): + Tấn công phía Đông phân khu Trung tâm. + Chiếm phần lớn các cứ điểm → tạo điều kiện bao vây, chia cắt. - Đợt 3 (1 – 7/5/1954): + Đồng loạt tiến công phân khu Trung tâm, phân khu Nam. + Chiều 7/5: đánh vào sở chỉ huy địch, bắt sống Đờ Catori, bộ tham mưu. → Chiến dịch toàn thắng.
	Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Là thắng lợi lớn nhất trong cuộc kháng chiến chống Pháp. - Đập tan kế hoạch Nava. - Giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của Pháp. - Xoay chuyển cục diện chiến tranh Đông Dương. - Tạo điều kiện thuận lợi để ta đấu tranh ngoại giao thắng lợi. → “Chiến thắng Điện Biên Phủ đã ghi thêm một trang sử oanh liệt trong lịch sử chống ngoại xâm của nhân dân ta, nó được ví như Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa của thế kỷ XX”.

<p>4) Hiệp định Gio'nevơ 7/1954</p>	<p><i>Nội dung</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền Việt Nam, Lào, Campuchia. - Các bên tham chiến: <ul style="list-style-type: none"> + Ngừng bắn, lập lại hòa bình trên toàn Đông Dương. + Tập kết, chuyển quân, chuyển giao khu vực. - Cấm đưa quân đội, vũ khí nước ngoài, đặt căn cứ quân sự vào Đông Dương. - Việt Nam: <ul style="list-style-type: none"> + Lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời. + Tiến tới thống nhất bằng Tống tuyến cù 7/1956. - Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những người ký kết và những người kế tục họ.
	<p><i>Ý nghĩa</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Là văn bản pháp lý quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của 3 nước Đông Dương. - Đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp. - Buộc Pháp phải chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước. - Làm thất bại âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của Mĩ. <p>(Trưởng phái đoàn của ta tham dự Hội nghị Gio'nevơ là Thủ tướng Phạm Văn Đồng)</p>
<p>5) Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của kháng chiến chống Pháp</p>	<p><i>Nguyên nhân</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. - Nhân dân đoàn kết chiến đấu. - Chính quyền dân chủ nhân dân, Mặt trận dân tộc thống nhất, hậu phương vững chắc. - Sự liên minh chiến đấu của 3 nước Đông Dương. - Sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước XHCN.
	<p><i>Ý nghĩa</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chấm dứt chiến tranh xâm lược và sự thống trị của Pháp. - Miền Bắc được giải phóng, chuyển sang cách mạng XHCN. - Góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. - Cố vữ phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mĩ Latinh.

“Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và XHCN trên thế giới.” (Hồ Chí Minh)

Bài 21:

**XÂY DỰNG CNXH Ở MIỀN BẮC ĐẦU TRANH
CHỐNG ĐỀ QUỐC MĨ VÀ CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở MIỀN NAM (1954 – 1965)**

1) Tình hình và nhiệm vụ cách mạng sau 1954 (Hiệp định Geneva)	Tình hình 2 miền	<ul style="list-style-type: none"> - Miền Bắc: <ul style="list-style-type: none"> + 10/10/1954: quân ta về Hà Nội giải phóng thủ đô. + 1/1/1955: Chính phủ – Trung ương Đảng về thủ đô. + 16/5/1955: Pháp rút khỏi Hải Phòng → miền Bắc giải phóng. - Miền Nam: <ul style="list-style-type: none"> + 5/1956: Pháp rút khỏi miền Nam. + Mĩ: <ul style="list-style-type: none"> • Biển miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự. • Xây dựng chính quyền Ngô Đình Diệm → chia cắt Việt Nam.
	Nhiệm vụ cách mạng	<ul style="list-style-type: none"> - Miền Bắc: <ul style="list-style-type: none"> + Khôi phục kinh tế. + Xây dựng CNXH. → Chi viện cho miền Nam kháng chiến; vai trò hậu phương, quyết định nhất. - Miền Nam: <ul style="list-style-type: none"> + Kháng chiến chống Mĩ. + Giải phóng miền Nam. → Vai trò tiền tuyến, quyết định trực tiếp.

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

		→ Nhiệm vụ cách mạng được đề ra tại Đại hội Đại biểu (Đại hội Đảng) lần III 9/1960 tại Hà Nội (Hồ Chí Minh: Chủ tịch Đảng, Lê Duẩn: Tổng bí thư).
2) Xây dựng XHCN ở miền Bắc (1954 – 1965)	<i>Cải cách ruộng đất (1954 – 1956)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 1954 – 1956: 6 đợt giảm tô và 4 đợt cải cách ruộng đất. - Kết quả: chia 81 vạn hecta ruộng đất, 10 vạn trâu bò,... - Ý nghĩa: nông thôn miền Bắc thay đổi, liên minh công – nông củng cố. - Hạn chế: trong cải cách, ta mắc phải một số sai lầm.
	<i>Thực hiện kế hoạch 5 năm (1961 – 1965)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thành tựu: <ul style="list-style-type: none"> + Công nghiệp: được ưu tiên, 1965 sản lượng công nghiệp tăng 3 lần. + Nông nghiệp: áp dụng khoa học – kỹ thuật, đạt 5 tấn thóc/hecta. + Thương nghiệp quốc doanh được ưu tiên. + Hệ thống giao thông được củng cố. + Hệ thống giáo dục phát triển nhanh. + Y tế được đầu tư phát triển. + Miền Bắc còn làm nghĩa vụ chi viện cho miền Nam. - Ý nghĩa: <ul style="list-style-type: none"> + Làm thay đổi bộ mặt xã hội miền Bắc. + Miền Bắc trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng cả nước.
3) Đồng khởi (1959 – 1960)	<i>Hoàn cảnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Cách mạng miền Nam gặp khó khăn do chính sách đàn áp, khủng bố của Mĩ – Diệm. - 1/1959: Hội nghị Trung ương Đảng 15 quyết định sử dụng bạo lực cách mạng.
	<i>Điến biến</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 17/1/1960: nổ ra đầu tiên ở Mỏ Cày (Bến Tre). - Quần chúng nổi dậy giải tán chính quyền địch, lập ủy ban nhân dân tự quản. - Lan rộng ra Nam Bộ, Trung Trung Bộ, Tây Nguyên.
	<i>Kết quả</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20/12/1960) – Nguyễn Hữu Thọ.

	Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Giáng đòn vào chính sách thực dân mới của Mĩ. - Làm lung lay chính quyền Ngô Đình Diệm. - Bước ngoặt phát triển cách mạng miền Nam từ giữ gìn lực lượng → tiến công.
4) Chiến tranh đặc biệt (1961 – 1965)	Chiến lược Chiến tranh đặc biệt	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh: <ul style="list-style-type: none"> + Chiến tranh đơn phương thất bại. + Phạm vi: miền Nam. - Âm mưu: <ul style="list-style-type: none"> + Hình thức: chiến tranh xâm lược thực dân mới (giống các chiến lược chiến tranh khác). + Lực lượng tiến hành: quân đội Sài Gòn (quân đội tay sai). + Vai trò của Mĩ: cố vấn chỉ huy, trang bị phương tiện chiến tranh. → Âm mưu cơ bản: “dùng người Việt đánh người Việt”. - Thủ đoạn (kế hoạch Xtalay – Taylo – 1961): <ul style="list-style-type: none"> + Tăng viện trợ quân sự, cố vấn quân sự. + Chiến thuật “trực thăng vận, thiết xa vận”. + Áp chiến lược – quốc sách, xương sống của Chiến tranh đặc biệt. + Bộ chỉ huy quân sự. + Hành quân càn quét.
	Chiến đấu chống Chiến tranh đặc biệt	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trương: <ul style="list-style-type: none"> + Thành lập Trung ương Cục miền Nam (1961). + Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (1961). + Đẩy mạnh chống đế quốc Mĩ và chính quyền Sài Gòn. + Đấu tranh chính trị vũ trang. - Thắng lợi: <ul style="list-style-type: none"> + Chính trị: <ul style="list-style-type: none"> • Nông thôn: chống phá áp chiến lược.

	<ul style="list-style-type: none"> • Thành thị: đội quân tóc dài, tín đồ Phật giáo (Huế, Sài Gòn, Đà Nẵng). <p>→ Làm suy yếu chính quyền Ngô Đình Diệm, đảo chính.</p> <p>+ Quân sự:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Áp Bắc (2/1/1963): thắng lợi mở đầu, “thi đua Áp Bắc giết giặc lập công” → chứng minh ta có khả năng đánh bại Chiến tranh đặc biệt. • Đông Xuân 1964 – 1965: Bình Giả (12/1964 – Bà Rịa) → Chiến tranh đặc biệt bị phá sản về cơ bản; An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài → Chiến tranh đặc biệt bị phá sản hoàn toàn.
--	---

Bài 22:

NHÂN DÂN HAI MIỀN TRỰC TIẾP CHIẾN ĐẤU CHỐNG ĐỀ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC

NHÂN DÂN MIỀN BẮC VÙA CHIẾN ĐẤU VÙA SẢN XUẤT (1965 – 1973)

1) Chiến tranh cục bộ (1965 – 1968)	<i>Chiến lược</i> <i>Chiến</i> <i>tranh cục</i> <i>bộ</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh: <p>+ Sau thất bại của Chiến tranh đặc biệt.</p> <p>+ Phạm vi: miền Nam + phá hoại miền Bắc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Âm mưu: <p>+ Hình thức: chiến tranh xâm lược thực dân mới.</p> <p>+ Lực lượng tiến hành: quân Mỹ là chủ yếu, quân đồng minh, quân Sài Gòn.</p> <p>+ Vai trò của Mỹ: trực tiếp tham chiến, cố vấn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thủ đoạn: <p>+ Hành quân “tìm diệt” → vào Vạn Tường (Quảng Ngãi).</p> <p>+ Hành quân “tìm diệt”, “bình định” → “đất thánh của Việt cộng” (2 mùa khô).</p>
	<i>Chiến đấu</i> <i>chống</i> <i>Chiến</i> <i>tranh cục</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chính trị: phong trào phá áp chiến lược. <p>- Quân sự:</p> <p>+ Vạn Tường (8/1965): thắng lợi mở đầu (= “Áp Bắc lần 2”), “Tìm Mỹ</p>

	<i>bộ</i>	<p>mà đánh, lùng ngụy mà diệt”.</p> <p>+ 2 mùa khô: 1965 – 1966 (địch đánh vào Đông Nam Bộ và Liên khu V), 1966 – 1967 (Gianxon Xiti → đánh căn cứ Dương Minh Châu).</p> <p>+ Tổng tiến công Mậu Thân 1968:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lung lay ý chí xâm lược của Mĩ. • Thừa nhận thất bại Chiến tranh cục bộ → “phi Mĩ hóa” chiến tranh. • Chấm dứt phá hoại miền Bắc. • Chấp nhận đàm phán với ta ở Pari.
2) Việt Nam hóa chiến tranh (1969 – 1973)	<i>Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn cảnh: <p>+ Sau thất bại Chiến tranh cục bộ.</p> <p>+ Phạm vi: miền Bắc, miền Nam, Đông Dương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Âm mưu: <p>+ Hình thức: chiến tranh xâm lược thực dân mới.</p> <p>+ Lực lượng tiến hành: quân đội Sài Gòn là chủ yếu → “dùng người Việt đánh người Việt”.</p> <p>+ Vai trò của Mĩ: có vấn chỉ huy, hỗ trợ hỏa lực, không quân, hậu cần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thủ đoạn: <p>+ Rút quân Mĩ, quân đồng minh; tăng quân Sài Gòn.</p> <p>+ Dùng quân Sài Gòn → mở rộng xâm lược Lào, Campuchia → “dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương”.</p> <p>+ Hòa hoãn với Trung Quốc, Liên Xô → hạn chế sự giúp đỡ.</p>
	<i>Chiến đấu chống Việt Nam hóa chiến tranh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chính trị: <p>+ 6/6/1969: Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.</p> <p>+ 4/1970: Hội nghị cấp cao 3 nước Đông Dương (Phạm Văn Đồng, Nguyễn Hữu Thọ).</p> <p>+ Phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên phát triển ở đô thị lớn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quân sự: <p>+ 4 – 6/1970: Việt Nam phối hợp với Campuchia đập tan cuộc hành quân của 10 vạn quân Mĩ – Sài Gòn.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> + 2 – 3/1971: Việt Nam phối hợp với Lào đập tan cuộc hành quân “Lam Sơn 719” (4,5 vạn quân Mĩ – Sài Gòn). <ul style="list-style-type: none"> → Địch rút khỏi đường 9 – Nam Lào. + Tổng tiến công chiến lược 1972: <ul style="list-style-type: none"> • 30/3/1972: ta tấn công Quảng Trị (hướng chính). • Kết quả: 6/1972 ta chọc thủng 3 phòng tuyến mạnh (Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ). • Ý nghĩa: giáng đòn nặng nề vào Việt Nam hóa chiến tranh → Mĩ tuyên bố “Mĩ hóa” trở lại cuộc chiến tranh Việt Nam (thừa nhận thất bại của Việt Nam hóa chiến tranh).
<p>3) Chiến tranh phá hoại miền Bắc</p> <p><i>Lần 1 (1965 – 1968)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Âm mưu: <ul style="list-style-type: none"> + Phá hoại công cuộc xây dựng XHCN ở miền Bắc và tiềm lực kinh tế. + Ngăn chặn chi viện từ miền Bắc vào miền Nam. + Uy hiếp tinh thần chiến đấu của ta. - Thủ đoạn: <ul style="list-style-type: none"> + 5/8/1964: sự kiện Vịnh Bắc Bộ. + 7/2/1965: lấy cớ trả đũa bộ đội ta tấn công Mĩ ở Play Ku → chính thức chiến tranh. + Dùng không quân, hải quân. + Mục tiêu: căn cứ quân sự, trường học, giao thông,... - Miền Bắc làm nhiệm vụ: <ul style="list-style-type: none"> + Chuyển mọi hoạt động sang thời chiến. + Chi viện cho miền Nam: cán bộ, bộ đội, lương thực, vũ khí → quyết định thắng lợi của cách mạng miền Nam.
<p><i>Lần 2 (1972 – 1973)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Âm mưu: <ul style="list-style-type: none"> + Cắt đứt chi viện của miền Bắc vào miền Nam. + Cứu nguy cho Việt Nam hóa chiến tranh. + Tạo thế mạnh trên bàn đàm phán tại Pari. - Diễn biến:

		<p>+ 16/4/1972: Mĩ chính thức tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần 2.</p> <p>+ 14/12/1972: Nichxon phê chuẩn kế hoạch tập kích bằng B52 vào Hà Nội, Hải Phòng.</p> <p>+ 18 – 29/12/1972 (12 ngày đêm):</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mĩ mở cuộc tập kích bằng B52 → giành thắng lợi quyết định để buộc ta phải ký hiệp định có lợi cho Mĩ. • Trận “Điện Biên Phủ trên không” → thắng lợi quân sự quyết định → Mĩ chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc, buộc phải ký Hiệp định Pari.
--	--	---

4) Các chiến lược chiến tranh của Mĩ

	Chiến tranh đặc biệt (1961 – 1965)	Chiến tranh cục bộ (1965 – 1968)	Việt Nam hóa chiến tranh (1969 – 1973)
Hoàn cảnh	<ul style="list-style-type: none"> - Sau thất bại của chiến tranh đơn phương. - Phạm vi: miền Nam. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sau thất bại của Chiến tranh đặc biệt. - Phạm vi: miền Nam + phá hoại miền Bắc lần 1. 	<ul style="list-style-type: none"> - Sau thất bại của Chiến tranh cục bộ. - Phạm vi: miền Nam + phá hoại miền Bắc lần 2 + Đông Dương.
Âm mưu	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: xâm lược thực dân mới. - Lực lượng: quân đội Sài Gòn → “dùng người Việt đánh người Việt”. - Vai trò của Mĩ: cố vấn chỉ huy và trang bị phương tiện chiến tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: xâm lược thực dân mới. - Lực lượng: quân đội Mĩ là chủ yếu, quân đồng minh, quân Sài Gòn. - Vai trò của Mĩ: cố vấn và trực tiếp tham chiến. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: xâm lược thực dân mới. - Lực lượng: quân đội Sài Gòn là chủ yếu → “dùng người Việt đánh người Việt”. - Vai trò của Mĩ: cố vấn chỉ huy và hỗ trợ hỏa lực, không quân.
Thủ đoạn	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch Xtalay – Taylo: + Lập áp chiến lược – 	<ul style="list-style-type: none"> - 2 gọng kìm “tìm diệt” và “bình định”. 	<ul style="list-style-type: none"> - Rút dần quân Mĩ, quân đồng minh.

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

	<p>xương sống.</p> <p>+ Chiến thuật “trực thăng vận, thiết xa vận”.</p>	<p>→ “Đất thánh của Việt cộng”.</p> <p>- Hành quân càn quét (2 mùa khô).</p>	<p>- Sử dụng quân Sài Gòn → xâm lược Lào, Campuchia.</p>
<i>Thắng lợi của ta</i>	<p>- Quân sự:</p> <p>+ Áp Bắc (1/1963) – mở đầu.</p> <p>+ Đông Xuân 1964 – 1965 (Bình Giả, An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài).</p> <p>- Chính trị:</p> <p>+ Phong trào phá áp chiến lược.</p> <p>+ Phong trào học sinh, sinh viên (Huế, Sài Gòn, Đà Nẵng).</p>	<p>- Quân sự:</p> <p>+ Vạn Tường (8/1965).</p> <p>+ Chiến thắng 2 mùa khô (1965 – 1966, 1966 – 1967).</p> <p>+ Tông tiến công Mậu Thân 1968.</p> <p>- Chính trị: phong trào phá áp chiến lược, đòi Mỹ rút về nước.</p>	<p>- Quân sự:</p> <p>+ 4 – 6/1970: Việt Nam – Campuchia đập tan cuộc hành quân của 10 vạn quân Mỹ – Sài Gòn.</p> <p>+ 2 – 3/1971: Việt Nam – Lào đập tan cuộc hành quân “Lam Sơn 719” của 4,5 vạn quân Mỹ – Sài Gòn.</p> <p>+ 30/3/1972: tấn công Quảng Trị, chọc thủng 3 phòng tuyến (Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ).</p> <p>- Chính trị:</p> <p>+ 6/1969: Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.</p> <p>+ 4/1970: Hội nghị cấp cao 3 nước Đông Dương.</p> <p>+ Thành thị: phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên.</p> <p>+ Nông thôn: phong trào phá áp chiến lược, chống “bình định”.</p>

5) Hiệp định Pari	Nội dung	<p>- Hoa Kỳ cam kết:</p> <p>+ Tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam.</p>
--------------------------	-----------------	--

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

(27/1/1973)	<ul style="list-style-type: none"> + Chấm dứt chiến tranh phá hoại miền Bắc. + Không can thiệp công việc nội bộ của miền Nam. + Rút quân, hủy bỏ căn cứ quân sự. + Góp phần hàn gắn vết thương chiến tranh. - Hai bên: + Ngừng bắn. + Trao trả tù binh, dân thường. - Miền Nam: + Tự quyết định tương lai chính trị bằng Tổng tuyển cử. + Thực tế có: 2 chính quyền (chính quyền cách mạng và chính quyền Sài Gòn), 2 quân đội, 2 vùng kiểm soát, 3 lực lượng chính trị (cách mạng, Sài Gòn, trung gian).
Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Là thắng lợi: quân sự, chính trị, ngoại giao. - Là kết quả đấu tranh của nhân dân 2 miền. - Mở ra bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mỹ. - Mỹ công nhận các quyền dân tộc cơ bản. - Mỹ rút quân về nước → tạo điều kiện giải phóng miền Nam.

→ Thắng lợi của Hiệp định Pari 1973 đã hoàn thành nhiệm vụ “đánh cho Mỹ cút”

Bài 23:

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC

GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN MIỀN NAM (1973 – 1975)

1) Miền Nam đấu tranh chống “bình định – lấn chiếm”	<p><i>Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần 21 (7/1973)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ké thù: đế quốc Mỹ – tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu. - Nhiệm vụ: tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân bằng bạo lực cách mạng. - Đấu tranh trên 3 mặt trận: quân sự, chính trị, ngoại giao. <p><i>Cuối 1974 – đầu 1975</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Tạo hoạt động quân sự ở đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ. - Thắng lợi Phước Long (6/1/1975);
--	--

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

		<ul style="list-style-type: none"> + Chứng minh khả năng thắng lợi của ta. + Làm suy yếu, bất lực quân Sài Gòn. + Loại bỏ khả năng can thiệp trở lại bằng quân sự của Mỹ.
	<p><i>Chủ trương giải phóng miền Nam</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở: + Khách quan: so sánh lực lượng thay đổi (Mỹ rút quân sau Hiệp định Pari). + Chủ quan: chiến thắng Phước Long (6/1/1975). - Chủ trương: + Đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm 1975 – 1976. + “Cả năm 1975 là thời cơ”. + Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối 1975 → giải phóng trong 1975.
<p>2) Giải phóng hoàn toàn miền Nam</p>	<p><i>Tổng tiến công và nổi dậy xuân 1975</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chiến dịch Tây Nguyên (4/3 – 24/3/1975): <ul style="list-style-type: none"> + Tây Nguyên có vị trí chiến lược → lực lượng địch mỏng. + Diễn biến: <ul style="list-style-type: none"> • 4/3: ta đánh nghi binh Plây Ku – Kon Tum. • 10/3: ta tiến công Buôn Mê Thuột → thắng lợi. • 12/3: địch phản công chiếm Buôn Mê Thuột → thất bại. • 14/3: địch rút khỏi Tây Nguyên. • 24/3: Tây Nguyên giải phóng. + Ý nghĩa: từ tiến công chiến lược → tổng tiến công chiến lược toàn miền Nam. - Chiến dịch Huế – Đà Nẵng (21/3 – 29/3/1975): <ul style="list-style-type: none"> + Địch co cụm ở Huế. + Diễn biến: <ul style="list-style-type: none"> • 21/3: ta tấn công Huế.

		<ul style="list-style-type: none"> • 26/3: giải phóng Thừa Thiên – Huế. • 29/3: tiến công, giải phóng Đà Nẵng. <p>+ Ý nghĩa:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Gây tâm lý tuyệt vọng cho quân Sài Gòn. • Cuộc tổng tiến công phát triển mạnh. <p>- Chiến dịch Hồ Chí Minh (26/4 – 30/4/1975):</p> <p>+ Hoàn cảnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sau thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên, Huế – Đà Nẵng. • Quyết định giải phóng miền Nam trước mùa mưa (5/1975). • Chiến dịch giải phóng Sài Gòn – Gia Định tên là chiến dịch Hồ Chí Minh. <p>+ Diễn biến:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 17h ngày 26/4: chiến dịch bắt đầu → 5 cánh quân tiến vào Sài Gòn. • 30/4: 10h45 tiến vào Dinh Độc Lập bắt sống Nội các Sài Gòn, Dương Văn Minh đầu hàng; 11h30 cờ cách mạng tung bay trên Dinh Độc Lập. <p>→ Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.</p> <p>+ Ý nghĩa: tạo điều kiện cho ta giải phóng các tỉnh còn lại của miền Nam.</p> <p>- 2/5/1975: miền Nam hoàn toàn giải phóng.</p>
3) Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của kháng	Nguyên nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối đúng đắn, sáng tạo → nguyên nhân cơ bản, quan trọng nhất. - Nhân dân giàu lòng yêu nước, chiến đấu dũng cảm. - Hậu phương miền Bắc vững mạnh. - Sự phối hợp chiến đấu, giúp đỡ của 3 nước Đông Dương. - Sự đồng tình, giúp đỡ của các nước XHCN, lực lượng dân chủ trên

chiến chống Mĩ		thế giới.
	Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Kết thúc 21 năm chống Mĩ, 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc. - Chấm dứt sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc. - Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước. - Kỳ nguyên độc lập, thống nhất, đi lên CNXH. - Cỗ vũ phong trào cách mạng thế giới. - Tác động đến nước Mĩ và toàn thế giới.

→ “Thắng lợi đó mãi mãi ghi vào lịch sử dân tộc ta một trong những trang chói lọi nhất, đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại”.

Bài 24:

**VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU SAU THẮNG LỢI
CỦA CỘNG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ, CỦA NƯỚC NĂM 1975**

1) Tình hình nước ta sau 1975	<i>Miền Bắc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đạt thành tựu trong xây dựng CNXH. - Bị chiến tranh phá hoại của Mĩ tàn phá.
	<i>Miền Nam</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn toàn giải phóng. - Chiến tranh của Mĩ để lại hậu quả nặng nề.
2) Hoàn thành thống nhất đất nước về	<i>Hoàn cảnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Sau 1975: + Đất nước thống nhất về lãnh thổ. + Mỗi miền có 1 nhà nước riêng (miền Nam không có Quốc hội, chỉ có Chính phủ cách mạng lâm thời). - Nguyệt vọng của nhân dân: mong muốn có 1 nhà nước thống nhất. - Hội nghị Đảng lần 24 đề ra nhiệm vụ: thống nhất đất nước về mặt nhà nước (là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt Nam sau 1975).

mặt nhà nước	<i>Tiến trình thống nhất</i>	<ul style="list-style-type: none"> - 11/1975: Hội nghị hiệp thương thống nhất đất nước (Sài Gòn). - 25/4/1976: Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung cả nước (Tôn Đức Thắng: Chủ tịch nước, Lê Duẩn: Tổng Bí thư, Phạm Văn Đồng: Thủ tướng). - 24/6 – 3/7/1976: Quốc hội khóa VI (Hà Nội). + Thông qua chính sách đối nội, đối ngoại. + Đặt tên nước là Cộng hòa XHCN Việt Nam, Thủ đô Hà Nội, quốc huy, quốc kỳ, quốc ca,... + Sài Gòn – Gia Định đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh. + Bầu các cơ quan, Ban dự thảo Hiến pháp,...
	<i>Ý nghĩa</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước. - Tạo điều kiện cả nước tiến lên CNXH. - Bảo vệ đất nước và mở rộng quan hệ.

Bài 26: ĐẤT NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI ĐI LÊN CNXH (1986 – 2000)

1) Đường lối đổi mới của Đảng	<i>Hoàn cảnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Trong nước: + 1976 – 1985: xây dựng CNXH đạt thành tựu nhưng cũng có khó khăn. + Khủng hoảng kinh tế – xã hội → để khắc phục phải đổi mới. - Thế giới: + Tác động của cách mạng khoa học – kỹ thuật → tình hình thế giới thay đổi. + Khủng hoảng CNXH ở Liên Xô và Đông Âu.
	<i>Đường lối đổi mới của Đảng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đề ra tại Đại hội Đảng lần VI (1986). - Nội dung: + Không thay đổi mục tiêu của CNXH, làm cho mục tiêu đó có hiệu quả. + Đổi mới toàn diện, đồng bộ, trọng tâm là đổi mới kinh tế. + Kinh tế:

		<ul style="list-style-type: none"> • Xóa bỏ cơ chế kinh tế tập trung, bao cấp, xây dựng cơ chế thị trường. • Xây dựng kinh tế nhiều ngành, nghề. • Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần định hướng XHCN. • Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. <p>+ Chính trị:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN. • Xây dựng nền dân chủ XHCN, đảm bảo quyền lực thuộc về nhân dân. • Đối nội: chính sách đại đoàn kết dân tộc. • Đối ngoại: chính sách hòa bình, hữu nghị, hợp tác.
	<i>Mục tiêu (3 chương trình kinh tế)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Lương thực – thực phẩm. - Hàng tiêu dùng. - Xuất khẩu.
2) Quá trình thực hiện đường lối đổi mới (1986 – 2000)	<i>Thành tựu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Lương thực – thực phẩm: đạt 21,4 triệu tấn → có dự trữ và xuất khẩu. - Hàng tiêu dùng đổi mới, đa dạng. - Kinh tế đối ngoại mở rộng: <ul style="list-style-type: none"> + Xuất khẩu tăng 3 lần. + Nhập khẩu giảm. - Kiểm chế được lạm phát. - Bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.
	<i>Ý nghĩa</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chứng tỏ đường lối đổi mới là đúng đắn. - Bước đi phù hợp.
	<i>Hạn chế</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế còn mất cân đối, lạm phát còn cao,...

**Bài 27:
TỔNG KẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM (1919 – 2000)**

I – CÁC THỜI KỲ PHÁT TRIỂN CỦA LỊCH SỬ DÂN TỘC

I) Thời kỳ 1919 – 1930

- Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp (1919 – 1929) đã làm chuyển biến tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam, tạo cơ sở xã hội và điều kiện chính trị cho phong trào cách mạng mới.
- Nguyễn Ái Quốc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin, làm chuyển biến phong trào yêu nước sang lập trường vô sản.
- Phong trào công nhân chuyển sang tự giác, 3 tổ chức Cộng sản ra đời, 1930 thống nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

2) Thời kỳ 1930 – 1945

- Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ – Tĩnh.
- Phong trào dân chủ 1936 – 1939.
- Phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945 và Tống khôi nghĩa tháng Tám 1945.

3) Thời kỳ 1945 – 1954

- Sau Cách mạng tháng Tám, nước ta gặp muôn vàn khó khăn thử thách, đất nước trong thế “ngàn cân treo sợi tóc”.
- Nhiệm vụ của cách mạng nước ta lúc này là kháng chiến và kiến quốc.
- Thắng lợi lớn:
 - + Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.
 - + Chiến dịch Biên Giới thu đông 1950.
 - + Chiến dịch đông xuân 1953 – 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ 1954 đã kết thúc kháng chiến chống Pháp bằng Hiệp định Giơnevơ.

4) Thời kỳ 1954 – 1975: đất nước tạm thời bị chia cắt thành 2 miền.

- Miền Nam:
 - + Từ đầu tranh chính trị phát triển thành khởi nghĩa vũ trang.
 - + Lần lượt đánh bại 4 chiến lược chiến tranh của Mỹ, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.
- Miền Bắc:
 - + Thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng trong thời kỳ quá độ lên CNXH.
 - + Trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, miền Bắc kết hợp chiến đấu với sản xuất, chi viện cho miền Nam, Lào, Campuchia.

5) Thời kỳ 1975 – 2000

- 1976 – 1986: đi lên CNXH, đạt thành tựu nhưng cũng gặp khó khăn, đất nước khủng hoảng về kinh tế – xã hội, đòi hỏi phải đổi mới.
- 1986 – 2000: thực hiện đổi mới.

II – NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI, BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1) *Nguyên nhân thắng lợi*

- Nhân dân đoàn kết, giàu lòng yêu nước, chiến đấu dũng cảm.
- Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng là nhân tố thắng lợi hàng đầu.

2) *Bài học kinh nghiệm*

- Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH.
- Sự nghiệp cách mạng là của dân, do dân và vì dân.
- Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết toàn Đảng, toàn dân, đoàn kết quốc tế.
- Kết hợp sức mạnh trong nước với quốc tế.
- Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu đảm bảo thắng lợi của các

BẢNG THỐNG KÊ SỰ KIỆN LỊCH SỬ THẾ GIỚI

**Bài 1: SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ MỚI
SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI (1945 – 1949)**

<i>Thời gian</i>	<i>Nội dung (sự kiện)</i>
4 – 11/2/1945	Hội nghị Ialta được triệu tập với sự tham dự của Liên Xô, Mĩ, Anh
25/4 – 26/6/1945	Hội nghị San Francisco (Mĩ) đã thông qua Hiến chương và tuyên bố thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc
24/10/1945	Bản Hiến chương Liên Hợp Quốc chính thức có hiệu lực
20/9/1977	Việt Nam là thành viên thứ 149 của Liên Hợp Quốc
2006	Liên Hợp Quốc có 192 quốc gia thành viên
16/10/2007	Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã bầu Việt Nam làm ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an nhiệm kỳ 2008 – 2009

**Bài 2:
LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (1945 – 1991)**

LIÊN BANG NGA (1991 – 2000)

<i>Thời gian</i>	<i>Nội dung (sự kiện)</i>
1946 – 1950	Hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm trước thời hạn 9 tháng
1947	Công nghiệp phục hồi và đạt mức trước chiến tranh
1949	Chế tạo thành công bom nguyên tử, phá vỡ thế độc quyền vũ khí nguyên tử của Mĩ
1950	Tổng sản lượng công nghiệp tăng 73% so với mức trước chiến tranh
1957	Phóng thành công vệ tinh nhân tạo
1960	Sản lượng nông phẩm trung bình tăng 16%
1961	Phóng tàu vũ trụ, đưa nhà du hành Garagin bay vòng quanh Trái Đất, mở đầu

	kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người.
1970	Các ngành công nghiệp quan trọng như dầu mỏ, thép, xi măng có sản lượng cao hàng đầu thế giới
Nửa đầu những năm 70 (XX)	Cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới (sau Mĩ)
Thập kỷ 90 (XX)	Tình hình Liên bang Nga khó khăn dưới chính quyền Tổng thống Enxin
12/1993	Hiến pháp Liên bang Nga được ban hành, quy định chế độ Tổng thống Liên bang
1992 – 1993	Nga theo đuổi chính sách đối ngoại “Định hướng Đại Tây Dương”
1994	Chính sách đối ngoại “Định hướng Á – Âu”
1996 – 2000	Kinh tế phục hồi và phát triển, năm 2000 tăng 9%

**Bài 3:
CÁC NƯỚC ĐÔNG BẮC Á**

Thời gian	Nội dung (sự kiện)
1946 – 1949	Nội chiến giữa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc
20/7/1946	Tưởng Giới Thạch phát động nội chiến chống Đảng Cộng sản Trung Quốc
1/10/1949	Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời
12/1978	Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc vạch ra đường lối cải cách mở cửa
1978 – 1988	Trung Quốc đạt nhiều thành tựu trong 10 năm cải cách mở cửa
1992	Trung Quốc thực hiện chương trình thám hiểm không gian
7/1997	Trung Quốc thu hồi chủ quyền ở Hồng Kông
12/1999	Thu hồi chủ quyền ở Ma Cao
2000	Hiệp định hòa hoãn giữa 2 miền Triều Tiên được ký kết

2003

Phóng tàu Thần Châu 5 đưa nhà du hành vũ trụ Dương Lợi Vĩ bay vào không gian

Bài 4:

CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á VÀ ÁN ĐỘ

A. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Thời gian	Nội dung (sự kiện)
17/8/1945	Indônêxia tuyên bố độc lập, thành lập nước cộng hòa
2/9/1945	Việt Nam tuyên bố độc lập, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
12/10/1945	- Lào tuyên bố độc lập, chính phủ Lào ra mắt quốc dân
2/12/1975	- Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thành lập
3/6/1946	Thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Lào
4/7/1946	Mĩ công nhận độc lập, nước Cộng hòa Philippin ra đời
4/1/1948	Liên bang Miền Điện tuyên bố độc lập
9/11/1953	- Pháp trao trả độc lập cho Campuchia, nhưng quân đội vẫn chiếm đóng
21/7/1954	- Pháp công nhận độc lập hoàn toàn cho Campuchia
3/6/1959	- Anh trao trả quyền tự trị cho Singapo
9/8/1965	- Tách khỏi Malaixia, thành lập nước Cộng hòa Singapo
31/8/1957	Malaixia tuyên bố độc lập
8/8/1967	Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập
18/3/1970	Chính phủ Xihanuc bị chính quyền tay sai của Mĩ lật đổ
2/1973	Hiệp định Viên Chăn về lập lại hòa bình và thực hiện hòa hợp dân tộc Lào được ký kết
2/1976	Hội nghị cấp cao Bali, đánh dấu sự khởi sắc của ASEAN
3/12/1978	Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia được thành lập

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

7/1/1979	Phnôm Pênh được giải phóng khỏi chế độ diệt chủng của Khmer đỏ
1/1/1984	Brunây tuyên bố là quốc gia độc lập nằm trong khối Liên hiệp Ánh
23/10/1991	Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết tại Pari
1992	Hiệp ước mậu dịch tự do (AFTA) ra đời
1993	Diễn đàn khu vực (ARF) với sự tham gia của 23 nước trong và ngoài khu vực
9/1993	Quốc hội Campuchia ban hành Hiến pháp thành lập Vương quốc Campuchia
1995	Việt Nam gia nhập ASEAN, là thành viên thứ 7
1997	<ul style="list-style-type: none"> - Lào, Mianma gia nhập ASEAN, là thành viên thứ 8, 9 - Khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Nam Á làm cho nhiều nước rối loạn, kinh tế suy sụp
1999	Campuchia gia nhập ASEAN, là thành viên thứ 10
4/1999	Các nước Đông Nam Á đều tham gia Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)
20/5/2002	Đông Timo tuyên bố là quốc gia độc lập
11/2007	Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 13

B. ÁN ĐỘ

Thời gian	Nội dung (sự kiện)
19/2/1946	2 vạn thủy binh trên 20 chiến hạm ở Bombay nổi dậy khởi nghĩa chống thực dân Anh, đòi độc lập
22/2/1946	Cuộc bãi công, biểu tình của 20 vạn học sinh, sinh viên
Đầu 1947	Cao trào bãi công của công nhân bùng nổ ở nhiều thành phố lớn
2/1947	Cuộc bãi công của hơn 40 vạn công nhân Cancutta
15/8/1948	Ấn Độ bị chia thành 2 quốc gia: Ấn Độ và Pakistan

1948 – 1950	Đảng Quốc đại lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập hoàn toàn
26/1/1950	Ấn Độ tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hòa Ấn Độ
1974	Chế tạo thành công bom nguyên tử
1975	Phóng thành công vệ tinh nhân tạo

Bài 5:
CÁC NƯỚC CHÂU PHI VÀ MĨ LATINH

A. CÁC NƯỚC CHÂU PHI

Thời gian	Nội dung (sự kiện)
7/1952	Cách mạng Ai Cập, Libi (1952)
1954 – 1962	Angieri tuyên bố độc lập
1956	Tuyniđi tuyên bố độc lập
1957	Gana tuyên bố độc lập
1958	Ghinê tuyên bố độc lập
1960	<ul style="list-style-type: none"> - 17 nước giành được độc lập (Năm châu Phi) - Liên Hợp Quốc thông qua Nghị quyết “Phi thực dân hóa” ở châu Phi
1963	Nghị quyết xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc
1975	Thắng lợi của nhân dân Môđambich, Ănggôla, về cơ bản đã chấm dứt sự tồn tại của chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi
4/1980	Thắng lợi của nhân dân Nam Rôđêđia dẫn đến sự ra đời của nước Cộng hòa Dimbabuê
3/1990	Nam Phi trao trả độc lập cho Namibia
11/1993	Bản Hiến pháp đã chính thức xóa bỏ chế độ phân biệt chủng tộc
4/1994	Nenxon Mandêla trở thành Tổng thống da đen đầu tiên ở Nam Phi

B. CÁC NƯỚC MĨ LATINH

Thời gian	Nội dung (sự kiện)
3/1952	Chế độ độc tài quân sự Batista được thiết lập ở Cuba
26/7/1953	Phiđen Cátxtorô lãnh đạo 135 thanh niên yêu nước tấn công trại lính Môngcada
1956	Phiđen cùng các chiến sĩ yêu nước phát động nhân dân đứng lên đấu tranh chống chế độ độc tài Batista
1/1/1959	Chế độ độc tài Batista sụp đổ, nước Cộng hòa Cuba ra đời
1963	Vùng biển Caribê có 13 quốc gia giành độc lập
1964	Phong trào đấu tranh của nhân dân Panama đòi thu hồi chủ quyền kênh đào diễn ra sôi nổi
1982	Chế độ độc tài bị xóa bỏ ở Áchentina và Bôlivia, sau đó là Braxin (1985), Chilê (1988), Urugua (1989),...
1999	Mĩ trao trả lại kênh đào Panama

**Bài 6:
NƯỚC MĨ**

Thời gian	Nội dung (sự kiện)
1945 – 1947	Mĩ triển khai “Chiến lược toàn cầu” ở châu Á
3/1947	Học thuyết Truman và chiến lược “Ngăn chặn”
1947 – 1949	Mĩ triển khai “Chiến lược toàn cầu” ở Tây Âu
1948 – 1949	Sản lượng nông nghiệp Mĩ bằng 2 lần sản lượng của 5 nước Anh, Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Italia, Nhật cộng lại
1954	Học thuyết Aixenhao và chiến lược “Trả đũa ô ạt” (đánh trả ngay)
1961	Học thuyết Kennđoi và chiến lược “Phản ứng linh hoạt”
1969	Học thuyết Níchxơn và chiến lược “Ngăn đe trên thực tế”

1973	Kinh tế Mĩ khủng hoảng và suy thoái do tác động của khủng hoảng năng lượng thế giới
1981	Học thuyết Rigân và chiến lược “Đối đầu trực tiếp” chạy đua vũ trang.
1983	Kinh tế phục hồi và phát triển trở lại
1993	Bill Clinton triển khai chiến lược “Cam kết và mở rộng”
2001 – 2008	Busơ (con) thi hành chính sách cứng rắn
11/9/2001	Nước Mĩ bị khủng bố

Bài 7:
TÂY ÂU

Thời gian	Nội dung (sự kiện)
1945 – 1950	Kinh tế suy thoái do chịu hậu quả của chiến tranh, từ 1950 nền kinh tế đã phục hồi cơ bản
18/4/1951	Cộng đồng than – thép châu Âu ra đời, gồm 6 nước
Đầu thập kỷ 70 (XX)	Tây Âu là 1 trong 3 trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới
1957	Cộng đồng năng lượng nguyên tử châu Âu và Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) được thành lập
1/7/1967	Cộng đồng châu Âu (EC)
1973 – 1990	Kinh tế Tây Âu lâm vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái kéo dài
1975	Các nước Tây Âu tham gia Định ước Henxinki về an ninh và hợp tác châu Âu
6/1979	Bầu cử Nghị viện châu Âu đầu tiên
1989	Bức tường Berlin bị phá bỏ
10/1990	Nước Đức tái thống nhất

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

12/1991	Các nước thành viên EC đã ký bản Hiệp ước Maastricht đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU)
1993	Bản Hiệp ước Maastricht có hiệu lực
1995	Từ 6 nước ban đầu, EU tăng lên 15 nước thành viên
3/1995	7 nước hủy bỏ sự kiểm soát đối với việc đi lại của công dân
1/1/1999	Đồng tiền chung châu Âu (EURO) được phát hành đến 2002 thì chính thức được lưu hành
2007	Phát triển lên 27 thành viên

Bài 8: NHẬT BẢN

Thời gian	Nội dung (sự kiện)
1945 – 1951	Phục hồi sau chiến tranh
1947	Ban hành Hiến pháp mới
1951	Hiệp ước an ninh Mĩ – Nhật, nền tảng liên minh chặt chẽ với Mĩ
1952 – 1960	Kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh
1960 – 1973	Giai đoạn phát triển “thần kỳ” của nền kinh tế Nhật Bản
1968	Kinh tế Nhật phát triển nhanh, đứng thứ 2 thế giới (sau Mĩ)
1973 – 2000	Phát triển theo chiều sâu, xen kẽ suy thoái, là 1 trong 3 trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới
1977 – 1997	Chính sách đối ngoại với nhiều học thuyết hướng về châu Á, khu vực Đông Nam Á
1992	Phóng 49 vệ tinh nhân tạo, là 1 trong 6 nước có khả năng thám hiểm không gian

Bài 9:

QUAN HỆ QUỐC TẾ TRONG VÀ SAU THỜI KỲ CHIẾN TRANH LẠNH

Thời gian	Nội dung (sự kiện)
19/3/1947	Tổng thống Mỹ Truman phát động Chiến tranh lạnh chống Liên Xô
6/1947	Mỹ thông qua kế hoạch Macsor, viện trợ cho các nước Tây Âu
1/1949	Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)
4/4/1949	Mỹ lôi kéo 11 nước phương Tây thành lập khối NATO
5/1955	Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Tổ chức Hiệp ước phòng thủ VACSAVA
9/11/1972	2 nước Đức ký hiệp ước về những cơ sở quan hệ của Tây Đức và Đông Đức
1972	Liên Xô và Mỹ thỏa thuận hạn chế vũ khí chiến lược
8/1975	33 nước châu Âu cùng Mỹ và Canada ký Định ước Henxinki, đánh dấu chấm dứt tình trạng đối đầu giữa 2 khối ở châu Âu
1985	Liên Xô và Mỹ đã tiến hành nhiều cuộc gặp gỡ cấp cao, nhiều văn kiện hợp tác về kinh tế, khoa học – kỹ thuật được ký kết
12/1989	Liên Xô và Mỹ tuyên bố chấm dứt Chiến tranh lạnh
1991	Liên Xô tan rã, hệ thống XHCN không còn tồn tại
Những năm 90 (XX)	Xu thế toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ

Bài 10: CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

VÀ XU THẾ TOÀN CẦU HÓA NỮA SAU THẾ KỶ XX

Thời gian	Nội dung (sự kiện)
1957	Phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên
1961	Con người bay vào vũ trụ
1969	Con người đặt chân lên Mặt Trăng
3/1997	Cừu Dolly được sinh ra bằng phương pháp sinh sản vô tính

TỔNG HỢP TỪ KHÓA CHỐNG LIỆT LỊCH SỬ THI THPT QUỐC GIA

CÂU TRẢ LỜI NHANH LỊCH SỬ VIỆT NAM

Giải đoạn: 1919 - 1930

1. Sự kiện được coi như như một “Hồi chuông” thúc tỉnh tinh thần yêu nước đối với nhân dân ta là: Nguyễn Ái Quốc gửi bản yêu sách đến hội nghị Vexai 18/6/1919.
2. Sự kiện được coi như một “quả bom nổ chậm” làm cho kẻ thù khiếp sợ là: Nguyễn Ái Quốc gửi bản yêu sách đến hội nghị Vexai 18/6/1919.
3. Sự kiện mở ra 1 thời đại mới cho cách mạng Việt Nam là: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930.
4. Sự kiện khép lại 1 thời kì đấu tranh của nhân dân ta theo khuynh hướng dân chủ tư sản là: thất bại của khởi nghĩa Yên Bái năm 1930
5. Tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam 1930 là: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên 6/1925 (vì Mục đích, đường lối chính trị và tổ chức của hội đã thể hiện rõ đây là một đoàn thể có xu hướng Mác xít; Đường lối chính trị đã thể hiện rõ lập trường Cách mạng của giai cấp công nhân.)
6. Người Cộng sản đầu tiên của Việt Nam là: Nguyễn Ái Quốc.
7. Công lao lớn nhất, đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng nước ta là: Tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc (con đường Cách mạng vô sản).
8. Công lao lớn nhất trong sự nghiệp cách mạng của Nguyễn Ái Quốc là: Tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc, con đường Cách mạng vô sản.
9. Sự kiện đánh dấu Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước cho dân tộc là: Nguyễn Ái Quốc là đọc sơ thảo Luận cương của Lenin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (7/1920) từ đó khẳng định cách mạng Việt Nam muốn thắng lợi phải đi theo con đường cách mạng vô sản.
10. Mốc kết thúc hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc là: tháng 12/1920, tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (hợp tại Tua), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên.
11. Sự kiện đánh giá như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân là: Phạm Hồng Thái mưu sát Toàn quyền Đông Dương Meclanh ở Sa Diện tháng 1924.
12. Nguyên nhân chung dẫn đến sự phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, sự chuyển hóa của Tân Việt cách mạng Đảng là do: sự thâm nhập và truyền bá lí luận giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc vào Việt Nam

13. Sự kiện đánh dấu phong trào công nhân bước đầu chuyển từ tự phát sang tự giác là: **phong trào đấu tranh của công nhân Ba son (8/1925).**
14. Bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam: **cuộc đấu tranh của công nhân Ba Son (8/1925).**
15. Sự kiện đánh dấu bước ngoặt quan trọng của phong trào công nhân Việt Nam: là **Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930.**
16. Sự kiện đánh dấu chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối và giai cấp lãnh đạo của cách mạng Việt Nam: là **Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930.**
17. Sự kiện có tính quyết định để chuẩn bị cho bước phát triển nhảy vọt tiếp theo trong lịch sử dân tộc Việt Nam là: **Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930.**
18. Công nhân chuyển hoàn toàn sang tự giác là khi: **Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930.**
19. Bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam là: **Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930.**
20. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, thực dân Pháp đầu tư vốn *nhiều nhất*: **Nông nghiệp.**
21. Giai cấp mới ra đời ở Việt Nam trong cuộc khai thác thuộc địa lần 2 của thực dân Pháp sau chiến tranh thế giới thứ nhất là: **tiểu tư sản, tư sản (Lần 1 công nhân là giai cấp mới; tiểu tư sản và tư sản chưa phải giai cấp).**
22. Đặc trưng cơ bản nhất, quan trọng nhất của giai cấp công nhân Việt Nam là **vừa mới ra đời đã sớm chịu ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản trên thế giới, đặc biệt là Cách mạng tháng 10 Nga.**
- 23 Mục tiêu đấu tranh của công nhân Việt Nam trong những năm 1919 - 1924 chủ yếu là: **đòi quyền lợi về kinh tế.**
24. Tiền thân của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là: **Tâm tâm xã**
25. Nòng cốt của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là: **nhóm Cộng sản đoàn.**
26. Tổ chức cộng sản ra đời đầu tiên ở Việt Nam là: **Đông Dương Cộng sản đảng.**
- 27: Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên bị phân hóa thành 2 tổ chức cộng sản là: **Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng.**
28. Sự kiện đánh dấu bước ngoặt quyết định trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc là tháng 12/1920, tại **Đại hội Đảng Xã hội Pháp (hợp tại Tua), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên.**
29. Sự kiện mở đường giải quyết tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước đầu thế kỷ XX là **Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước cho dân tộc.**
30. Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa giai cấp địa chủ phân hóa làm 3: **ĐẠI - TRUNG - TIÊU ĐỊA CHỦ/ Tư sản phân hóa làm 2: DÂN TỘC - MẠI BẢN.**
31. Sự ra đời của 3 tổ chức cộng sản năm 1929: **phản ánh xu thế khách quan của cuộc vận động giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản**
32. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong cuộc khai thác thuộc địa lần 1 của thực dân Pháp (trước chiến tranh thế giới thứ nhất).

33. Giai cấp tư sản, tiểu tư sản ra đời trong cuộc khai thác thuộc địa lần 2 của thực dân Pháp (sau chiến tranh thế giới thứ nhất)
34. Giai cấp cũ có từ trước cuộc khai thác thuộc địa lần 1 của thực dân Pháp là **địa chủ phong kiến và nông dân** (là **giai cấp cơ bản của xã hội phong kiến**).
35. Giai cấp cũ có từ trước cuộc khai thác thuộc địa lần 2 của thực dân Pháp là **địa chủ phong kiến, nông dân và công nhân**.
36. Yêu cầu số 1 và bức thiết nhất của nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc là **độc lập dân tộc**.
37. Tính chất xã hội của nước ta từ khi Pháp đặt ách thống trị đến trước Cách mạng tháng Tám thành công là: **thuộc địa, nửa phong kiến**.
38. Sự phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã dẫn đến sự ra đời của các tổ chức: **Đông Dương Cộng sản đảng và An Nam Cộng sản đảng**.
39. Cuộc khai thác thuộc địa lần 2 đã tạo ra **cơ sở xã hội (giai cấp)** và **điều kiện chính trị (phong trào yêu nước)** để tiếp thu luồng tư tưởng mới vào Việt Nam
40. Mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam sau trong thời kỳ thống trị của Pháp là: **Mâu thuẫn dân tộc: giữa toàn thể nhân dân với thực dân Pháp và tay sai; Mâu thuẫn giai cấp giữa địa chủ phong kiến và nông dân**.
41. Mâu thuẫn chủ yếu, bao trùm xã hội Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp là **mâu thuẫn dân tộc**.
42. Đặc điểm lớn nhất bao trùm của phong trào cách mạng Việt Nam trong thời gian 1919-1930 là: **Khuynh hướng tư sản và khuynh hướng vô sản cùng phát triển trong phong trào yêu nước, 2 khuynh hướng này đấu tranh nhau để giành lấy quyền lãnh đạo đối với cách mạng nước**.
43. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt cách mạng Đảng đều thực hiện chủ trương **vô sản hóa** (Tân Việt học theo).
44. Lực lượng đồng đảo nhất của cách mạng sau chiến tranh thế giới thứ nhất là: **nông dân**
45. Ý nghĩa quan trọng nhất của cuộc khởi nghĩa Yên Bái là: **Góp phần khảo nghiệm một con đường cứu nước, giúp các nhà cách mạng Việt Nam hướng đến con đường khác đúng đắn hơn – con đường cách mạng vô sản**.
46. Nhân tố quyết định giúp Nguyễn Ái Quốc lựa chọn con đường cách mạng vô sản là nhân quan chính trị nhạy bén.
47. Hội nghị thành lập Đảng thông qua 4 văn kiện bao gồm **chánh cương, sách lược, điều lệ** và **chương trình tóm tắt**
48. Đường lối xuyên suốt quá trình cách mạng Việt Nam kể từ khi Đảng Cộng sản ra đời đến nay là **Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội**.
49. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là **sản phẩm lịch sử** của cuộc đấu tranh dân tộc và **giai cấp quyết liệt** của nhân dân Việt Nam trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XX, là sự sàng lọc nghiêm khắc của lịch sử.
50. Đảng Cộng sản Việt Nam là **sản phẩm** của sự kết hợp giữa 3 yếu tố: **chủ nghĩa Mac- Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước**.
51. Thực dân Pháp hạn chế đầu tư phát triển công nghiệp, đặc biệt công nghiệp nặng trong cuộc khai thác thuộc địa là do:

- Mục đích của bất cứ kẻ xâm lược nào cũng chỉ nhằm cung cấp nguyên, nhiên liệu cho chính quốc và bọc lót thuộc địa...
- Không muốn sự phát triển của công nghiệp thuộc địa làm ảnh hưởng tới sự phát triển của công nghiệp chính quốc.
- Cột chặt nền kinh tế Việt Nam vào kinh tế Pháp.

52. Điều kiện cơ bản, quyết định dẫn tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam: phát triển công nhân.

53. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên truyền bá lý luận giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản vào trong nước.

54. Sự kiện nào đã đánh dấu sự trở về đầy đủ với những tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc trong cương lĩnh chính trị là: **Nghị quyết hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 5/1941**.

55. Lần đầu tiên đảng ta chủ trương thành lập một “Chính phủ dân chủ cộng hòa” là ở **Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng tháng 11/1939**.

56. Nói chất lượng của giai cấp công nhân là mức độ tập trung, chất lượng của giai cấp tư sản là **thế lực kinh tế**.

57. Những hoạt động của Hội VNCMTN:

- Mở các lớp huấn luyện chính trị, đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam
- Truyền bá lý luận cách mạng giải phóng dân tộc theo khuynh hướng vô sản vào trong nước.
- Phát động và thực hiện phong trào Vô sản hóa.
- Đấu tranh trong nội bộ để thành lập Đảng Cộng sản.

58. Một bước quá độ, nhằm chuẩn bị cho sự ra đời của 1 chính đảng cộng sản ở nước ta là **sự ra đời của Hội VNCMTN**.

59. Điều kiện cơ bản, quyết định dẫn tới sự ra đời của Đảng Cộng sản: **Sự phát triển của phong trào công nhân**.

60. Cơ sở xã hội, là yêu cầu cho sự ra đời của Đảng CSVN là: **Phong trào yêu nước**.

61. Khuynh hướng cách mạng vô sản ngày càng chiếm ưu thế trong phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam vào cuối những năm 20 của TK XX vì: **Đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc**.

62. Cơ sở hạt nhân của Việt Nam Quốc Dân Đảng là: **Nam Đồng Thủ Xã**.

63. Từ việc ban “Yêu sách của nhân dân An Nam” không được Hội nghị Vecxai (1919) chấp nhận, Nguyễn Ái Quốc rút ra kết luận: muốn được giải phóng, các nước thuộc địa: chỉ có thể trông cậy vào lực lượng của bản thân mình.

64. Sự kiện Nguyễn Ái Quốc đã bước đầu đặt cơ sở giữa cách mạng Việt Nam vs phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới là: **Tham gia Hội Liên Hiệp thuộc địa năm 1921**.

65. Đặc điểm cơ bản của cuộc khai thác thuộc địa lần 2 của Pháp ở Đông Dương là: **tiến hành đầu tư ồ ạt vào các ngành kinh tế với tốc độ nhanh quy mô rộng lớn hơn lần thứ nhất**.

66. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Việt Nam Pháp tập trung chủ yếu vào khai mỏ và giao thông vận tải, cuộc khai thác thuộc địa lần 2 đầu tư nhiều nhất vào nông nghiệp, song song với khai thác khoáng sản.

67. Nội dung của cách mạng tư sản ở:

+ *Cương lĩnh*: Không bao gồm cách mạng ruộng đất (Đảng chủ trương làm “tư sản dân quyền cách mạng và thô địa cách mạng để tiến tới xã hội cộng sản”).

+ *Luận cương*: Bao gồm cách mạng ruộng đất (Tính chất của cách mạng Đông Dương: lúc đầu “là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền... có tính chất thô địa và phản đế” sau đó phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản tiến thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa).

68. Hội nghị trung ương 8 (5/1941) chủ trương hoàn thành cuộc: **Cách mạng giải phóng dân tộc**.

69. Những chuyển biến về kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong các cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã: **Tạo điều kiện cho sự hình thành khuynh hướng cứu nước mới**.

1. Thành công lớn nhất mà phong trào dân chủ 1936 – 1939 đạt được là: **Đảng đã tập hợp được lực lượng chính trị hùng hậu cho cách mạng**.

2. Thành quả lớn nhất của phong trào dân chủ 1936 – 1939 là: **Quân chúng trở thành lực lượng chính trị hùng hậu của cách mạng**.

3. Đỉnh cao của phong trào 1930 - 1931 là: **sự ra đời của chính quyền Xô Viết Nghệ Tĩnh**.

4. Cuộc diễn tập lần thứ nhất chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám là: **phong trào cách mạng 1930-1931**.

5. Cuộc diễn tập lần thứ 2 chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám là: **phong trào dân chủ 1936-1939**.

6. Cuộc diễn tập lần thứ 3 chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám là: **Cuộc vận động Cách mạng tháng Tám năm 1939 – 1945, đặc biệt là cao trào Kháng Nhật cứu nước**.

7. Hội nghị đánh dấu sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam thời kỳ 1939 - 1945 là **Hội nghị lần 6 BCHTW (11/1939)**.

8. Hội nghị hoàn chỉnh chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam thời kỳ 1939 – 1945 là **Hội nghị lần 8 BCHTW (5/1941)**

9. Hạn chế trong của Luận cương của Trần Phú được khắc phục từ hội nghị BCHTW lần 2 tháng 7/1936; khắc phục triệt để trong Hội nghị lần 8 BCHTW (5/1941).

10. Bước nhảy vọt của Cách mạng Việt Nam là **Cách mạng tháng Tám năm 1945**.

11. Hai khẩu hiệu mà Đảng ta vận dụng trong phong trào cách mạng 1930 - 1931 là: “Độc lập dân tộc” và “Ruộng đất dân cày”.

12. Sự chuẩn bị đầu tiên cho Cách mạng tháng Tám năm 1945 là: **sự ra đời của ĐCSVN**

13. Phong trào dân chủ 1936 - 1939 kết thúc khi **chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ**

14. Nguyên nhân quyết định làm kết thúc phong trào dân chủ 1936 - 1939 là **chính phủ phái hữu lén cầm quyền ở Pháp**.

15. Vì sao chính quyền được thành lập ở Nghệ - Tĩnh trong phong trào 1930 – 1931 được gọi là Xô viết: **Chính quyền được tổ chức theo kiểu Xô viết ở nước Nga**.

16. Nguyên nhân quyết định dẫn tới sự phát triển mạnh của phong trào cách mạng 1930 - 1931 là **Đảng Cộng sản Việt Nam** ra đời, kịp thời lãnh đạo phong trào.
17. Điểm khác biệt lớn nhất của phong trào cách mạng 1930 - 1931 so với phong trào yêu nước trước đó là **phong trào cách mạng lần đầu tiên bùng nổ dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản**.
18. Liên minh công - nông lần đầu tiên được ra đời trong **phong trào cách mạng 1930 - 1931**.
19. Kết quả lớn nhất của phong trào cách mạng 1930 - 1931 là **sự ra đời của Xô viết Nghệ Tĩnh**.
20. Nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt Nam thời kì 1930 - 1945 là: **đánh đuổi đế quốc xâm lược giành độc lập dân tộc**.
21. Lần đầu tiên giai cấp công nhân Việt Nam biểu tình kỉ niệm ngày Quốc tế Lao động, thể hiện tinh thần kết cách mạng với nhân dân lao động thế giới là: **Các cuộc mít tinh, biểu tình nhân ngày Quốc tế lao động 1/5/1930**.
22. Sự kiện được coi là bước ngoặt của phong trào cách mạng 1930 - 1931; báo hiệu thời kỳ đầu tranh quyết liệt đã đến là: **Cuộc bãi công của công nhận Vinh - Bến Thủy ngày 1/5/1930**.
23. Bước phát triển nhảy vọt về chất so với những phong trào yêu nước trước khi Đảng ra đời là: **Phong trào cách mạng 1930 - 1931**.
24. **Cao Bằng** là nơi được Hồ Chí Minh chọn làm căn cứ địa đầu tiên khi về nước
25. Căn cứ địa cách mạng đầu tiên của nước ta là: **căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai**
26. Chiến thắng đầu tiên của đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân giành được là: **Phay Khắt - Nà Ngần**
27. Phong trào cách mạng 1936 - 1939 mang tính chất dân tộc dân chủ (tính dân chủ là chủ yếu).
28. Theo nhận định chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, khẩu hiệu “Đánh đuổi Nhật - Pháp” được thay thế bằng khẩu hiệu: **Đánh đuổi phát xít Nhật**.
29. Lần đầu tiên nhân dân ta thực sự nắm chính quyền ở địa phương là: **kết quả sự ra đời của chính quyền Xô - Việt Nghệ Tĩnh**.
30. Trong Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 khởi nghĩa ở thành thị có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi chung là: **nơi tập trung của các trung tâm chính trị - kinh tế của kẻ thù**.
31. Tiền thân của các lực lượng vũ trang được Đảng đặc biệt chú ý quan tâm xây dựng ngay từ đầu là: **Đội du kích Bắc Sơn**.
- 32: Lệnh tổng khởi nghĩa trong cả nước được ban bố trong hoàn cảnh: **Nhật sắp đầu hàng quân Đồng minh**.
33. Một trong những hạn chế lớn của phong trào dân tộc dân chủ 1936 - 1939 là: **Mặt trận thống nhất Nhân dân phản đế Đông Dương** ra đời chưa phù hợp với tính chất và đặc điểm của phong trào.
34. Lần đầu tiên đảng ta chủ trương thành lập một “Chính phủ dân chủ cộng hòa” là ở **Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng 11/1939**.
35. Nguyên nhân cơ bản nào quyết định sự thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945 là có: **Sự lãnh đạo tài tình của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh**.

36. Bước thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa quyết định đến tiến trình phát triển về sau của cách mạng Việt Nam là: **Phong trào cách mạng 1930 - 1931**.
37. Bước ngoặt lớn trong lịch sử dân tộc Việt Nam là **Cách mạng tháng Tám 1945**.
38. Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được cải tổ từ: **Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam**.
39. Đảng ta đưa ra chủ trương thành lập “Chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” tại hội nghị Trung ương Đảng 5/1941.
40. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam là **một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân**, trong đó **tính dân tộc là điển hình**. (Cách mạng tháng Tám còn là cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiều mới)
41. Sự kiện đánh dấu Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành Đảng cầm quyền: **Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945**
42. Lực lượng vũ trang đầu tiên của Cách mạng Việt Nam là đội du kích: **Bắc Sơn**.
43. Hội nghị Trung ương 8 (5-1941) đã xác định nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Việt Nam là: **nhiệm vụ giải phóng dân tộc**.
44. Tổ chức mặt trận dân tộc riêng đầu tiên của riêng Việt Nam là: **mặt trận Việt Minh tháng 5/1941**.
45. Điểm mới của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 5-1941 so với Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương tháng 11/1939 là: **giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương**
46. Thời cơ “ngàn năm có một” của Cách mạng tháng Tám năm 1945 tồn tại trong khoảng thời gian: **Từ sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh đến trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương**.
47. Bốn tỉnh giành chính quyền sớm nhất trong Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 là **Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam**.
48. Trong Mặt trận Việt Minh nơi thí điểm xây dựng các tổ chức đoàn thể quần chúng là: **Cao Bằng**
49. Cao trào kháng Nhật cứu nước, phong trào đồng khởi là **các cuộc khởi nghĩa từng phần**.
50. Hình thái của Cách mạng tháng Tám là **đi từ khởi nghĩa từng phần nên tổng khởi nghĩa**
51. Lực lượng cách mạng ta phát triển từ miền núi xuống đồng bằng (từ bắc xuống nam)
52. Tình thế của Cách mạng tháng Tám năm 1945 **xuất hiện sau sự kiện Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945**.
53. Phong trào cách mạng 1939 - 1945: đánh dấu sự chuyển hướng quan trọng, dương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đưa nhân dân bước vào giai đoạn trực tiếp vận động cứu nước.
54. Sự chuẩn bị trực tiếp về đường lối và phương pháp cách mạng cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 là: **Phong trào cách mạng 1939 - 1945**.
55. Chỉ thị Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta được phát ra **sau khi phát xít Nhật đã độc chiếm Đông Dương (12/3/1945)**.
56. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất: Lực lượng xã hội được coi là đối tượng của cách mạng Việt Nam là: **Đế quốc Pháp, đại địa chủ và tư sản mại bản**.

57. Phương pháp đấu tranh chủ yếu của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là: chính trị.
58. Hình thức giành chính quyền của Tống khôi nghĩa tháng Tám năm 1945 là chính trị kết hợp với vũ trang (Bạo lực cách mạng).
59. Hình thái vận động là: kết hợp hài hòa giữa nông thôn với thành thị trong đó lấy thành thị có vai trò quyết định.
60. Đảng chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất lần đầu tiên tại Hội nghị TW tháng 7/1936.
61. Thành quả lớn nhất của phong trào 1930 – 1931: Khẳng định quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo trong thực tế của giai cấp vô sản dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản.
62. Bước thắng lợi đầu tiên có ý nghĩa quyết định đến tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam về sau là: Phong trào cách mạng 1930 – 1931.
63. Một bước phát triển nhảy vọt về chất so với những phong trào yêu nước trước kia là: Phong trào cách mạng 1930 – 1931.
64. Nhận xét chung về:
- **Phong trào cách mạng 1930 - 1931:** là phong trào cách mạng lần đầu tiên do Đảng lãnh đạo quần chúng nhân dân tiến hành, là bước phát triển nhảy vọt so với phong trào yêu nước trước đó: Đây là một phong trào cách mạng triệt để, có đường lối chính trị đúng đắn; Diễn ra trên quy mô cả nước; hình thức đấu tranh phong phú và quyết liệt, thu hút đông đảo quần chúng tham gia.
 - **Phong trào cách mạng dân tộc dân chủ 1936 – 1939:** là một cao trào dân tộc dân chủ có quy mô rộng khắp cả nước, với nhiều hình thức đấu tranh phong phú, đa dạng, thu hút đông đảo quần chúng tham gia.
 - **Cao trào Kháng Nhật cứu nước 3-8/1945:** là cao trào cách mạng có quy mô rộng lớn, thu hút đông đảo quần chúng tham gia ở khắp thành thị và nông thôn với những hình thức đấu tranh phong phú, quyết liệt, thích ứng với thời kì tiền khởi nghĩa.
65. Chiến lược, sách lược Cách mạng giải phóng dân tộc ta lần đầu tiên thể hiện trong tác phẩm: Đường Kách Mệnh.
66. Cách mạng tháng Tám thành công là kết quả chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương giai đoạn 1939 - 1945 về tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.
67. Trong những năm 1936-1939, nhìn chung nền kinh tế Việt Nam: Phục hồi và phát triển.

Giải đoạn 1945 - 1954

1. “BẮC ĐÀM NAM ĐÁNH” là chỉ tình hình đất nước ta trước ngày 6/3/46 khi miền Bắc đàm phán với Tưởng còn miền Nam đánh Pháp.
2. Kế hoạch “đánh nhanh thắng nhanh” của Pháp bước đầu bị phá sản bởi cuộc chiến đấu ở các đô thị phía bắc vĩ tuyến 16 năm 1946.
3. Kế hoạch đánh nhanh của Pháp bị phá sản hoàn toàn bởi chiến dịch Việt Bắc thu đông năm 1947.
4. Chỉ thị “phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của pháp” là chiến dịch Việt Bắc thu đông năm 1947.

5. Chiến dịch mà ta giành quyền chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ là **chiến dịch Biên giới năm 1950**.
6. Chiến dịch phản công đầu tiên ta giành thắng lợi trong kháng chiến chống Pháp là **Việt Bắc thu đông 1947**.
7. Chiến dịch tiến công lớn đầu tiên của bộ đội chủ lực Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp là **Biên giới 1950**.
8. Chiến thắng tạo ra bước ngoặt cơ bản cho cuộc kháng chiến chống Pháp là **chiến dịch Biên giới 1950**.
9. Đại hội kháng chiến thắng lợi là **Đại hội toàn quốc lần 2 của Đảng Lao động tháng 2/1951**.
10. Cú đấm thép của ta dành cho Pháp là **Đông Xuân 1953-1954**.
11. Chiến thắng bước đầu làm phá sản kế hoạch Nava là **Đông Xuân 1953 - 1954**.
12. Nội dung tóm tắt đường lối kháng chiến chống Pháp: **Toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế**.
13. Sự kiện kết thúc kháng chiến chống Pháp là **thắng lợi ở hội nghị Gienevo 1954**.
14. Chiến thắng quân sự lớn nhất trong kháng chiến chống Pháp là **Điện Biên Phủ 1954**.
15. Chiến thắng làm xoay chuyển cục diện chiến tranh ở Đông Dương là: **Chiến thắng Điện Biên Phủ 1954**.
16. Trung tâm của kế hoạch Nava là **Điện Biên Phủ** (ban đầu là ở Đồng bằng Bắc Bộ)
17. Khâu chính của kế hoạch Nava là **Điện Biên Phủ**.
18. Mục tiêu chung của các thế lực phản động trong và ngoài nước đối với cách mạng Việt Nam năm 1945 – 1946 là: **Âm mưu chống phá, lật đổ chính quyền cách mạng**.
19. Đánh điểm diệt việt là **phương châm tác chiến của Biên giới 1950**
20. Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh là câu nói Bác Hồ dành cho Trung đoàn Thủ đô.
21. Đường lối kháng chiến chống Pháp gồm các văn kiện: **Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, Chỉ thị toàn dân kháng chiến và tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi, trong đó tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi giải thích đầy đủ, cụ thể nhất**.
22. Một số bài báo của Trường Chinh đăng trên báo Sự thật và tác phẩm Kháng chiến nhất định thắng lợi.
23. Các quyền dân tộc cơ bản gồm: **độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ**.
24. Hiệp định sơ bộ 1946 là **văn bản pháp lý quốc tế đầu tiên công nhận sự thống nhất của Việt Nam (1 TRONG 4 QUYỀN DÂN TỘC CƠ BẢN)**.
25. Hiệp định Gienevo năm 1954 là **văn bản pháp lý quốc tế đầu tiên công nhận đầy đủ các quyền dân tộc cơ bản của ta**.
26. Hiệp định chính thức đầu tiên được ký giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với chính phủ Pháp là **Gienevo năm 1954**.

27. Hội nghị chính thức đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Pháp (Theo như thỏa thuận ở hiệp định sơ bộ và hội nghị trù bị ở Đà Lạt) diễn ra ở khách sạn Fontainebleau năm 1946 nhưng chưa đến thỏa thuận chính thức.
28. Nước đầu tiên công nhận Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là nước Pháp (công nhận là quốc gia tự do...).
29. Nước đầu tiên công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.
30. Biện pháp lâu dài để giải quyết cản bản nạn đói sau cách mạng tháng Tám năm 1945 là: **Tiến hành tăng gia sản xuất**.
31. Tính chất xã hội của nước ta trong những năm 1945 - 1954 là: **dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến**.
32. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nạn đói cuối 1944 đầu 1945 ở Việt Nam là do **Pháp thu mua lúa gạo với giá rẻ mạt theo diện tích cày cấy**.
33. Đánh điểm diệt việt là phương châm tác chiến trong chiến dịch Biên giới 1950.
34. Vận động chiến là loại hình chiến dịch tiêu biểu của ta trong chiến dịch Biên giới 1950.
35. Công kích chiến là loại hình chiến dịch tiêu biểu của ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.
36. Chiến dịch Việt Bắc là **diễn hình của lối đánh du kích ngắn ngày** của ta.
37. Vây, lấn, tấn, phá, triệt, diệt là chiến thuật của ta trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.
38. Thuận lợi cơ bản nhất của nước ta sau Cách mạng tháng Tám là **nhân dân giành được chính quyền, phần khởi tin tưởng vào chế độ mới**
39. Khó khăn lớn nhất của nước ta sau cách mạng tháng tám là **giặc ngoại xâm**
40. Kẻ thù nguy hiểm nhất của nước ta sau cách mạng tháng Tám là **Pháp**.
41. Tác phẩm kháng chiến nhất định thắng lợi là **văn kiện khai quát đầy đủ nhất về đường lối chống Pháp của cách mạng Việt Nam**
42. Điểm giống giữa 3 kế hoạch: Rơ ve, Nava và Đờ Lát Đề Tátxinh của Pháp ở Đông Dương là **xoay chuyển cục diện chiến tranh, đều đẽ ra trong hoàn cảnh bị thua ở các chiến lược trước đó; đều có hạn chế về mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán lực lượng**.
43. Điểm hạn chế chung giữa 3 kế hoạch: Rơ ve, Nava và Đờ Lát Đề Tátxinh của pháp là **mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán lực lượng**.
44. Nguyên tắc quan trọng nhất khi ký hiệp định sơ bộ 1946 và hiệp định Giơnevơ 1954 là **không vi phạm độc lập chủ quyền**
45. Kết quả lớn nhất của chiến thắng Việt Bắc 1947 là: **bảo vệ được cơ quan đầu não kháng chiến**.
46. Ý nghĩa lớn nhất của chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947 là: **làm phá sản hoàn toàn chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của Pháp**.
48. Kết quả lớn nhất của chiến thắng Biên giới 1950 là: **phá thế bao vây của địch đối với căn cứ Việt Bắc**.
49. Ý nghĩa lớn nhất của chiến thắng Biên giới 1950 là: **Mở ra bước phát triển mới của cuộc kháng chiến, giành được thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ**.

50. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) thắng lợi đã làm phá sản hoàn toàn kế hoạch Nava là: **Điện Biên Phủ năm 1954**.

51. Sự kiện đánh dấu kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1945 – 1954 là **Hiệp định Giơnevơ năm 1954** được ký kết.

52. Ý nghĩa quan trọng nhất của thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp là: **Chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, đồng thời chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần 1 thế kỷ trên đất nước Việt Nam.**

53. Nhiệm vụ chung nhất của các chiến dịch do ta mở trong các cuộc kháng chiến là: **tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch.**

54. Quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời cầm quân của Đại tướng Võ Nguyên Giáp là **chuyển từ đánh nhanh thắng nhanh sang đánh chắc thắng chắc ở Điện Biên Phủ năm 1954.**

55. Chiến thắng quyết định thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ 1954 là **Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954**

56. Hướng tiến công chủ yếu của quân ta trong Đông Xuân năm 1953 – 1954 là: **Tây Bắc, Trung Lào, Tây Nguyên, Thượng Lào**

57. Nguyên nhân cơ bản quyết định sự thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) là **sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh**

58. Chiến thắng làm cho kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản là: **Đông Xuân 1953 – 1954.**

59. Tín hiệu tiến công của quân và dân ta mở đầu cuộc kháng chiến chống toàn quốc chống thực dân Pháp là: **Nhà máy điện Yên Phụ phá máy.**

60. Biện pháp trước mắt của Đảng và chính phủ để giải quyết nạn đói là thực hiện: “sẻ cơm nhường áo”.

61. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp các chiến dịch của quân ta đều nhằm **tiêu diệt một phần quan trọng sinh lực địch.**

62. Để vớt vát sức người sức của cho chiến tranh trong kế hoạch Đơ Lat đơ tát xi nhi, **thực dân Pháp tiến hành chiến tranh tổng lực, bình định vùng tạm chiếm.**

63. Trong chiến tranh xâm lược của Pháp các kế hoạch quân sự sau luôn ra đời ở thế bị động và là **bước lùi về chiến lược so với kế hoạch trước.**

64. Mốc đánh dấu khởi đầu sự thay đổi trong so sánh lực lượng có lợi cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của ta là: **Việt Bắc Thu đông năm 1947.**

65. Chiến dịch tiến công đầu tiên của bộ đội chủ lực ta trong kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954 là: **Nghĩa Lộ 1948.**

66. Chiến dịch tiến công quy mô lớn nhất của bộ đội chủ lực ta trong kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954 là: **Điện Biên Phủ năm 1954.**

67. Mục tiêu cơ bản, quan trọng nhất của cuộc chiến đấu chống Pháp ở Hà Nội và các thành phố lớn ở vĩ tuyến 16 trở ra Bắc năm 1946 là:

Giam chân địch trong thành phố, tạo điều kiện cho cơ quan đầu não kháng chiến rút lui an toàn, để chuẩn bị cho kháng chiến lâu dài.

68. Hậu phương trong chiến tranh nhân dân là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh.
69. Chỉ thị Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta được đề ra ngay sau khi Nhật Bản đã **hất cẳng Pháp và độc chiếm Đông Dương**.
70. Trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ nhân dân Việt Nam đã giành thắng lợi bằng việc: **dùng sức mạnh tổng hợp của nhiều nhân tố thắng sức mạnh quân sự, kinh tế**.
71. Trong Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954; chiến dịch Tây Nguyên năm 1975: **quân dân ta đều thực hiện kế sách: Điều địch để đánh địch**.
72. Quá trình kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) và cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta có điểm khác nhau về: Cách thức kết hợp giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao.
73. Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954 và chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 đều là **những trận quyết chiến chiến lược**.
74. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ quân ta thực hiện: **Lấy nhiều đánh ít**.
75. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947 và chiến dịch Biên giới 1950 khác nhau về **loại hình chiến dịch**. (Việt Bắc là du kích; Biên giới là vận động chiến)
76. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến là tài liệu **khẳng định sự nhân nhượng của nhân dân ta** đối với **thực dân Pháp đã đến giới hạn cuối cùng**.
77. Ba phương châm của công cuộc cải cách giáo dục phổ thông ở Việt Nam những năm 1950 - 1953 là: **Phục vụ kháng chiến, phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh**.
78. Thực tiễn 30 năm chiến tranh Việt Nam (1945 - 1975) cho thấy: **Hậu phương của chiến tranh nhân dân: không thể rạch ròi với tiền tuyến chỉ bằng yếu tố không gian**.
79. So với cuộc tiến công chiến lược Đông xuân 1953- 1954, hướng tiến công của quân ta trong Hè 1954 có sự thay đổi theo hướng: **Từ tránh tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu chuyển sang đánh vào nơi địch đồng và mạnh**.
80. Điểm chung về hoạt động quân sự của quân dân Việt Nam trong các chiến dịch Việt Bắc thu đông năm 1947, Biên giới thu - đông năm 1950 và Điện Biên Phủ năm 1954 là **có sự kết hợp giữa chiến trường chính và vùng sau lưng địch**.

Giải đoạn 1954 - 1975

1. Bước phát triển nhảy vọt của Cách mạng Miền Nam là phong trào Đồng Khởi năm 1960.
2. Đặc điểm lớn nhất, độc đáo nhất của cách mạng Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975 là phải tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở hai miền với 2 chế độ chính trị khác nhau: **cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam**.
3. Thắng lợi của phong trào Đồng Khởi năm 1960 **chuyển cách mạng Miền Nam từ giữ gìn lực lượng sang thế tiến công**.
4. Chiến thắng làm phá sản hoàn toàn chiến lược chiến tranh đơn phương của Mĩ là **chiến thắng** trong phong trào Đồng Khởi 1960.
5. Chiến thắng làm thất bại hoàn toàn chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mĩ là trong Xuân Hè 1965 (Bình Giả, An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài).

6. Chiến thắng làm thất bại hoàn toàn chiến lược chiến tranh cục bộ của Mỹ là Mậu Thân 1968.
 7. Chiến thắng buộc đế quốc Mỹ phải tuyên bố Phi Mỹ hóa chiến tranh là Mậu Thân 1968.
 8. Chiến thắng buộc đế quốc Mỹ phải tuyên bố Mỹ hóa chiến tranh là Tiến công chiến lược 1972.
 9. Những chiến thắng dẫn tới việc *triệu tập* hội nghị Pari là Mậu Thân 1968, chiến thắng trong chống chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của Mỹ.
 10. Những chiến thắng dẫn tới việc *kết hiệp định* Pari về Việt Nam là Tiến công chiến lược 1972 và Điện Biên Phủ trên không năm 1972.
 11. Chiến thắng làm thất bại cơ bản chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh của Mỹ là tiến công chiến lược năm 1972.
 12. Chiến thắng làm phá sản hoàn toàn chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh là **đại thắng** mùa xuân năm 1975.
 13. Trận đánh sát chiến lược giúp củng cố quyết tâm giải phóng hoàn toàn Miền Nam của ta là **Chiến thắng Phước Long** ngày 6/1/1975.
 14. Sự kiện đánh dấu hoàn thành cắn bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước là **Đại thắng** mùa xuân 1975 (hay **thắng lợi** cuộc kháng chiến chống Mỹ)
 15. Bước ngoặt mới của cuộc kháng chiến chống Mỹ là **Hiệp định Pari** 1973.
 16. Chiến thắng tạo ra thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam là **hiệp định Pari** 1973.
 17. Nhân dân Việt Nam cắn bản hoàn thành nhiệm vụ “đánh cho Mỹ cút” bằng thắng lợi của hiệp định Pari 1973.
 18. Sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc là **thắng lợi** của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam 1954 -1975.
 19. Bước ngoặt của Cách mạng miền Nam: **Đồng Khởi** 1960 và Mậu Thân 1968.
 20. Sự kiện đưa cách mạng miền Nam bước đầu chuyển sang giai đoạn “chiến tranh cách mạng” là: **Thắng lợi** của “Đồng Khởi”
 21. Điều khoản quan trọng nhất của hiệp định Paris, có ảnh hưởng sâu sắc tới sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ là: **Hoa Kỳ rút hết quân đội** của mình và quân các nước đồng minh, cam kết không dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.
 22. Nguyên nhân quan trọng nhất làm bùng nổ phong trào Đồng khởi là **sự ra đời** của Nghị quyết 15 năm 1959 (ý **Đảng** lòng dân gặp nhau).
 23. Nhiệm vụ đầu tiên quan trọng nhất sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ là **thống nhất đất nước** về mặt nhà nước
 24. Chiến thắng Vạn Tường trong chiến tranh cục bộ đã: **mở đầu** cho cao trào “Tìm Mỹ mà đánh, lùng ngụy mà diệt” trên khắp miền Nam.
 25. **Đại thắng** mùa xuân năm 1975 với chiến dịch Hồ Chí Minh đã hoàn thành đánh cho “Ngụy nhào”
 26. Tên các chiến lược toàn cầu của các đời tổng thống Mỹ thực hiện từ năm 1947 đến nay
1. Truman- ngăn chặn

2. Aixennhao-trả đũa ô ạt (hay còn gọi là lấp chõ)

3. Kenedi- phản ứng linh hoạt với 3 cấp độ là đặc biệt, cục bộ và tổng lực

4. Nich xon- ngăn đe thực tế

5. Buso (cha) - vượt lên ngăn chặn

6. Bill cliton - cam kết mở rộng

7. Buso (con) - đánh đòn phủ đầu

8. Obama xoay trục về châu Á.

27. Các chiến lược chiến tranh thực dân mới ứng với các đời tổng thống Mĩ áp dụng ở miền Nam Việt Nam.

1. Chiến tranh đơn phương (1954 - 1960): tổng thống: Aixennhao.

2. Chiến tranh đặc biệt (1961 - 1965): tổng thống: Kenedi, Giôn xon.

3. Chiến tranh cục bộ (1965 - 1968): tổng thống: Giôn xon.

4. Chiến tranh VIỆT NAM hóa (1969 - 1975): tổng thống: Nich xon; Pho.

28. Khẩu hiệu “Người cày có ruộng” trở thành hiện thực trong giai đoạn 1954 -1956

29. Giai đoạn từ 1954 – 1959, miền Nam chuyển từ đấu tranh vũ trang sang đấu tranh chính trị

30. Thủ đoạn thâm độc nhất của Mĩ trong chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” là thực hiện ngoại giao với Liên Xô và Trung Quốc

31. Âm mưu cơ bản và thâm độc của Mĩ trong chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh là “dùng người Việt đánh người Việt”, “giảm xương máu người Mĩ trên chiến trường”.

32. Âm mưu cơ bản nhất của Mĩ trong chiến lược “chiến tranh đặc biệt và chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh” là dùng người Việt đánh người Việt.

33. Quốc sách của chiến lược “chiến tranh đặc biệt” là dồn dân lập ấp chiến lược

34. Xương sống của chiến tranh đặc biệt là dồn dân lập ấp chiến lược

35. Bình định miền Nam có trọng điểm là mục đích của kế hoạch Giôn xon - Macnamara

36. Từ kế hoạch Xitaly taylo chuyển sang kế hoạch Giôn xon Macnara là một bước lùi về thời gian và mục tiêu chiến lược trong việc thực hiện chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mĩ.

37. Điều khoản quan trọng nhất trong hiệp định Pari là Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

38. Điều khoản có lợi nhất cho cách mạng Việt Nam trong hiệp định Pari là Hoa Kì cam kết rút hết quân Mĩ và các nước thân của Mĩ, cam kết không dính líu hay can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

39. Nhiệm vụ chung của cách mạng 2 miền Nam - Bắc trong giai đoạn 1954 - 1975 là kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

40. Lực lượng giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị trong “Chiến tranh cục bộ” là lực lượng quân viễn chinh Mĩ.

41. Cách mạng Việt Nam chuyển sang sang thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa sau **kháng chiến chống Mỹ cứu nước** (hồi sự kiện thì sau khi thống nhất đất nước về mặt nhà nước năm 1976).
42. Sự kiện đã “đưa chiến tranh vào lòng nước Mỹ” đó là **thắng lợi của cuộc tiến công Mậu Thân năm 1968**
43. Điều kiện tiên quyết để Việt Nam tiến hành công cuộc thống nhất đất nước về mặt nhà nước là **đất nước đã thống nhất về lãnh thổ**.
44. Đại hội Đảng lần thứ 3 là: **Đại hội của nguồn sáng mới, lực lượng mới cho toàn Đảng toàn dân xây dựng thắng lợi CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà**.
45. Đội quân tóc dài ra đời trong phong trào **Đồng Khởi 1960**.
46. Lực lượng quân đội chỉ xuất hiện trong chiến tranh cục bộ và Việt Nam hóa chiến tranh là **Quân đội Mỹ và đồng minh**.
47. Hạn chế lớn nhất của chiến lược chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam: **Mâu thuẫn giữa mục đích chính trị của cuộc chiến tranh với biện pháp xâm lược**.
48. Đế quốc Mỹ bắt đầu các hoạt động quân sự bắn phá miền Bắc từ **chiến lược chiến tranh đặc biệt**.
49. Đế quốc Mỹ chính thức tiến hành bắn phá miền Bắc trên quy mô lớn **từ giai đoạn cuối của chiến tranh đặc biệt và diễn ra chủ yếu trong chiến tranh cục bộ**.
50. Điểm khác biệt cơ bản nhất trong âm mưu của cuộc bắn phá miền Bắc của đế quốc Mỹ lần thứ 2 so với cuộc bắn phá lần thứ nhất là: **ép ta trên bàn đàm phán Paris theo những điều khoản có lợi cho Mỹ**.
51. Chiến thắng mở đầu cho quá trình sụp đổ của quân đội và chính quyền Sài Gòn và chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta từ tiến công phát triển thành tổng tiến công chiến lược trên toàn miền Nam là: **Chiến thắng Tây Nguyên 1975**.
52. Chiến thắng giúp nhân dân ta giành được các quyền dân tộc cơ bản trên thực tế là **thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước**.
53. Chiến dịch tiến công lớn đầu tiên trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) được mở đầu bằng: **Chiến thắng Bình Giả (1965)**.
54. Nét nổi bật nhất của tình hình nước ta sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương là: **Đất nước bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau**.
55. Đường lối thể hiện sự lãnh đạo sáng suốt, độc đáo của Đảng ngay sau khi ký Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương là: **tiến hành đồng thời cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng XHCN ở miền Bắc**.
56. Sự kiện đánh dấu hoàn thành căn bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước là **Đại thắng mùa xuân 1975**.
57. Chủ trương Mỹ hóa thực chất là Mỹ thực hiện **chiến tranh cục bộ** (phân biệt với hành động Mỹ hóa trở lại).
58. Chủ trương Phi Mỹ hóa chiến tranh thực chất là **Mỹ thực hiện chiến tranh Việt Nam hóa**.

59. Trong kháng chiến chống Mĩ CMXHCN ở **miền Bắc** có vai trò quyết định nhất đối với cách mạng cả nước; cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở **miền Nam** có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.
60. Miền Bắc hoàn toàn giải phóng khi Pháp rút khỏi đảo Cát Bà – Hải Phòng.
61. Công cụ chủ yếu của chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh là: **Ngụy quân ngụy quyền**.
62. Xương sống của chiến lược VIỆT NAM HÓA CHIẾN TRANH LÀ: Quốc sách bình định.
63. Chỗ dựa của chiến tranh đặc biệt: **Quân đội Sài Gòn (công cụ); áp chiến lược (xương sống); "đô thị" (hậu cứ)**.
64. Ba mũi giáp công được Đảng xác định trong giai đoạn 1965- 1975 là: Chính trị, quân sự, binh vận.
65. Ba vùng chiến lược Đảng xác định trong kháng chiến chống Mĩ: **Rừng núi, nông thôn, đồng bằng và thành thị**.
66. Ta chính thức mở ra mặt trận tiền công ngoại giao nhằm tố cáo tội ác của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam sau thắng lợi: **mùa khô 1965-1966 và 1966-1967**.
67. Nguyên nhân quan trọng nhất trong thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ là: **nhờ có sự lãnh đạo sang suốt tài tình của Đảng với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn sáng tạo**.
68. Hội nghị TW Đảng lần thứ 15 năm 1959 quyết định để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng **vì không thể tiếp tục sử dụng biện pháp hòa bình được nữa**.
69. Trong Đông Xuân 1965 - 1966 đế quốc Mĩ mở 5 cuộc hành quân tinh diệt lớn nhằm vào 2 hướng chính là: **Đông Nam Bộ và Liên khu Khu V**.
70. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân (1968) đã tạo bước ngoặt cản bước cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta trên mặt trận ngoại giao vì: **buộc Mĩ phải đến đàm phán ở Pari để bàn về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam**.
71. Trong cuộc Tiến công chiến lược năm 1972, quân ta đã chọc thủng ba phòng tuyến mạnh nhất của địch ở **Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ**.
72. Thắng lợi chính trị mở đầu của quân dân miền Nam trong chiến đấu chống chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh là: **Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam được ra đời 6/1969**.
73. Ý nghĩa lớn nhất của chiến dịch Tây Nguyên là **chuyển cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước sang giai đoạn mới: từ tiến công chiến lược phát triển thành tổng tiến công chiến lược trên toàn miền Nam**.
74. Chiến thắng **Áp Bắc** khẳng định quân dân miền Nam Việt Nam có khả năng đánh thắng chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mĩ.
75. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 lực lượng chính trị giữ vai trò: **hỗ trợ cho lực lượng vũ trang**.
76. Điểm chung giữa cách mạng tháng Tám năm 1945, kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mĩ là: **Có sự kết hợp giữa lực lượng chính trị với lực lượng vũ trang**.

77. Sau chiến thắng Phước Long năm 1974 của quân dân miền Nam phản ứng của chính quyền Sài Gòn là: **Đưa quân đến hòng chiếm lại** (nhưng thất bại); còn Mỹ thì **phản ứng yếu ớt chủ yếu đe dọa từ xa**.

78. Biện pháp cơ bản được Mỹ sử dụng xuyên suốt trong các chiến lược chiến tranh ở miền Nam (1961 - 1975) là: **ra sức giành dân, chiếm đất**.

79. Nhiệm vụ cấp thiết của cả nước ta (của cách mạng Việt Nam) sau Đại thắng mùa xuân năm 1975 là: **Thống nhất đất nước về mặt nhà nước**.

Giải pháp sau 1975/2000

1. Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, giai đoạn độc lập, thống nhất, cả nước cùng đi lên CNXH là sau **thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước**.

2. Sự kiện đánh dấu công cuộc hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước là: **Kết quả của kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI**.

3. Sự kiện mở đầu thời kỳ cả nước đi lên CNXH là: **Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (12/1976)**.

4. Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta: Từ **1 xã hội nền kinh tế phô biến là sản xuất nhỏ, tiến thẳng lên CNXH, bỏ qua giai đoạn TBCN**.

5. Nhiệm vụ trước mắt của kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 được xác định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng là: **Thực hiện Ba chương trình kinh tế lớn (Lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu)**.

6. Thành tựu quan trọng nhất trong bước đầu thực hiện công cuộc đổi mới là: **Thực hiện được Ba chương trình kinh tế**.

7. Trọng tâm của đường lối đổi mới mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định là: **Đổi mới về kinh tế**.

8. Những thành tựu Việt Nam đạt được trong thực hiện kế hoạch 5 năm (1986 - 1990): **Chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp**.

9. Trong đường lối đổi mới kinh tế năm 1986 Đảng **chủ trương xóa bỏ cơ chế quản lý kinh tế "tập trung quan liêu bao cấp" để xây dựng nền "kinh tế thị trường, định hướng XHCN"**.

10. Nhận thức mới về đường lối đổi mới đất nước đi lên CNXH của Đảng từ năm 1986 là: **Không phải làm thay đổi mục tiêu CNXH mà làm cho mục tiêu đó được thực hiện hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về CNXH bằng những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp**.

Đổi mới toàn diện và đồng bộ, đổi mới kinh tế phải gắn với đổi mới chính trị, trọng tâm là đổi mới kinh tế.

11. Việc phải thực hiện đổi mới đất nước được đánh giá là: "vấn đề cấp bách, có ý nghĩa sống còn với CNXH ở nước ta, đồng thời phù hợp với xu thế của thời đại".

CÂU TRẢ LỜI NHÀ HÀNH LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Chương I. Trận chiến của ta

1. Thực chất những nội dung của hội nghị Ianta là sự tranh giành ảnh hưởng và phân chia thành quả của các nước thắng trận, **CÓ TÁC ĐỘNG QUYẾT ĐỊNH ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI SAU CHIẾN TRANH**.
2. Nội dung quan trọng nhất của hội nghị Ianta năm 1945 là: **Phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á** (bởi vì: đây là nội dung lớn, tác động trực tiếp tới sự ra đời của trật tự 2 cực Ianta sau này).
3. Nội dung gây ra nhiều tranh cãi nhất giữa ba cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh tại Hội nghị Ianta là: **Phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á** (Vì các nước tham dự hội nghị đều muốn tranh giành quyền lợi, tương xứng với vai trò của mình trong chiến tranh thế giới thứ 2.)
4. Hội nghị Ianta diễn ra khi chiến tranh thế giới thứ hai sắp bước vào giai đoạn kết thúc.
5. Quyết định trong hội nghị Ianta tạo điều kiện cho các nước phương Tây quay trở lại xâm lược Đông Nam Á: **Các vùng còn lại của châu Á vẫn thuộc phạm vi ảnh hưởng truyền thống của các nước phương Tây (Trung Á, Tây Á, Đông Nam Á)**.
6. Trật tự 2 cực Ianta hình thành: **Phản ánh sự cân bằng quyền lực giữa 2 nước Liên Xô và Mĩ trong quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ 2**.
7. Trong bối cảnh chiến tranh Lạnh, nguyên tắc có ý nghĩa thực tế nhất là của Liên Hợp Quốc là: **Chung sống hòa bình và sự nhất trí của 5 nước lớn (Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc)**.
8. Nguyên tắc quan trọng nhất, chỉ đạo hoạt động của Liên Hợp Quốc là: **Chung sống hòa bình và sự nhất trí giữa năm nước lớn**.
9. Nhân tố chủ yếu tác động, chi phối các quan hệ quốc tế trong 4 thập kỷ nửa sau thế kỷ XX là: **cực điện chiến tranh Lạnh**.
10. Đặc trưng cơ bản và cũng là nhân tố hàng đầu chi phối các quan hệ quốc tế và nền chính trị thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai là: **thế giới chia thành hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa do hai siêu cường Liên Xô và Mĩ đứng đầu mỗi phe** (trật tự Ianta).
11. Nhân tố hàng đầu chi phối quan hệ quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ 2 đến đầu thập niên 90 của thế kỷ XX là: **Trật tự 2 cực Ianta**.
12. Mục đích cơ bản nhất của Liên Hợp Quốc là: **Duy trì hòa bình và an ninh thế giới**.
13. Cơ quan chính trị quan trọng nhất và hoạt động thường xuyên của Liên Hợp Quốc, chịu trách nhiệm về Duy trì hòa bình và an ninh thế giới là: **Hội Đồng Bảo An**.
14. Đặc điểm nổi bật nhất của trật tự thế giới mới được hình thành sau Chiến tranh thế giới thứ hai là: **Có sự phân tách rõ rệt giữa hai phe: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa**.
15. Hội nghị Potsdam chia nước Đức ra thành 4 vùng chiếm đóng.

Chương II: Liên Xô và các nước Đông Âu – Liên Bang Nga

1. Thắng lợi của cách mạng dân chủ nhân dân ở Đông Âu đánh dấu CNXH đã vượt qua phạm vi 1 nước, trở thành hệ thống trên thế giới.
2. Sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và Đông Âu dẫn đến hậu quả: CNXH không còn là hệ thống trên toàn thế giới.
3. Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949 làm cho hệ thống xã hội chủ nghĩa được mở rộng, nối liền từ Âu sang Á.

4. Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết tồn tại từ năm 1922 – 1991
5. Chế độ xã hội chủ nghĩa tồn tại ở Liên Xô từ 1917 – 1991.
6. Nguyên nhân cơ bản nhất làm cho Liên Xô tan rã là do **đường lối chủ quan duy ý chí**.
7. Sự kiện mở ra kỉ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người là **Liên Xô phóng thành công tàu vũ trụ đưa Gagarin bay vòng quanh trái đất** năm 1961.
8. Sự kiện mở ra kỉ nguyên chinh phục không gian của loài người là **Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên** năm 1957.
9. Sự kiện đánh dấu sự đổi trọng về quân sự giữa Liên Xô và Đông Âu so với Mĩ và Tây Âu là **sự ra đời của liên minh Vacsava** 1955.
10. Đến giữa những năm 70 của Thế kỉ XX Liên Xô đã đạt được thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự nói chung và sức mạnh lực lượng hạt nhân nói riêng với các Mĩ và nước phương Tây. Đây là một thành tựu có ý nghĩa to lớn, làm đảo lộn toàn bộ chiến lược của Mĩ và đồng minh của Mĩ (Do: Việc Liên Xô ký kết với Mĩ các hiệp ước về hạn chế hệ thống về hạn chế hệ thống phòng, chống tên lửa và về một là Hiệp ước ABM và Hiệp định SALT-1 và SALT-2).
11. Thành tựu quan trọng nhất mà Liên Xô đạt được sau chiến tranh là: Đến nửa đầu những năm 70 (thế kỉ XX): **trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ 2 thế giới** (sau Mĩ)
12. Việt Nam đã áp dụng nguyên tắc “**Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng biện pháp hòa bình**” của Liên Hợp Quốc để giải quyết vấn đề trên Biển Đông.
13. Nguyên nhân trực tiếp đòn hỏi Liên Xô phải bắt tay vào công cuộc khôi phục kinh tế trong những năm 1945 - 1950 là: **Đất nước bị chiến tranh tàn phá**.
14. Chính sách đối ngoại của Liên bang Nga từ năm 1991 đến năm 2000 là **ngả về phương Tây, khôi phục và phát triển quan hệ với các nước châu Á**.
15. Bài học kinh nghiệm quan trọng nhất: rút ra cho Việt Nam từ sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu là: **kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản**.
16. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam (1945); Trung Quốc (1949); Cuba (1959) mở rộng không gian địa lý của CNXH.
17. Từ năm 1950 đến nửa đầu những năm 70, Liên Xô thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn nhằm: **tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội**.
18. Từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 70 (thế kỷ XX): **Liên Xô được xem là thành trì của hòa bình và là chỗ dựa của phong trào cách mạng thế giới**.
19. Liên Bang Nga là Nước kế thừa địa vị pháp lí của Liên Xô tại Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và các cơ quan ngoại giao của Liên Xô ở nước ngoài, sau khi Liên Xô tan rã là: Liên Bang Nga.

Chương III. A. Phù Mỹ La Tinh

1. Mĩ La Tinh được gọi là: **Lục địa bùng cháy** (vì sau cách mạng Cuba phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Mĩ La Tinh phát triển mạnh mẽ với nhiều hình thức đấu tranh phong phú (bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân, đấu tranh nghị trường, đặc biệt là đấu tranh vũ trang...).

2. Lá cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc Mĩ La Tinh là Cu Ba.
3. Châu Phi được gọi **Lục địa mới trỗi dậy** vì: Sau chiến tranh thế giới thứ hai, cơn bão tấp cách mạng giải phóng dân tộc bùng nổ ở châu Phi với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân
4. Châu Phi được mệnh danh là: **Lục địa ngũ kĩ**, hay "anh chàng da đen không lồ thức dậy sau một giấc ngủ dài"
5. Sự khác nhau của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ La Tinh với Á, Phi, Mĩ La Tinh là: Mĩ La Tinh **đã giành được độc lập từ đầu thế kỉ XIX** (từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) nhưng sau đó **bị biến thành sân sau của Mĩ**;
6. Bốn con rồng nhỏ của châu Á là: **Hàn Quốc, Singapo, Đài Loan, Hồng Kông**.
7. Sự khác biệt căn bản giữa phong trào đấu tranh cách mạng ở Châu Phi với Mỹ la tinh sau chiến tranh thế giới thứ hai là: **Châu Phi đấu tranh chống Chủ nghĩa thực dân cũ, khu vực Mĩ la tinh đấu tranh chống Chủ nghĩa thực dân mới**.
8. Sự kiện đánh dấu sự chấm dứt hoàn toàn chế độ phân biệt chủng tộc ở Châu Phi là **Nenxon Mandena làm tổng thống 4/1994**.
9. Năm Châu Phi: **17 quốc gia giành độc lập năm 1960**.
10. Biến đổi quan trọng nhất của các nước Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai: **Từ các nước thuộc địa và phụ thuộc, nhiều nước giành được độc lập, chủ quyền**.
11. Khu vực giành độc lập sớm nhất là **Đông Nam Á**.
12. Sau chiến tranh chống Nhật, từ năm 1946-1949 ở Trung Quốc diễn ra sự kiện lịch sử quan trọng: **Nội chiến giữa Đảng cộng sản và Quốc dân đảng**.
13. Năm 1945, những nước nào ở Đông Nam Á đã giành được độc lập: **Indônêxia, Việt Nam, Lào**.
14. Hình thức đấu tranh chủ yếu trong phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Châu Phi sau thế chiến thứ 2 là: **đấu tranh chính trị, thương lượng...**
15. Quốc gia Đông Nam Á thực hiện "Đường lối hòa bình, trung lập không tham gia bất cứ liên minh quân sự hoặc chính trị nào" từ 1954 - 1970 là: **Campuchia**.
16. Nhóm 5 nước sáng lập tổ chức ASEAN gồm: **Indônêxia, Philippin, Singgapo, Thái Lan, Malaixia**.
17. Cuộc cách mạng chất xám đã đưa Ấn Độ thành **cường quốc về công nghệ**.
18. Theo "phương án Mao bát tơ", thực dân Anh đã chia hai quốc gia tự trị ở Ấn Độ là: **Ấn Độ, Pakixtan (dựa trên cơ sở tôn giáo)**.
19. Sự kiện đánh dấu chủ nghĩa thực dân cũ ở châu Phi cơ bản bị tan rã là: **Nhân dân Môđambich và Ănggôla giành độc lập (năm 1975)**.
20. Từ đầu thế kỉ XIX nhiều nước Mĩ La Tinh đã giành được độc lập từ tay thực dân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha nhưng sau đó lại lệ thuộc vào đế quốc Mĩ.

21. Sự kiện đánh dấu sự khởi sắc của khối ASEAN là **hội nghị Bali 2/1976**.
22. Sự ra đời của nước CHND Trung Hoa đã **tạo ra biến chuyển mới** của khu vực Đông Bắc Á...
23. Sự kiện mở ra giai đoạn mới cho phong trào đấu tranh của nhân dân Cuba là: **Cuộc tấn công pháo đài Môngcada (26-7-1953)**.
24. Tổ chức thống nhất lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Châu Phi là: **"Tổ chức thống nhất châu Phi"** (OAU).
25. Nhờ thành tựu từ "cách mạng xanh": **Ấn Độ tự túc được lượng thực và vươn lên trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 3 thế giới**.
26. Nước CNXH đầu tiên tiến hành cải cách mở cửa thành công: **Trung Quốc**.
27. Phong trào giải phóng dân tộc ở Châu Phi sau thế chiến thứ 2 nổ ra sớm nhất ở **Bắc Phi**.
28. Việc mở rộng thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) diễn ra lâu dài và đầy trớ ngại chủ yếu là do: **Tác động tác động của cuộc Chiến tranh lạnh và cục diện hai cực, hai phe**.

Chương IV: Mĩ - Tây Âu - Nhật

1. "Người không lồ về kinh tế, chả lùn về chính trị" là **biệt danh** của Nhật Bản.
2. Tổ chức liên minh kinh tế, chính trị lớn nhất hành tinh là: **Liên minh châu Âu EU**.
3. 2 ngọn gió thầm - thổi vào nền kinh tế Nhật: **chiến tranh Triều Tiên (1950 -1953) và chiến tranh Việt Nam (1954 -1975)**.
4. Để phát triển khoa học kỹ thuật, sau Chiến tranh thế giới thứ 2 Nhật Bản có đặc điểm ít thấy ở các nước tư bản khác là: Nhật chủ yếu mua bằng phát minh sáng chế.
5. Đường lối đối ngoại xuyên suốt của Nhật Bản là liên minh chặt chẽ với Mĩ.
6. Nhật Bản và Tây Âu trở thành 2 trung tâm kinh tế - tài chính lớn của thế giới vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX.
7. Mĩ trở thành trung tâm kinh tế tài chính duy nhất của thế giới là vào khoảng 2 thập niên đầu sau chiến tranh thế giới thứ 2 (khoảng những năm 50 đến những năm 60 của thế kỷ XX).
8. Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến sự phát triển của kinh tế Mĩ vs Tây Âu sau chiến tranh thế giới thứ 2 là: **áp dụng cách mạng khoa học kỹ thuật**.
9. Nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến nền kinh tế Nhật Bản đạt được sự tăng trưởng "thần kì" vào những năm 60 - 70 của thế kỷ XX là: **Con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định hàng đầu đối với Nhật Bản**.
10. Nguyên nhân khách quan dẫn đến sự phát triển của kinh tế Nhật Bản là: **Khai thác có hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài (vốn và sự giúp đỡ của Mĩ; 2 ngọn gió thầm thổi vào kinh tế...)**
11. Sự kiện đặt nhân loại trước nguy cơ của chủ nghĩa khủng bố, cho thấy nước Mĩ cũng rất dễ bị tổn thương là vụ **Khủng bố trung tâm thương mại 11/9/2001**.

12. Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính duy nhất của thế giới trong thời gian nào của thế kỷ XX: **20 năm sau chiến tranh thế giới thứ hai (2 thập niên đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai – tức thập niên 50 và 60 của thế kỷ XX).**
13. Quốc gia khởi đầu cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ hai: **Mĩ.**
14. Thất bại nặng nề nhất của Mỹ trong chính sách đối ngoại kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai: **Chiến tranh Việt Nam 1954 – 1975.**
15. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, với ưu thế về kinh tế và quân sự về đối ngoại: **Mĩ triển khai chiến lược toàn cầu với tham vọng bá chủ thế giới.**
16. Nền tảng cho liên minh Mĩ - Nhật là **việc ký hiệp ước hòa bình Xan Phranxicô và hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật (9/1951).**
17. Năm 1956, ở Nhật Bản diễn ra hai sự kiện có tác động đến quan hệ quốc tế: **Trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc và thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô.**
18. Vào thập kỉ 80 của thế kỉ XX đến năm 1991, Nhật Bản vươn lên trở thành siêu cường tài chính số 1 thế giới.
19. Kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1960-1973: **phát triển “thần kỳ”.**
20. Từ những năm 90 của thế kỉ XX, Nhật Bản vươn ra ngoài bằng: **Sức mạnh kinh tế.**
21. Từ những năm 90, để tương xứng với vị thế siêu cường kinh tế: **Nhật Bản đã tìm cách vươn lên thành cường quốc chính trị.**
22. Nguyên nhân khách quan giúp các nước Tây Âu phục hồi nền kinh tế sau chiến tranh thế giới thứ hai là: **Sự viện trợ của Mĩ theo kế hoạch Mác san.**
23. Ba trung tâm kinh tế tài chính lớn của thế giới hình thành vào thập niên 70 của thế kỉ XX là: **Mĩ - Tây Âu - Nhật Bản.**
24. Trong khoa học kỹ thuật lĩnh vực được Nhật Bản tập trung sản xuất là: **công nghiệp dân dụng.**
25. Sự kiện đánh dấu sự “trở về” Châu Á của Nhật Bản là: **Sự ra đời của học thuyết Phu-cu-đa.**
26. Sau chiến tranh thế giới thứ 2, Nhật Bản được mệnh danh là: **“đế quốc kinh tế”**. Bởi đã dựa vào tiềm lực kinh tế, tài chính lớn mạnh của mình để tìm cách xâm nhập, giành dật thị trường ở khắp mọi khu vực trên thế giới đặc biệt vùng vùng Đông Nam Á.
27. Sự phát triển thần kỳ Nhật Bản được biểu hiện rõ nhất là: **Từ nước bại trận đất nước bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh, vươn lên một siêu cường kinh tế.**
28. Sự kiện buộc Mĩ phải có những điều chỉnh quan trọng trong chính sách đối nội đối ngoại khi bước vào thế kỷ XXI là **khủng bố trung tâm thương mại 11/9/2001.**
29. Trong những năm 1973 – 1991, sự phát triển của kinh tế Nhật Bản thường xen những giai đoạn suy thoái ngắn là: **Do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới.**
30. “Ba kho báu thiêng liêng” giúp cho các công ty Nhật Bản có sức mạnh và tính cạnh tranh cao là: **Chế độ lao động theo giờ, chế độ lương theo thâm niên và chủ nghĩa nghiệp đoàn xí nghiệp.**

31. Sự kiện có ảnh hưởng lớn nhất đến tâm lý người Mỹ trong nửa sau thế kỷ XX là: **sự thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam**.

32. Điểm nổi bật trong chính sách đối ngoại của Mỹ từ năm 1973 đến năm 1991 là: **điều chỉnh chính sách đối ngoại và tuyên bố Chấm dứt Chiến tranh lạnh**.

33. Liên minh kinh tế - chính trị lớn nhất hành tinh: EU.

34. Các giai đoạn phát triển của kinh tế Nhật Bản:

- *Giai đoạn 1945 – 1951: Phục hồi sau chiến tranh*:

- *Giai đoạn từ năm 1952 đến năm 1962, kinh tế Nhật Bản có bước phát triển nhanh. - Giai đoạn: Từ 1962 – 1973: Phát triển thần kỳ*.

- *Giai đoạn 1973 – 2000: Tăng trưởng theo chiều sâu. Phát triển xen kẽ suy thoái, song vẫn là một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính hàng đầu thế giới*

35. Trong giai đoạn 1945 - 1973 nền kinh tế Mỹ: Phát triển mạnh mẽ.

37. Do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới, nền kinh tế Mỹ lâm vào tình trạng khủng hoảng và suy thoái kéo dài từ năm 1973, tới năm 1982.

Chaos và Quan hệ quốc tế sau năm 1945

1. Ba khúc dạo đầu trong chiến tranh lạnh gồm sự kiện ngày 12/3/1947. Thành lập NATO, kế hoạch Macusan.

2. Nét nổi bật của quan hệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ 2: là **tình trạng đối đầu căng thẳng 2 phe, 2 cực mà đỉnh cao là chiến tranh lạnh**.

3. Nguyên nhân làm cho bản đồ chính trị thế giới có những biến đổi to lớn và sâu sắc là **thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc với sự ra đời của hơn 100 nước độc lập...**

4. Sự ra đời 2 nhà nước trên bán đảo Triều Tiên, sự ra đời của CHLB Đức và CHDC Đức là **dưới tác động của chiến tranh lạnh**.

5. Sự kiện tạo ra sự phân chia đối lập về kinh tế - chính trị giữa Đông Âu vs Tây Âu là **việc Mỹ thực hiện kế hoạch Macusan 6/1947**.

6. Sự kiện mở đầu cho chiến tranh lạnh là thông điệp của tổng thống Truman đọc trước Quốc hội Mỹ 12/3/1947 (đánh dấu sự ra đời của chiến lược toàn cầu ngăn chặn).

7. Sự kiện đánh dấu sự xác lập của cục diện 2 cực, 2 phe và chiến tranh lạnh bao trùm thế giới là **sự ra đời của NATO và liên minh Vacsava**.

8. Bước đột phá đầu tiên làm xói mòn trật tự 2 cực lanta là **thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949**.

9. Chiến tranh lạnh kết thúc hoàn toàn khi Liên Xô sụp đổ, trật tự 2 cực Ianta bị tan rã.

10. Di chứng của chiến tranh lạnh là **nguy cơ bùng nổ các cuộc xung đột do những mâu thuẫn về sắc tộc, tôn giáo và tranh chấp lãnh thổ**.

11. Các nhân tố hình thành trật tự thế giới sau Ianta:

1. Sự phát triển của thực lực kinh tế, chính trị, quân sự của các cường quốc (Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, Pháp) trong cuộc chạy đua về sức mạnh quốc gia tổng hợp, trong đó sức mạnh kinh tế làm trụ cột.
 2. Sự lớn mạnh của các lực lượng cách mạng thế giới (sự thành bại của các cuộc cải cách, đổi mới ở các nước XHCN, sự vươn lên của các nước sau khi giành độc lập, sự phát triển của phong trào vì hòa bình tiến bộ của thế giới).
 3. Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật.
12. Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật sẽ còn tiếp tục tạo ra những bước đột phá và chuyển biến trong cục diện thế giới sau chiến tranh lạnh.
13. Hậu quả nặng nề nhất của chiến tranh lạnh là làm cho thế giới luôn trong tình trạng đối đầu căng thẳng, nguy cơ bùng nổ chiến tranh thế giới thứ 3
14. Sự đối lập giữa Mỹ và Liên Xô trên mặt trận kinh tế là SEV và Macsan
 15. Sự đối lập giữa Mỹ và Liên Xô trên mặt trận quân sự là sự ra đời của NATO và Vacsava.
 16. Xung đột Đông - Tây trong những năm sau chiến tranh có nguồn gốc từ sự đối lập về mục tiêu và chiến lược phát triển giữa Liên Xô và Mỹ.
 17. Sự ra đời của NATO và Hiệp ước Vacsava: Đánh dấu sự xác lập của cục diện hai cực, hai phe và chiến tranh lạnh bao trùm thế giới.
 18. Sự ra đời của Kế hoạch Mác san và Hội đồng tương trợ kinh tế SEV đã tạo nên sự phân chia đối lập ở Châu Âu về: Kinh tế và chính trị.
 19. Sự kiện khởi đầu gây nên cuộc chiến tranh lạnh là: sự ra đời: "Học thuyết Truman" (Thông điệp của Truman trước quốc hội năm 1947).
 20. Xu thế hòa hoãn Đông Tây xuất hiện vào khoảng thời gian: Nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX
 21. Xu thế chung của thế giới khi bước sang thế kỉ XXI, là: Hòa bình, ổn định cùng hợp tác và phát triển.
 22. Trong giai đoạn 1950 - 1973, "thời kỳ phi thực dân hóa" xảy ra ở thuộc địa của những nước: Anh, Pháp, Hà Lan.
 23. Sau cuộc chiến tranh lạnh, hầu hết các quốc gia đều ra sức điều chỉnh: lấy phát triển lấy kinh tế làm trọng tâm.
 24. Thách thức lớn nhất của thế giới hiện nay là: Sự xuất hiện và hoạt động của chủ nghĩa khủng bố.
 25. Chiến lược toàn cầu của Mỹ với 3 mục tiêu chủ yếu là:
 - Một là, ngăn chặn và tiến tới xoá bỏ chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

- Hai là, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và công sản quốc tế, phong trào chống chiến tranh, vì hoà bình, dân chủ trên thế giới.
 - Ba là, khống chế, chi phối các nước tư bản đồng minh phụ thuộc vào Mĩ
26. Theo quyết định của Hội nghị Potsdam nước Đức được chia là 4 khu vực.
27. Sau chiến tranh vẫn đề trở tiêu điểm của các cuộc đấu tranh giữa 2 phe TBCN và XHCN ở Châu Âu là: **Vấn đề nước Đức**.
28. Cuộc đụng đầu trực tiếp đầu tiên giữa 2 phe TBCN và XHCN bắt phân thắng bại là Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953).
29. Vấn đề trung tâm trong mối quan hệ quốc tế từ những năm 70 -> 1991 là: **Vấn đề nước Đức** (Quan hệ Đông Đức - Tây Đức).
30. Quá trình hình thành trật tự thế giới mới sau khi trật tự 2 cực Ianta tan rã được gọi là: **Trạng thái "Nhất siêu, đa cường"**.
31. Sau chiến tranh lạnh các quốc gia trên thế giới đều điều chỉnh chiến lược đối nội, đối ngoại vì để nhằm tạo cho mình 1 vị thế có lợi nhất trong quan hệ quốc tế.
32. Sự kiện tạo ra những thay đổi căn bản của tình hình thế giới là: Chiến tranh thế giới thứ 2 kết thúc.
33. Yếu tố tác động tới sự thành bại của Mỹ trong nỗ lực vươn lên xác lập trật tự thế giới đơn cực sau chiến tranh lạnh là: Tương quan lực lượng giữa các cường quốc trên thế giới.
34. Sau chiến tranh lạnh để xây dựng thực cho mình các quốc gia trên thế giới đều tập trung vào: phát triển kinh tế.
35. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh quốc gia ở Châu Âu trở thành tâm điểm đối đầu giữa 2 cực Xô - Mĩ là: **Đức**.
- Chương VI. Cách mạng khoa học công nghệ và xu thế toàn cầu hóa**
1. Xu thế toàn cầu hóa là hệ quả của: Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.
 2. Nhân loại đã trải qua các cuộc khoa học kỹ thuật sau: cuộc cách mạng kỹ thuật và cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII-XIX và cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đang diễn ra từ những năm 40 của thế kỉ XX
 3. Sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại dẫn đến một hiện tượng là: **bùng nổ thông tin toàn cầu**.
 4. Toàn cầu hóa là: **Quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng, tác động, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới**.
 5. Thách thức lớn nhất Việt Nam phải đổi mới trong xu thế toàn cầu hóa là: **Sự cạnh tranh quyết liệt từ thị trường thế giới**.
 6. Từ những năm 70 trở đi cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật được gọi là: **cách mạng khoa học công nghệ**.

7. Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật sau thế chiến thứ 2 là: **khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp**.
8. Brexit là một biểu hiện của **sự chống lại xu hướng toàn cầu hóa**.
9. Toàn cầu hóa là một xu thế khách quan, một thực tế không thể đảo ngược vì:
- **Hệ quả tất yếu của cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật hiện đại**.
 - **Kết quả của quá trình tăng tiến mạnh mẽ của lực lượng sản xuất**.
10. Nguồn gốc sâu xa của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại là: **Những nhu cầu ngày càng cao của đời sống và sản xuất của xã hội loài người**.
11. Trong xu thế toàn cầu hóa sức mạnh tổng hợp của một quốc gia dựa trên: **Các lĩnh vực kinh tế, quân sự, công nghệ**.
12. Bốn mục tiêu lớn của thời đại đồng thời là 1 trong 2 nội dung chủ yếu của quan hệ quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ 2 là: **độc lập dân tộc, dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội**.

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1) Công cuộc Đổi mới là một cuộc cải cách tổn diện về kinh tế – xã hội	<i>Bối cảnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày 30/4/1975, đất nước thống nhất, cả nước tập trung vào hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng, phát triển đất nước. - Nước ta đi lên từ một nước nông nghiệp lạc hậu. - Tình hình trong nước và quốc tế những năm cuối thập kỷ 70 – đầu thập kỷ 80 diễn biến phức tạp. <p>→ Trong thời gian dài nước ta lâm vào tình trạng khủng hoảng.</p>
	<i>Điễn biển</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Năm 1979: bắt đầu thực hiện đổi mới trong một số ngành (nông nghiệp, công nghiệp). - Đường lối Đổi mới được khẳng định từ Đại hội VI (1986) với 3 xu thế: <ul style="list-style-type: none"> + Dân chủ hóa đời sống kinh tế – xã hội. + Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN. + Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.
	<i>Thành tựu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế – xã hội kéo dài; lạm phát được đẩy lùi và kiềm chế ở mức 1 con số.

		<ul style="list-style-type: none"> Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao (đạt 9,5% năm 1999; 8,4% năm 2005). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu II và III). Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng chuyển biến rõ rệt. Đời sống nhân dân được cải thiện, giảm tỷ lệ nghèo của cả nước.
	<i>Thách thức</i>	<ul style="list-style-type: none"> Các thành tựu kinh tế chưa thật vững chắc; chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm. Lạm phát có xu hướng tăng lên; sự phân hóa giàu nghèo ngày càng lớn. Chênh lệch trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng. Thiếu vốn đầu tư, kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết: nhà ở, việc làm, môi trường, y tế,...
2) Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực	<i>Bối cảnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> Thế giới: toàn cầu hóa là xu hướng tất yếu của nền kinh tế thế giới, đầy mạnh hợp tác khu vực; các tổ chức liên minh kinh tế được thành lập. Ngày 15/11/1994, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) ra đời, hoạt động chính thức từ 1/1/1995. Hiện nay gồm 150 nước thành viên. Việt Nam là thành viên của ASEAN (7/1995), bình thường hóa quan hệ Việt – Mĩ, thành viên WTO năm 2007. Năm 1997, Việt Nam tham gia vào Khu vực Mậu dịch Tự do Đông Nam Á (AFTA). Tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC).
	<i>Thành tựu</i>	<ul style="list-style-type: none"> Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI). Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, khoa học – kỹ thuật, bảo vệ môi trường. Phát triển ngoại thương ở tầm cao mới, xuất khẩu gạo,...
	<i>Thách thức</i>	<ul style="list-style-type: none"> Bộc lộ những khó khăn của nước ta: vốn, công nghệ, lao động lành nghề,... Sự cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta. Sự phá hoại của các thế lực thù địch.
3) Một số		<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo. Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

<p>định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới</p>	<ul style="list-style-type: none">- Đẩy mạnh công nghiệp hóa gắn liền với kinh tế tri thức.- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng tiềm lực kinh tế quốc gia.- Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.- Phát triển nền văn hóa mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của kinh tế thị trường.
--	--

CHUYÊN ĐỀ I

A. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THÔ

<p>1) Vị trí địa lý</p>	<ul style="list-style-type: none">- Nằm ở rìa phía đông của bán cầu trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á.- Vị trí bán đảo, vừa gắn liền với lục địa Á - Âu, vừa tiếp giáp với Thái Bình Dương.- Nằm trên các tuyến đường giao thông hàng hải, đường bộ, đường hàng không quốc tế quan trọng.
--	---

	<ul style="list-style-type: none"> Nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới.
	<ul style="list-style-type: none"> Hệ tọa độ trên đất liền: <ul style="list-style-type: none"> Phía Bắc: $23^{\circ}23'N$ (xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang). Phía Nam: $8^{\circ}34'N$ (xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau). Phía Tây: $102^{\circ}09'E$ (xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên). Phía Đông: $109^{\circ}24'E$ (xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa). Tọa độ địa lý trên biển: <ul style="list-style-type: none"> Phía Đông: $117^{\circ}20'E$. Phía Nam: $6^{\circ}50'N$. Phía Tây: $101^{\circ}E$. Nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới Bắc bán cầu, thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mậu dịch và gió mùa châu Á. Nằm hoàn toàn trong múi giờ thứ 7, thuận lợi cho việc thống nhất quản lý đất nước về thời gian sinh hoạt và các hoạt động khác.
2) Phạm vi lanh thô	<p><i>Vùng đất</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Gồm toàn bộ phần đất liền và các hải đảo ở nước ta ($S: 331.212 km^2$). Biên giới trên đất liền dài hơn 4600km, phần lớn nằm ở khu vực miền núi, trong đó đường biên giới chung với: <ul style="list-style-type: none"> Phía Bắc giáp Trung Quốc (hơn 1400km). Phía Tây giáp Lào (gần 2100km). Phía Tây Nam giáp Campuchia (hơn 1100km). Đường biên giới được xác định theo các dạng địa hình đặc trưng: đỉnh núi, đường sống núi, đường chia nước, khe, sông, suối,... Giao thông với các nước thông qua nhiều cửa khẩu tương đối thuận lợi.
	<p><i>Vùng biển</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Diện tích khoảng 1 triệu km^2. Đường bờ biển dài 3260km chạy theo hình chữ S từ thị xã Móng Cái (Quảng Ninh) đến thành phố Hà Tiên (Kiên Giang). Có 28/63 tỉnh, thành phố giáp biển. Các bộ phận hợp thành vùng biển gồm: <ul style="list-style-type: none"> Vùng nội thủy: là vùng nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở (nối các đảo ngoài cùng gọi là đường cơ sở).

		<ul style="list-style-type: none"> + Lãnh hải: là vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia trên biển, cách đều đƣờng cơ sở là 12 hải lý (1 hải lý \approx 1852m). + Vùng tiếp giáp lãnh hải: là vùng biển được quy định nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chủ quyền các nước ven biển (bảo vệ an ninh, quốc phòng, kiểm soát thuế quan, các quy định về y tế, môi trường, nhập cư,...), cách lãnh hải 12 hải lý (cách đường cơ sở 24 hải lý). + Vùng đặc quyền kinh tế: là vùng Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về mặt kinh tế nhưng vẫn để các nước khác đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay của nước ngoài vẫn đi lại theo Công ước quốc tế về đi lại; có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở. + Thềm lục địa: là phần ngầm dưới đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của lục địa, có độ sâu 200m hoặc hơn nữa; Nhà nước ta có toàn quyền thăm dò, khai thác, bảo vệ, quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam. + Hệ thống đảo và quần đảo: có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, phần lớn là các đảo ven bờ và 2 quần đảo xa bờ là quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa.
	Vùng trời	<ul style="list-style-type: none"> - Khoảng không gian không giới hạn bao trùm trên lãnh thổ Việt Nam: trên đất liền được xác định bởi đường biên giới, trên biển là ranh giới bên ngoài lãnh hải và không gian của các đảo.
3) Ý nghĩa của vị trí địa lý	Tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lý quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa với nền nhiệt ẩm cao. - Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á, nên khí hậu có 2 mùa rõ rệt. - Giáp biển Đông là nguồn dự trữ dồi dào về nhiệt và ẩm, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển Đông. - Nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á - Thái Bình Dương nên có tài nguyên khoáng sản phong phú. - Nằm trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật nên tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng. - Vị trí và hình thể tạo nên sự phân hóa đa dạng về tự nhiên giữa các vùng, miền.
	Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo thuận lợi trong phát triển kinh tế và vùng lãnh thổ, thực hiện chính sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

	văn hóa, xã hội, quốc phòng		<ul style="list-style-type: none"> Điều kiện phát triển các loại hình giao thông, thuận lợi trong việc phát triển quan hệ ngoại thương với các nước trong và ngoài khu vực. 	
	Văn hóa – xã hội		<ul style="list-style-type: none"> Tạo thuận lợi nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Góp phần làm giàu bản sắc văn hóa, kề cả kinh nghiệm sản xuất. 	
	Chính trị, quốc phòng		<ul style="list-style-type: none"> Là khu vực quân sự đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Á; một khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới. Biển Đông của nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước. 	
	Khó khăn	<ul style="list-style-type: none"> Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa thiểu ổn định, tính thất thường của thời tiết, các tai biến thiên nhiên (bão, lụt, hạn hán, sâu bệnh,...) thường xuyên xảy ra gây tổn thất lớn đến sản xuất và đời sống. Việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ gắn với vị trí chiến lược quan trọng ở nước ta. Đặt nước ta vào thế vừa hợp tác vừa cạnh tranh quyết liệt trên thị trường thế giới. 		

B. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

1) Đặc điểm chung của địa hình

Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp	<ul style="list-style-type: none"> Địa hình cao dưới 1000m chiếm 85%, từ 1000 – 2000m núi trung bình 14%, trên 2000m núi cao chỉ có 1%. Đồi núi chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ.
Cấu trúc địa hình khá đa dạng	<ul style="list-style-type: none"> Cấu trúc: 2 hướng chính. <ul style="list-style-type: none"> Hướng Tây Bắc – Đông Nam: vùng núi Trường Sơn Bắc, Tây Bắc. Hướng vòng cung: vùng núi Đông Bắc, Trường Sơn Nam.

	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình già trẻ lại và có tính phân bậc rõ rệt. - Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.
Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa	<ul style="list-style-type: none"> - Xói mòn, rửa trôi ở miền núi. - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng.
Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người	<ul style="list-style-type: none"> - Thông qua các hoạt động kinh tế (các công trình thủy lợi, thủy điện, đập đê,...) làm biến đổi các dạng địa hình.

2) Các khu vực địa hình

Khu vực đồi núi

Địa hình núi	Đông Bắc	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: tả ngạn sông Hồng. - Hướng vòng cung. - Hướng nghiêng chung: thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. - Chủ yếu là đồi núi thấp. - Gồm 4 cánh cung chụm lại ở Tam Đảo, mở rộng về phía Bắc, Đông. - Thung lũng: sông Cầu, sông Thương, Lục Nam.
	Tây Bắc	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: giữa sông Hồng và sông Cà. - Địa hình cao nhất nước. - Hướng Tây Bắc – Đông Nam. - 3 dải địa hình: <ul style="list-style-type: none"> + Phía Đông: dãy núi cao đồi sô Hoàng Liên Sơn (đỉnh Phanxipăng cao 3143m). + Phía Tây: địa hình núi Tây Bắc. + Ở giữa: địa hình thấp hơn (dãy núi, sơn nguyên, cao nguyên đá vôi).
	Trường Sơn Bắc	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: từ phía Nam sông Cà đến dãy Bạch Mã. - Hướng địa hình: Tây Bắc – Đông Nam. - Các dãy núi song song, so le nhau. - Thấp, hẹp ngang, nâng cao hai đầu.

Sổ tay kiến thức Sứ - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

	<i>Trường Sơn Nam</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: phía Nam dãy Bạch Mã. - Có sự bất đối xứng giữa hai sườn Đông, Tây của Tây Trường Sơn. + Địa hình núi ở phía Đông với những đỉnh cao trên 2000m nghiêng dần về phía Đông. + Cao nguyên bùn đan tương đối bằng phẳng, bùn bình nguyên xen đồi phía Tây.
<i>Địa hình bùn bình nguyên và đồi trung du</i>	<i>Bùn bình nguyên</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nằm chung tiếp giữa miền núi với đồng bằng.
	<i>Đồi trung du</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí: rìa phía Bắc, phía Tây đồng bằng sông Hồng, rìa đồng bằng ven biển miền Trung. - Phần lớn là bậc thềm phù sa cát bị chia cắt do tác động của dòng chảy.

Khu vực đồng bằng

	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. 	
<i>Đồng bằng châu thổ sông</i>	<i>Giống nhau</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đều được thành tạo và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.
	<i>Khác nhau</i>	Bảng B.1
<i>Đồng bằng ven biển miền Trung</i>	<ul style="list-style-type: none"> + Diện tích: 15 000km². + Hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ. + Chủ yếu do phù sa biển bồi đắp; đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông. + Các đồng bằng lớn: đồng bằng Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Tuy Hòa,... 	

Bảng B.1 Điểm khác nhau DBSH – DBSCL

	<i>Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>Đồng bằng sông Cửu Long</i>
--	----------------------------	--------------------------------

Nguyên nhân hình thành	Do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi tụ	Do phù sa sông Tiền và sông Hậu bồi tụ
Diện tích	15 000km ²	40 000km ²
Địa hình	Cao rìa phía Tây - Tây Bắc, thấp dần về phía Đông, bị chia cắt thành nhiều ô	Thấp, bằng phẳng
Hệ thống đê, kênh rạch	Có hệ thống đê ngăn lũ	Có hệ thống kênh rạch chằng chốt
Sự bồi đắp phù sa	Vùng trong đê không được bồi phù sa hàng năm, chỉ có vùng ngoài đê	Được bồi đắp phù sa hàng năm
Tác động của thủy triều	Ít chịu tác động của thủy triều	Chịu tác động mạnh của thủy triều

3) Thế mạnh và hạn chế về thiên nhiên của các khu vực đồi núi và đồng bằng trong phát triển kinh tế - xã hội

Khu vực đồi núi	Thế mạnh	<ul style="list-style-type: none"> Khoáng sản: nguồn gốc nội sinh, ngoại sinh là cơ sở để phát triển công nghiệp. Rừng: giàu có về loài động, thực vật với nhiều loài quý hiếm. Đất đai: bì mặt cao nguyên bằng phẳng thuận lợi cho việc thành lập các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc. Thủy điện: các dòng sông ở miền núi có tiềm năng thủy điện lớn (sông Đà, sông Đồng Nai, sông Xê Xan,...). Du lịch: với khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp, nhiều vùng trở thành nơi nghỉ
-----------------	----------	---

		mát nổi tiếng (Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Đơn,...).
	<i>Hạn chế</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các miền. - Thiên tai: lũ quét, xói mòn, sạt lở đất, sương muối, rét hại,... - Nơi khô nóng thường xảy ra nạn cháy rừng; miền núi đá vôi thiếu đất trồng trọt và khan hiếm nước về mùa khô.
Khu vực đồng bằng	<i>Thể mạnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng các loại nông sản, đặc biệt là lúa. - Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thủy sản và lâm sản. - Có điều kiện để tập trung các thành phố, các khu công nghiệp và các trung tâm thương mại.
	<i>Hạn chế</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên chịu nhiều thiên tai như bão, lụt, hạn hán,...

C. THIÊN NHIÊN CHIẾU ẢNH HƯỚNG SÀU SẮC CỦA BIỂN

1) Khái quát về biển Đông		<ul style="list-style-type: none"> - Một vùng biển rộng (3,477 triệu km³ – thứ 2 ở Thái Bình Dương). - Biển tương đối kín. - Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. <p>→ Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính khép kín được thể hiện qua các yếu tố hải văn và sinh vật biển.</p>
2) Ảnh hưởng của biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam	<i>Khí hậu</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhờ có biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa, lượng mưa nhiều, độ ẩm tương đối của không khí trên 80%; giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô vào mùa đông, làm dịu bớt thời tiết nóng bức vào mùa hè.
	<i>Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình ven biển: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu, các đảo ven bờ và những rạn san hô,... - Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái

	<i>biển</i>	rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, rừng trên các đảo, nước lợ,...
	<i>Tài nguyên thiên nhiên vùng biển</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt, cát, quặng tì tan,... - Tài nguyên hải sản (tiêu biểu cho hệ sinh vật vùng biển nhiệt đới): giàu thành phần loài, năng suất sinh học cao (đặc biệt là vùng ven bờ).
	<i>Thiên tai</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Bão lớn (3 – 4 cơn), mưa to, sóng lớn, lũ lụt. - Sạt lở bờ biển (dài bờ biển Trung Bộ). - Hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung → hoang mạc hóa đất đai. → Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên biển, bảo vệ vùng ven biển và phòng tránh thiên tai là vấn đề hệ trọng trong khai thác, phát triển kinh tế biển ở nước ta.

ĐA DẠNG NHIỆT ĐỘI ẨM GIÓ MÙA

1) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Tính chất nhiệt đới	<i>Biểu hiện</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng bức xạ lớn, cân cân bức xạ dương quanh năm. - Nhiệt độ trung bình năm cao trên 20°C (vượt chỉ tiêu của khí hậu nhiệt đới), trừ vùng núi cao. - Tổng số giờ nắng từ 1400 – 3000 giờ/năm.
	<i>Nguyên nhân</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tính chất nhiệt đới của khí hậu được quy định bởi vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.
Lượng mưa, độ ẩm lớn	<i>Biểu hiện</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Lượng mưa trung bình năm cao (1500 – 2000mm); mưa phân bố không đều, sườn đón gió 3500 – 4000mm. - Độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương.
	<i>Nguyên</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Do các khối khí khi di chuyển qua biển được tăng độ ẩm.

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

	<i>nhân</i>	
Gió mùa	(Bảng D.1)	

Bảng D.1

	Hướng gió	Nguồn gốc	Phạm vi hoạt động	Thời gian hoạt động	Tính chất	Hệ quả
Gió mùa đông	Đông Bắc	Áp cao Xibia	Miền Bắc	Tháng 11 – tháng 4 năm sau	Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô	Mùa đông lạnh ở miền Bắc
					Nửa cuối mùa đông: lạnh, ẩm	
Gió mùa hạ	Tây Nam (riêng Bắc Bộ có hướng Đông Nam)	Nửa đầu mùa: áp cao Bắc Án Độ Dương	Cà nước	Tháng 5 – tháng 7	Nóng, ẩm	Mưa cho Nam Bộ và Tây Nguyên, khô nóng cho Trung Bộ
		Giữa, cuối mùa: áp cao cận chí tuyến Nam bán cầu		Tháng 6 – tháng 10		

2) Các thành phần tự nhiên khác

Địa hình	<i>Biểu hiện</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi. + Bề mặt địa hình bị chia cắt, nhiều nơi đất trơ sỏi đá. + Vùng núi có nhiều hang động, thung lũng khô. + Các vùng thềm phù sa cát bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu. + Đất trượt đá lở làm thành nón phóng vật ở chân núi. - Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông: đồng bằng sông Hồng và đồng
----------	------------------	---

		băng sông Cửu Long hằng năm lấn ra biển vài chục đến vài trăm mét.
	<i>Nguyên nhân</i>	<ul style="list-style-type: none"> Nhiệt độ cao, lượng mưa nhiều; nhiệt độ và lượng mưa phân hóa theo mùa làm cho quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển xảy ra mạnh mẽ. Bề mặt địa hình có dốc lớn, nham thạch dễ bị phong hóa.
<i>Sông ngòi</i>	<i>Biểu hiện</i>	<ul style="list-style-type: none"> Mạng lưới sông ngòi dày đặc (có 2360 sông dài trên 10km, dọc bờ biển trung bình 20km có một cửa sông đổ ra biển). Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa (khoảng 200 triệu tấn/năm). Chê độ nước theo mùa và thất thường.
	<i>Nguyên nhân</i>	<ul style="list-style-type: none"> Nhờ có nguồn cung cấp nước dồi dào nên lượng dòng chảy lớn, đồng thời nhận được một lượng nước lớn từ lưu vực ngoài lãnh thổ. Hệ số bào mòn và tổng lượng cát bùn lớn là hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở vùng đồi núi. Do mưa theo mùa nên lượng dòng chảy theo mùa: mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô.
<i>Đất</i>	<i>Biểu hiện</i>	<ul style="list-style-type: none"> Quá trình feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta.
	<i>Nguyên nhân</i>	<ul style="list-style-type: none"> Do mưa nhiều nên các chất Ca^{2+}, Mg^{2+} bị rửa trôi mạnh mẽ làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ oxit sắt, oxit nhôm tạo nên đất feralit đỏ vàng. Quá trình phong hóa xảy ra mạnh mẽ tạo sự phân hủy mạnh mẽ trong đất.
<i>Sinh vật</i>	<i>Biểu hiện</i>	<ul style="list-style-type: none"> Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa là cảnh quan chủ yếu, có sự xuất hiện của các thành phần á nhiệt đới và ôn đới núi cao.
	<i>Nguyên nhân</i>	<ul style="list-style-type: none"> Do Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới bán cầu Bắc nên có bức xạ Mặt Trời, độ ẩm phong phú. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao.

3) Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

<i>Sản xuất nông nghiệp</i>	<i>Thuận lợi</i>	<ul style="list-style-type: none"> Nền nhiệt ẩm cao, khí hậu phân hóa theo mùa tạo điều kiện thuận lợi phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình nông – lâm kết hợp,...
-----------------------------	------------------	--

	Khó khăn	<ul style="list-style-type: none"> Lũ lụt, hạn hán, khí hậu, thời tiết không ổn định.
	Thuận lợi	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch,... và đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng vào mùa khô.
Các hoạt động sản xuất khác và đời sống	Khó khăn	<ul style="list-style-type: none"> Các hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông. Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản. Các thiên tai như mưa bão, lũ lụt, hạn hán và diễn biến thất thường như giông, lốc, mưa đá, sương mù, rét hại, khô nóng,... cũng gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống. Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

E. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

	Phân lãnh thổ phía Bắc	Phân lãnh thổ phía Nam
Giới hạn	<ul style="list-style-type: none"> Từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc. 	<ul style="list-style-type: none"> Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.
Thiên nhiên	<ul style="list-style-type: none"> Đặc trưng cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. 	<ul style="list-style-type: none"> Mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa.
Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. Có mùa đông lạnh 2 – 3 tháng với nhiệt độ dưới 18°C (đồng bằng Bắc Bộ và vùng núi phía Bắc). Về phía Nam, gió mùa Đông Bắc yếu dần, số tháng lạnh giảm. Biên độ nhiệt/năm lớn (9 – 14°C). Phân thành 2 mùa là mùa đông và mùa hè. 	<ul style="list-style-type: none"> Nhiệt độ trung bình năm trên 25°C; nóng đều quanh năm và có tính chất gió mùa cận xích đạo. Không có mùa đông lạnh. Biên độ nhiệt năm nhỏ (< 9°C). Phân thành 2 mùa là mùa mưa và mùa khô.
Cảnh quan	<ul style="list-style-type: none"> Đồi rì rào nhiệt đới gió mùa. 	<ul style="list-style-type: none"> Đồi rì rào cận xích đạo gió mùa.

thiên nhiên tiêu biểu		
Thành phản sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> Loài nhiệt đới chiếm ưu thế, cây cận nhiệt, ôn đới. 	<ul style="list-style-type: none"> Mang đặc trưng của vùng xích đạo và nhiệt đới phía Nam lên.

2) Thiên nhiên phân hóa theo Đông – Tây

Vùng biển và thềm lục địa	<ul style="list-style-type: none"> Độ nóng sâu, rộng hẹp của thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kè bên và có sự thay đổi theo từng đoạn ở biển. Thềm lục địa phía Bắc, Nam: đáy nông, mờ rộng, có nhiều đảo ven bờ. Thềm lục địa Trung Bộ: hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu.
Vùng đồng bằng vén biển	<ul style="list-style-type: none"> Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với dải đồi núi phía Tây và vùng biển phía Đông. Đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ: mờ rộng, bài triều thấp, phẳng, thềm lục địa nông, rộng. Đồng bằng Trung Bộ: hẹp ngang, bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ; thiên nhiên khắc nghiệt, giàu tiềm năng du lịch, phát triển kinh tế biển.
Vùng đồi núi	<ul style="list-style-type: none"> Thiên nhiên phân hóa vùng đồi núi rất phức tạp, chủ yếu do tác động của gió mùa và hướng các dãy núi.
	<p><i>Vùng núi Đông Bắc</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Thiên nhiên mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa.
	<p><i>Vùng núi Tây Bắc</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Thiên nhiên nhiệt đới gió mùa (Nam Trung Bộ). Vùng ôn đới (vùng núi cao Tây Bắc).
	<p><i>Đông Trưởng Sơn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Mùa mưa vào thu đông. Khô nóng.
	<p><i>Tây Trưởng Sơn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Mùa mưa vào cuối hạ, đầu thu. Mùa khô.

3) Thiên nhiên phân hóa theo độ cao

Đại nhiệt đới gió mùa	<i>Độ cao trung bình</i>	<ul style="list-style-type: none"> Miền Bắc: 600 – 700m. Miền Nam: 900 – 1000m.
	<i>Khí hậu</i>	<ul style="list-style-type: none"> Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt. Mùa hạ nóng: nhiệt độ tháng $> 25^{\circ}\text{C}$. Độ ẩm thay đổi tùy nơi.
	<i>Thổ nhưỡng</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đất đồng bằng: 24% diện tích. Đất vùng đồi núi thấp: 60% diện tích, chủ yếu là đất feralit.
	<i>Sinh vật</i>	<ul style="list-style-type: none"> Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.
Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi	<i>Độ cao trung bình</i>	<ul style="list-style-type: none"> Miền Bắc: từ 600 – 700m đến 2600m. Miền Nam: từ 900 – 1000m đến 2600m.
	<i>Từ 600 – 700m đến 1600 – 1700m</i>	<ul style="list-style-type: none"> Khí hậu mát mẻ, độ ẩm tăng. Đất feralit có mùn, chua, tầng mỏng. Hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng, lá kim. Động vật: chim, thú cận nhiệt đới phương Bắc.
	<i>Từ 1600 – 1700m</i>	<ul style="list-style-type: none"> Khí hậu lạnh. Đất mùn. Rừng kẽm phát triển, đơn giản về thành phần loài. Xuất hiện các loại cây ôn đới, chim di cư thuộc khu hệ Himalaya.
Đại ôn đới gió mùa trên núi		<ul style="list-style-type: none"> Có độ cao từ 2600m trở lên (chỉ có ở Hoàng Liên Sơn). Khí hậu: tính chất ôn đới, nhiệt độ $< 15^{\circ}\text{C}$. Đất: chủ yếu mùn thô. Thực vật: ôn đới (đỗ quyên, lanh sam).

4) Các miền địa lý tự nhiên

Tên miền	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi	Từ phía Tây - Tây Nam của tả ngạn sông Hồng và rìa phía Tây - Tây Nam của đồng bằng Bắc Bộ	Từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã	Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam
Địa hình	<ul style="list-style-type: none"> Chủ yếu là đồi núi thấp, độ cao trung bình 600m, hướng vòng cung. Nhiều núi đá vôi, đồng bằng Bắc Bộ mở rộng, thấp phẳng, nhiều vịnh, quần đảo. 	<ul style="list-style-type: none"> Địa hình cao nhất nước, núi cao, trung bình chiếm ưu thế. Hướng Tây Bắc - Đông Nam, nhiều bờ mặt sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng giữa núi. Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển. 	<ul style="list-style-type: none"> Chủ yếu là cao nguyên, sơn nguyên. Hướng vòng cung: sườn Đông dốc mạnh, sườn Tây thoải. Đồng bằng Nam Bộ thấp, phẳng và mở rộng; đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ nhỏ, hẹp.
Khoáng sản	Giàu khoáng sản: than, sắt, dầu khí,...	Đất hiếm, sắt, crom, titan,...	Dầu khí ở thềm lục địa, boxit ở Tây Nguyên
Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> Mùa đông lạnh, ít mưa; mùa hạ nóng, mưa nhiều. Có nhiều biến động. 	<ul style="list-style-type: none"> Gió mùa Đông Bắc suy yếu. Gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh, bão mạnh. 	<ul style="list-style-type: none"> Cận xích đạo gió mùa. Có 2 mùa: mùa mưa và mùa khô.
Sông ngòi	Dày đặc chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và vòng cung	Có độ dốc lớn, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam (riêng Bắc Trung Bộ: hướng Tây - Đông)	<ul style="list-style-type: none"> Nam Trung Bộ: ngắn, dốc Nam Bộ: dày đặc 2 hệ thống sông chính: Đồng Nai, Cửu Long
Thổ nhưỡng	Đai cận nhiệt đới hạ thấp	Có đủ 3 hệ thống đai cao	Nhiệt đới, cận xích đạo

CHUYÊN ĐỀ II

A. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1) Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật	Tài nguyên rừng	Hiện trạng	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích rừng tăng nhưng chất lượng rừng vẫn suy thoái. + Năm 1943: 70% diện tích rừng vẫn là rừng già. + Hiện nay: 70% diện tích rừng là rừng nghèo và mới phục hồi.
		Biến động	<ul style="list-style-type: none"> - Về số lượng: <ul style="list-style-type: none"> + Tổng diện tích rừng: 14,3 triệu ha (1943) → 7,2 triệu ha (1983) → 12,7 triệu ha (2005). + Diện tích rừng tự nhiên: 14,3 triệu ha (1943) → 8,4 triệu ha (1990) → 10,2 triệu ha (2005). + Diện tích rừng trồng: 0,1 triệu ha (1975) → 2,5 triệu ha (2005). + Tỉ lệ che phủ rừng: 43% (1943) → 22% (1983) → 38% (2005). - Về chất lượng: <ul style="list-style-type: none"> + Diện tích rừng giàu và trung bình suy thoái nghiêm trọng: năm 1943 chiếm 9,8 triệu ha; năm 1999 tăng lên 4,6 triệu ha. + Diện tích rừng nghèo và phục hồi tăng khá nhanh: năm 1975 chiếm 2 triệu ha; năm 1999 tăng lên 4,6 triệu ha. + Mặc dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng rừng vẫn bị suy thoái bởi vì diện tích rừng tăng, nhưng chủ yếu là rừng non mới phục hồi.
		Nguyên nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác rừng bừa bãi. - Tự nhiên: cháy rừng, sạt lở đất, lở núi,... - Du canh du cư. - Hậu quả chiến tranh.
		Biện pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao độ che phủ rừng từ 40 lên 45 – 50% (vùng núi: 70 – 80%). - Thực hiện biện pháp quy hoạch, bảo vệ, phát triển các loại

		<p>rừng.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối với rừng phòng hộ: có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng cây gây rừng trên đất trống dồi trọc. + Đối với rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan sinh học của các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn. + Đối với rừng sản xuất: đảm bảo duy trì, phát triển diện tích và chất lượng rừng, phát triển hoàn cảnh rừng, độ phì và chất lượng rừng. - Triển khai luật bảo vệ, phát triển rừng. - Tuyên truyền, đẩy mạnh phát triển kinh tế miền núi.
	Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Về kinh tế: khai thác gỗ và lâm sản phục vụ cho các ngành kinh tế, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sản xuất đồ gỗ, giấy, diêm, hóa chất nhẹ, xuất khẩu,... - Về môi trường: bảo vệ đất, chống xói mòn, cân bằng sinh thái, bảo vệ mực nước ngầm,...
	Sự suy giảm tính đa dạng sinh học	<ul style="list-style-type: none"> - Trong 14 500 loài thực vật có 500 loài bị mất dần, trong đó có 100 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng. - Trong 300 loài thú có 96 loài bị mất dần, trong đó có 62 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng. - Trong 830 loài chim có 57 loài bị mất dần, trong đó có 29 loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng. - Trong 400 loài bò sát, lưỡng cư có 62 loài mất dần.
Đa dạng sinh học	Nguyên nhân	<ul style="list-style-type: none"> - Tác động của con người làm thu hẹp diện tích rừng, đồng thời còn làm nghèo tính đa dạng của các kiểu sinh thái. - Hậu quả của việc khai thác quá mức. - Ô nhiễm môi trường nước, nhất là vùng ven sông, cửa biển dẫn đến nguồn tài nguyên dưới nước, đặc biệt là nguồn hải sản nước ta bị giảm sút rõ rệt.
	Biện pháp bảo vệ	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên. + Năm 1986 có 87 khu bảo tồn thiên nhiên với 7 vườn quốc gia. + Năm 1998 có 94 khu bảo tồn thiên nhiên với 12 vườn quốc gia,

			<p>18 khu bảo vệ môi trường – văn hóa – lịch sử.</p> <p>+ Đến năm 2007 đã có 30 vườn quốc gia được thành lập.</p> <p>- Ban hành Sách đỏ Việt Nam.</p> <p>- Quy định việc khai thác về gỗ, động vật, thủy sản.</p>
2) Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất	Suy thoái		<p>- Suy giảm diện tích rừng dẫn đến diện tích đất hoang, đồi núi trọc tăng nhanh.</p> <p>+ Năm 1943 diện tích đất hoang đồi trọc mới có 2 triệu ha; năm 1983 tăng lên 13,8 triệu ha.</p> <p>+ Hiện nay diện tích đất hoang đồi trọc giảm mạnh nhưng diện tích đất bị suy thoái còn rất lớn (6,8 triệu ha – 2003).</p> <p>+ Các loại đất cần cải tạo chiếm gần 6 triệu ha, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đất phèn, đất mặn, đất cát biển, đất xám bạc màu, đất giây, than bùn, đất nâu vàng vùng bán hoang mạc. • Một nửa trong tổng diện tích đất phù sa (3,4 triệu ha) cần có biện pháp nâng cao độ phì. • Vùng đồng bằng có xu hướng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, giảm độ phì của đất, đất thoái hóa bạc màu,... cần được quan tâm, bảo vệ tốt.
	Biện pháp bảo vệ	Vùng đồi núi	<p>+ Tổ chức định canh, định cư; đẩy mạnh bảo vệ rừng.</p> <p>+ Thực hiện các biện pháp thủy lợi, canh tác thích hợp.</p>
		Vùng đồng bằng	<p>+ Quản lý chặt chẽ, sử dụng vốn đất hợp lý.</p> <p>+ Thâm canh, canh tác, cải tạo đất hợp lý.</p> <p>+ Phòng chống ô nhiễm đất.</p>
3) Sử dụng và bảo vệ tài nguyên khác			<p>- Tài nguyên nước: sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, phòng chống ô nhiễm.</p> <p>- Tài nguyên khoáng sản: quản lý chặt việc khai thác, tránh lãng phí.</p> <p>- Tài nguyên du lịch: bảo tồn, tôn tạo, bảo vệ.</p> <p>- Tài nguyên biển, khí hậu: khai thác, sử dụng hợp lý, phát triển bền vững.</p>

B. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Bảo vệ môi trường	<ul style="list-style-type: none"> Có 2 vấn đề quan trọng nhất: <ul style="list-style-type: none"> Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường: gia tăng bão, lũ lụt, hạn hán và các hiện tượng biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu,... Tình trạng ô nhiễm môi trường: đất, nước, không khí.
Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống	<ul style="list-style-type: none"> (Bảng B.2) Các thiên tai khác: <ul style="list-style-type: none"> Động đất: Đông Bắc, Tây Bắc. Lốc, mưa đá, sương muối. <p>→ Thiên tai xảy ra thường xuyên, bất thường, khó dự báo.</p>
Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường	<ul style="list-style-type: none"> Mục tiêu: đảm bảo cho sự bảo vệ đi đôi với việc phát triển bền vững. Nhiệm vụ: <ul style="list-style-type: none"> Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sống có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người. Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen và các loài nuôi trồng cũng như các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhân dân Việt Nam và của nhân loại. Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được. Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống của con người. Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý tài nguyên.

Bảng B.2

Thiên tai	Thời gian	Khu vực	Hậu quả	Biện pháp phòng chống
Bão	Tháng 6 – 11 (mạnh nhất là tháng 8, 9, 10)	Chậm dần từ Bắc vào Nam	<ul style="list-style-type: none"> Thiệt hại về người và tài sản Ngập lụt ở 	<ul style="list-style-type: none"> Dự báo chính xác Sơ tán dân

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

			đồng bằng, lũ quét ở miền núi	- Tích cực phòng chống bão
Ngập lụt	Tháng 9 – 10	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng đồng bằng châu thổ sông, hạ lưu sông - Vùng trũng 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngập úng ruộng đồng - Tắc nghẽn giao thông 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng công trình thoát lũ, ngăn thủy triều - Trồng rừng
Lũ quét	<ul style="list-style-type: none"> - Phía Bắc: tháng 6 – 10 - Hà Tĩnh → Nam Trung Bộ: tháng 10 – 12 	Vùng núi	<ul style="list-style-type: none"> - Thiệt hại về người và tài sản - Sạt lở đất, cản trở giao thông 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch điểm dân cư tránh lũ - Trồng rừng, sử dụng đất hợp lý
Hạn hán	Diễn ra vào mùa khô, tùy nơi	<ul style="list-style-type: none"> - Thung lũng khuất gió ở miền Bắc - Nam Bộ, Tây Nguyên - Bắc Trung Bộ và ven biển Nam Trung Bộ 	<ul style="list-style-type: none"> - Cháy rừng, thiệt hại cho sản xuất - Ảnh hưởng đến sinh hoạt và đời sống 	Xây dựng công trình thủy lợi hợp lý

CHUYÊN ĐỀ III: ĐỊA LÝ DÂN CƯ

A. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

1) Đông dân, có nhiều thành phản dân tộc	<i>Đông dân</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Dân số đông: 84 156 nghìn người (2006); đứng thứ 3 Đông Nam Á, thứ 13 thế giới. - Đánh giá: <ul style="list-style-type: none"> + Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn. + Khó khăn: gây khó khăn cho phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.
	<i>Nhiều thành phản dân tộc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có 54 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm 86,2%, còn lại là các dân tộc ít người.

		<ul style="list-style-type: none"> Có 3,2 triệu người Việt sinh sống ở nước ngoài.
2) Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ	<i>Dân số còn tăng nhanh</i>	<ul style="list-style-type: none"> Bùng nổ dân số vào nửa cuối thế kỷ XX, thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn. Do kết quả của việc thực hiện kế hoạch hóa dân số và gia đình, nhịp độ tăng dân số có giảm đi, nhưng thời kỳ 1989 – 1999 dân số vẫn tăng thêm 11,9 triệu người. Hiện nay, mỗi năm tăng thêm 1,1 triệu người. Năm 2006, dân số nước ta là 84,2 triệu người, đứng thứ 13 trên thế giới và thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á.
	<i>Cơ cấu dân số trẻ (số liệu 2005)</i>	<ul style="list-style-type: none"> Dưới tuổi lao động: 27% Trong tuổi lao động: 64% Trên tuổi lao động: 9%
	<i>Kinh tế</i>	<ul style="list-style-type: none"> Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Vấn đề việc làm luôn là thách thức đối với nền kinh tế. Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng với tiêu dùng và tích lũy. Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và lãnh thổ.
3) Hậu quả	<i>Xã hội</i>	<ul style="list-style-type: none"> Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện. GDP bình quân đầu người còn thấp. Các vấn đề phát triển y tế, văn hóa, giáo dục.
	<i>Tài nguyên môi trường</i>	<ul style="list-style-type: none"> Sự suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ô nhiễm môi trường. Không gian cư trú chật hẹp.
		<ul style="list-style-type: none"> Đẩy mạnh công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình. Giảm tỷ lệ sinh. Tập trung vào các vùng lãnh thổ, các bộ phận dân cư hiện đang có mức tăng dân số cao (vùng núi, nông thôn, ngư dân).
4) Giải pháp	<i>Thực trạng</i>	<ul style="list-style-type: none"> Mật độ trung bình 254 người/km² (2006), nhưng phân bố không hợp lý.
		<table border="1"> <tr> <td><i>Giữa đồng bằng với trung du</i></td><td> <ul style="list-style-type: none"> Đồng bằng và ven biển tập trung 75% dân số, nhưng chỉ chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ, mật độ dân số cao. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất nước; </td></tr> </table>
<i>Giữa đồng bằng với trung du</i>	<ul style="list-style-type: none"> Đồng bằng và ven biển tập trung 75% dân số, nhưng chỉ chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ, mật độ dân số cao. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất nước; 	

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

chưa hợp lý		miền núi	<p>1225 người/km² (gấp 2,5 lần đồng bằng sông Cửu Long).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vùng núi, trung du có mật độ dân số thấp (25% dân số).
		<i>Giữa thành thị với nông thôn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nông thôn chiếm 73,1% dân số, thành thị chiếm 26,9% dân số. - Xu hướng thay đổi: tỷ trọng dân thành thị tăng, nông thôn giảm.
<i>Nguyên nhân</i>			<ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện tự nhiên. - Lịch sử khai thác lãnh thổ. - Trình độ phát triển kinh tế và khả năng khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên của các vùng. - Sự chuyển cư giữa các vùng.
<i>Hậu quả</i>			<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng hợp lý nguồn lao động và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên hiện có của mỗi vùng.
<i>Biện pháp</i>			<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục thực hiện các giải pháp kiềm chế tốc độ tăng dân số, đẩy mạnh tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hóa gia đình. - Phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng. - Xây dựng quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị. - Đẩy mạnh xuất khẩu lao động. - Đầu tư phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi và nông thôn.

B. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1) Nguồn lao động	<i>Đặc diểm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn lao động dồi dào. - Dân số hoạt động kinh tế: 42,53 triệu người, chiếm 51,2% dân số (2005). - Mỗi năm tăng thêm 1 triệu lao động.
	<i>Ưu điểm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Cần cù, sáng tạo, kinh nghiệm sản xuất phong phú.

		<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng lao động ngày càng nâng lên.
	<i>Hạn chế</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiều lao động chưa qua đào tạo. - Lực lượng lao động có trình độ cao còn ít. - Thể lực, trình độ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế.
2) Cơ cấu lao động	<i>Cơ cấu</i>	<p><i>Theo ngành kinh tế (2005)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất (57,3%). - Lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 18,2%. - Lao động trong ngành dịch vụ chiếm 24,5%. - Xu hướng: giảm tỷ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, nhưng còn chậm.
		<p><i>Theo thành phần kinh tế</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần lớn lao động làm ở khu vực ngoài Nhà nước. - Có sự thay đổi giữa thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước với chiều hướng tăng dần khu vực ngoài Nhà nước, giảm dần khu vực Nhà nước nhưng còn chậm. - Phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
		<p><i>Theo thành thị và nông thôn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần lớn lao động ở nông thôn, chiếm 75% (2005). - Tỷ trọng lao động nông thôn giảm, khu vực thành thị tăng.
	<i>Hạn chế</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Năng suất lao động thấp. - Phần lớn lao động có thu nhập thấp. - Phân công lao động xã hội còn chậm chuyển biến. - Chưa sử dụng hết thời gian lao động.
3) Vấn đề việc làm và hướng giải quyết	<i>Vấn đề việc làm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Việc làm là vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta. - Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm vẫn còn gay gắt: (Bảng B.3).
	<i>Hướng giải quyết</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Phân bố lại dân cư và nguồn lao động. - Thực hiện tốt chính sách dân số và sức khỏe sinh sản. - Thực hiện đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, chú ý ngành dịch vụ.

giải quyết	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
------------	--

Đơn vị: %

	Thất nghiệp	Thiếu việc làm
Tỷ lệ trung bình cả nước	2,1	8,1
Thành thị	5,3	4,5
Nông thôn	1,1	9,3

Bảng B.3 – Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở thành thị và nông thôn

C. ĐÔ THỊ HÓA

1) Đặc điểm của đô thị hóa	<i>Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp</i>	<i>Quá trình đô thị hóa chậm</i>	<ul style="list-style-type: none"> Thế kỷ III TCN đã có đô thị đầu tiên: Cố Loa. Thế kỷ XVII, XVIII: Thành Thăng Long, Phú Xuân, Hội An, Phố Hiến. Thời Pháp thuộc: đô thị quy mô nhỏ; chức năng hành chính, quân sự. 1945 – 1954: quá trình đô thị hóa diễn ra chậm. 1954 – 1975: <ul style="list-style-type: none"> Miền Nam: phục vụ âm mưu thôn tính của đế quốc Mỹ. Miền Bắc: đô thị hóa gắn liền với công nghiệp hóa. 1975 – nay: đô thị hóa có nhiều chuyển biến tích cực.
			<ul style="list-style-type: none"> Quy mô không lớn, phân bố tản mạn, nếp sống xen giữa thành thị và nông thôn làm hạn chế khả năng đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ lệ dân đô thị thấp. Cơ sở hạ tầng của các đô thị ở mức độ thấp so với khu vực và thế giới.
	<i>Tỷ lệ dân</i>		<ul style="list-style-type: none"> Từ 19,5% (1990) tăng lên 26,9% (2005).

	<i>thành thị tăng</i>	<ul style="list-style-type: none"> Còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới.
	<i>Phân bố đô thị giữa các vùng</i>	<ul style="list-style-type: none"> Năm 2006 cả nước có 689 đô thị, trong đó có 38 thành phố, 54 thị xã, 597 thị trấn. Phân bố không đều giữa các vùng: <ul style="list-style-type: none"> Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ có nhiều đô thị nhất, gấp 3,3 lần Đông Nam Bộ, nơi có ít đô thị nhất. Số thành phố lớn còn quá ít so với số lượng đô thị. Chất lượng đô thị lớn chưa đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế.
2)	<i>Mạng lưới đô thị</i>	<ul style="list-style-type: none"> Căn cứ vào số dân, chức năng, mật độ dân số, tỷ lệ dân phi nông nghiệp, mạng lưới đô thị được phân thành 6 loại (loại đặc biệt: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ vào cấp quản lý: <ul style="list-style-type: none"> Đô thị trực thuộc trung ương: 5 đô thị. Đô thị trực thuộc tỉnh.
3) <i>Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội</i>	<i>Tích cực</i>	<ul style="list-style-type: none"> Tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các vùng. Tiêu thụ nhiều sản phẩm hàng hóa lớn, đa dạng,... thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo động lực phát triển. Tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
	<i>Tiêu cực</i>	<ul style="list-style-type: none"> Nảy sinh nhiều vấn đề như ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội, việc làm,...
4) <i>Những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hóa</i>		<ul style="list-style-type: none"> Chú ý phát triển mạng lưới đô thị lớn vì nó là trung tâm, hạt nhân phát triển của vùng. Đẩy mạnh đô thị hóa nông thôn. Đảm bảo sự cân đối giữa tốc độ và quy mô dân số lao động của đô thị, số lao động của đô thị với sự phát triển kinh tế - xã hội của đô thị trong tương lai. Có kế hoạch phát triển cân đối giữa kinh tế - xã hội đô thị với kết cấu hạ tầng đô thị. Quy hoạch hoàn chỉnh, đồng bộ đô thị để vừa đảm bảo môi trường xã hội đô thị lành mạnh, vừa đảm bảo môi trường sống trong sạch, cải thiện đáng kể điều kiện sống.

CHUYÊN ĐỀ IV

A. CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

1) Vấn đề tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> Có ý nghĩa hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta. Quy mô nền kinh tế nước ta còn nhỏ, vì vậy cần tăng trưởng GDP với tốc độ cao. Tăng trưởng GDP sẽ tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh xuất khẩu, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo.
	Tình hình	<ul style="list-style-type: none"> 1990 – 2005: GDP tăng liên tục, trung bình 7,2%/năm; đứng vào hàng các nước có nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao của khu vực châu Á. Đặc biệt những năm cuối thế kỷ XX, nhiều nước trong khu vực xảy ra khủng hoảng tài chính trầm trọng, tốc độ tăng trưởng GDP giảm sút thì Việt Nam vẫn duy trì được mức tăng trưởng kinh tế cao.
	Nguyên nhân	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường vốn, đặc biệt là vốn nước ngoài (FDI, ODA,...). Trình độ kỹ thuật của người lao động không ngừng tăng lên. Tác động của năng suất lao động xã hội.
	Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> Nền kinh tế nước ta vẫn đang thiên về phát triển theo chiều rộng, tăng về số lượng nhưng chậm chuyển biến về chất lượng. Chưa đảm bảo sự phát triển bền vững, năng lượng cạnh tranh chưa cao.
2) Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế	Xu hướng chung	<ul style="list-style-type: none"> Giảm nhanh tỷ trọng khu vực I. Tăng nhanh tỷ trọng khu vực II và chiếm cao nhất trong cơ cấu GDP (41% – 2005). Khu vực III chiếm tỷ trọng khá cao (38%) nhưng chưa ổn định. <p>→ Phù hợp với yêu cầu chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.</p>
	Xu hướng trong nội bộ từng	<p>Khu vực I</p> <ul style="list-style-type: none"> Giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp: 83,4% (1990) → 71,5% (2005). Tăng tỷ trọng ngành thủy sản: 8,7% → 24,4%.

	<i>ngành</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Trong nông nghiệp: giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi.
		<i>Khu vực II</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất. - Tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác. - Đa dạng hóa sản phẩm.
		<i>Khu vực III</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng trưởng lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế, phát triển đô thị. - Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.
		<p>→ Các ngành kinh tế đang phát triển cân đối, toàn diện hơn, hiện đại hơn, phù hợp với xu thế hòa nhập vào nền kinh tế thế giới.</p>	
3) Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế	<i>Các thành phần kinh tế</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế Nhà nước. - Kinh tế ngoài Nhà nước. - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
	<i>Xu hướng chuyển dịch</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực kinh tế Nhà nước giảm tỷ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo. - Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng giảm. - Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đặc biệt từ khi nước ta gia nhập WTO.
	<i>Ý nghĩa</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.
4) Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế			<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế (đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long), vùng chuyên canh cây công nghiệp (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ), khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất,...
	<i>Vùng kinh tế trọng điểm</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. - Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

		<ul style="list-style-type: none"> Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An. Đây là những vùng trọng điểm ưu tiên đầu tư phát triển, có tác dụng quan trọng chiến lược, nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội.
--	--	---

B. ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

1) Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> Diện tích đất nông nghiệp tăng lên đáng kể (1993 - 7348 nghìn ha - 22,2%; 2005 - 9412,2 nghìn ha - 28,4%). Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người thấp: năm 2005 là 0,11ha (thế giới: 0,44ha); ngày càng giảm do gia tăng dân số. Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp bị hạn chế, hơn nữa việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp đòi hỏi tốn nhiều lao động và nguồn vốn đầu tư lớn. Diện tích đất nông nghiệp còn tiếp tục bị thu hẹp do mở rộng diện tích đất chuyên dùng trong quá trình công nghiệp hóa và sức ép của dân số. Việc phá rừng bừa bãi cũng tạo ra nguy cơ đất đai bị xói mòn, hoang hóa. Đất nông nghiệp có thể chia làm 5 loại: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất đồng cỏ phục vụ chăn nuôi, diện tích mặt nước dùng để nuôi thủy sản, đất vườn tạp. 			
2) Hiện trạng sử dụng	<p><i>Các vùng đồng bằng</i></p> <p><i>Đồng bằng sông Hồng</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> 90% đất nông nghiệp ở đồng bằng sử dụng để trồng lúa và các cây thực phẩm. <table border="1"> <tr> <td colspan="2"> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: + Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người dưới 0,04ha (thấp nhất cả nước). + Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp rất hạn chế. - Giải pháp: + Thêm canh tăng vụ, đưa vụ đông trở thành vụ chính. + Quy hoạch đất chuyên dùng và đất thổ cư. + Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi thủy sản. + Hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số. </td></tr> </table>	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: + Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người dưới 0,04ha (thấp nhất cả nước). + Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp rất hạn chế. - Giải pháp: + Thêm canh tăng vụ, đưa vụ đông trở thành vụ chính. + Quy hoạch đất chuyên dùng và đất thổ cư. + Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi thủy sản. + Hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số. 	
<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: + Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người dưới 0,04ha (thấp nhất cả nước). + Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp rất hạn chế. - Giải pháp: + Thêm canh tăng vụ, đưa vụ đông trở thành vụ chính. + Quy hoạch đất chuyên dùng và đất thổ cư. + Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi thủy sản. + Hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số. 				

		<p><i>Đồng bằng sông Cửu Long</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: <ul style="list-style-type: none"> + Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người là 0,15ha (lớn gấp 3,5 lần so với đồng bằng sông Hồng). + Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp còn nhiều. + Phần lớn diện tích đất cây 1 vụ, diện tích cây 2 – 3 vụ chưa nhiều. + Diện tích đất bị nhiễm mặn, nhiễm phèn chiếm hơn 1/2 diện tích của đồng bằng. - Giải pháp: cải tạo đất phèn, đất mặn, mở rộng diện tích đất nông nghiệp gắn liền với quy hoạch tổng thể thủy lợi của vùng.
	<p><i>Đồng bằng Duyên hải miền Trung</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm: <ul style="list-style-type: none"> + Gồm các đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp ở ven biển. + Bờ biển vuông góc với hướng gió mùa Đông Bắc đẩy các cồn cát lấn sâu vào lảng mạc, ruộng đồng. + Các tỉnh cực Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận) thiếu nước trầm trọng. - Giải pháp: <ul style="list-style-type: none"> + Trồng rừng phòng hộ ven biển. + Thủy lợi giải quyết nước tưới trong mùa khô nhằm nâng cao hệ số sử dụng đất và mở rộng diện tích đất trồng trọt.
<p><i>Trung du và miền núi</i></p>	<p><i>Đặc điểm</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu là đất feralit thích hợp với việc trồng cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng và phát triển đồng cỏ chăn nuôi. - Đất dốc, dễ bị xói mòn, thủy lợi gặp nhiều khó khăn. - Diện tích lúa nước rất hạn chế, chỉ phân bố ở thung lũng có điều kiện nước tưới.
	<p><i>Giải pháp</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực ở các nơi có điều kiện nước tưới để giải quyết vấn đề lương thực tại chỗ. - Chuyển một phần nương rẫy thành vườn cây ăn quả, cây công nghiệp.

			<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế nạn du canh du cư. - Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc lớn. - Đẩy mạnh công nghiệp chế biến. - Bảo vệ tài nguyên rừng.
3) Nền nông nghiệp nhiệt đới	<i>Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới</i>	<i>Thuận lợi</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có sự phân hóa rõ rệt cho phép: + Đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp. + Áp dụng các biện pháp thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu mùa vụ. - Địa hình và đất trồng cho phép áp dụng các hệ thống canh tác khác nhau.
	<i>Nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới</i>	<i>Khó khăn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu tài, sâu bệnh, dịch bệnh,... - Tính bấp bênh trong nông nghiệp.
			<ul style="list-style-type: none"> - Các tập đoàn cây trồng và vật nuôi được phân bố phù hợp hơn với các vùng. - Cơ cấu mùa vụ, giống có nhiều thay đổi. - Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn. - Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới.

C. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1) Ý nghĩa của sản xuất lương thực	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp lương thực cho con người để đảm bảo sự sống, tồn tại và phát triển. - Tạo ra nguồn nguyên liệu phong phú cho công nghiệp chế biến lương thực. - Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính. - Tạo nguồn hàng xuất khẩu với khối lượng ngày càng lớn. - Tạo ra nhiều việc làm, thu hút nhiều lao động dư thừa của xã hội. - Nguồn dự trữ an ninh lương thực và quốc phòng. - Cơ sở để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.
------------------------------------	---

2) Ngành trồng trọt	<ul style="list-style-type: none"> - Chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp. 		
	<i>Sản xuất lương thực</i>	<i>Ý nghĩa</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo lương thực cho nhân dân. - Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi. - Là nguồn hàng xuất khẩu. - Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp.
	<i>Thuận lợi</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Điều kiện tự nhiên: đất, nước, khí hậu,... → phát triển sản xuất phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp. - Điều kiện kinh tế - xã hội: đầu tư máy móc, khoa học - kỹ thuật,...
		<i>Khó khăn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thiên tai, sâu bệnh.
		<i>Tình hình</i>	(Bảng C.1)
3) Ngành chăn nuôi	<i>Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả</i>	<i>Ý nghĩa</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên. - Khai thác được thế mạnh của vùng đồi núi và trung du, phá thế độc canh trong nông nghiệp. - Tạo nguồn nguyên liệu phong phú, cung cấp cho các ngành công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng, tạo tiền đề đa dạng hóa cơ cấu các ngành công nghiệp. - Tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng, nhất là các loại công nghiệp nhiệt đới. - Giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động, góp phần phân bổ lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước.
		<i>Cây công nghiệp</i>	(Bảng C.2)
		<i>Cây ăn quả</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển khá mạnh những năm gần đây (chuối, cam, xoài,...); lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng Nam Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ.
	<i>Tình hình</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ trọng ngành chăn nuôi còn nhỏ (so với trồng trọt) nhưng đang có xu hướng tăng. 	

	Xu hướng phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa. Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp. Các sản phẩm không qua giết mổ (trứng, sữa) chiếm tỷ trọng ngày càng cao.
	Điều kiện phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Cơ sở thức ăn đảm bảo. Các dịch vụ giống, thú y có nhiều tiến bộ.
	Khó khăn	<ul style="list-style-type: none"> Giống vật nuôi chất lượng còn thấp, dịch bệnh,...
	Chăn nuôi lợn và gia cầm	<ul style="list-style-type: none"> Đàn lợn: 27 triệu con (đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long). Gia cầm: hơn 250 triệu con (Hà Nội, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh).
4) Ngành thủy sản	(Bảng C.3)	
5) Ngành lâm nghiệp	Vai trò	<ul style="list-style-type: none"> Có vị trí đặc biệt quan trọng trong cơ cấu kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.
	Sự phát triển và phân bố	<p><i>Lâm sinh</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Trồng rừng: 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung (nguyên liệu làm giấy). Mỗi năm trồng trên dưới 200 000ha rừng.
		<p><i>Khai thác, chế biến gỗ lâm sản</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Khai thác: 2,5 triệu m³ gỗ, 120 triệu cây tre luồng, 100 triệu cây nứa. Sản phẩm gỗ quan trọng nhất: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn,... Công nghiệp bột giấy, giấy phát triển. Lấy gỗ cùi, than cùi.

Bảng C.1

Diện tích	Tăng mạnh từ 5,6 triệu ha (1980) → 7,5 triệu ha (2002) → 7,3 triệu ha (2005)
Cơ cấu mùa vụ	Có nhiều thay đổi

Năng suất	Tăng mạnh, đạt 49tạ/ha/năm
Sản lượng	Tăng mạnh, đạt gần 36 triệu tấn (1990)
Bình quân lương thực	Hơn 470kg/năm
Tình hình xuất khẩu	Xuất khẩu gạo đứng thứ 2 thế giới, đạt 3 – 4 triệu tấn/năm
Vùng trọng điểm	Đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng

Bảng C.2

Cây công nghiệp	Loại cây	Phân bố chủ yếu
Lâu năm	<ul style="list-style-type: none"> - Cà phê - Cao su - Hồ tiêu - Điều - Dừa - Chè 	<ul style="list-style-type: none"> - TN, ĐNB, BTB - ĐNB, TN, DHMT - TN, ĐNB, DHMT - ĐNB - DBSCL - TD&MNBB, TN
Hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> - Mía - Lạc - Đậu tương - Đay - Cói 	<ul style="list-style-type: none"> - DBSCL, ĐNB, DHMT - Thanh - Nghệ - Tĩnh, ĐNB,... - TD&MNBB, DBSH,... - DBSH - Vạn Ninh Ninh Bình, Thanh Hóa,...

Bảng C.3

Điều kiện thuận lợi và khó	Điều kiện tự nhiên	Thuận lợi	<ul style="list-style-type: none"> - Đường bờ biển dài 3260km, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn hơn 1 triệu km². - Biển Đông là vùng biển nhiệt đới, nhiệt độ tương đối ấm (trung bình 20°C), thích hợp với sự phát triển của nhiều loài hải
----------------------------	--------------------	-----------	--

Sổ tay kiến thức Sử - Địa - GD&CD thi THPT Quốc gia

khắc để phát triển thủy sản		<p>sản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dọc bờ biển có nhiều cửa sông, vũng, vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các cảng cá; là điều kiện thuận lợi cho đánh bắt xa bờ và khai thác hợp lý tài nguyên biển. - Nguồn lời hải sản khá phong phú, tổng trữ lượng khoảng 3,9 – 4 triệu tấn. - Có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường trọng điểm: Hải Phòng – Quần Ninh, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Minh Hải – Kiên Giang, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. - Có nhiều thuận lợi cho ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ.
	<i>Điều kiện kinh tế – xã hội</i>	<p><i>Khó khăn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiên tai: chủ yếu là bão. - Một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái.
	<i>Thuận lợi</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhân dân có nhiều kinh nghiệm, truyền thống đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. - Phương tiện, tàu thuyền, ngư cụ được trang bị tốt hơn. - Dịch vụ, các cảng biển, nhà máy chế biến thủy sản được mở rộng. - Thị trường tiêu thụ rộng lớn. - Chính sách khuyến ngư của Nhà nước.
		<p><i>Khó khăn</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Các phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới → năng suất thấp. - Hệ thống cầu cảng chưa đáp ứng được yêu cầu. - Công nghệ chế biến còn nhiều hạn chế.
Sự phát triển và phân bố ngành	<i>Tình hình chung</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Ngành thủy sản có bước phát triển đột phá. - Nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ trọng ngày càng cao.
<i>Khai thác</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Sản lượng khai thác liên tục tăng, năm 2005 đạt 1987,9 nghìn tấn. - Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ. 	

thủy sản	Nuôi trồng	<ul style="list-style-type: none"> Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh, năm 2005 đạt 1478 nghìn tấn. Sản phẩm nuôi trồng đa dạng, tiêu biểu là nuôi tôm (đồng bằng sông Cửu Long). Cá nước ngọt: đồng bằng Sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng.
----------	------------	---

D. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

1) Các vùng nông nghiệp ở nước ta	<i>Khái niệm</i>	<ul style="list-style-type: none"> Vùng nông nghiệp là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Đây là những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp tương đối đồng nhất về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nhằm phân bố hợp lý cây trồng, vật nuôi.
	<i>Các vùng nông nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> Trung du và miền núi Bắc Bộ. Đồng bằng sông Hồng. Bắc Trung Bộ. Duyên hải Nam Trung Bộ. Đông Nam Bộ. Đồng bằng sông Cửu Long.
2) Những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta	<p><i>Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo 2 xu hướng chính</i></p> <p><i>Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường chuyên môn hóa sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn. Đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp, đa dạng hóa kinh tế nông thôn. Kinh tế trang trại phát triển từ kinh tế hộ gia đình. Các loại hình trang trại: nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, cây hàng năm, lâu năm. Trang trại nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tăng nhanh nhất. Trang trại cây hàng năm, lâu năm và lâm nghiệp có xu hướng giảm về cơ cấu. Số lượng trang trại phân bố không đều giữa các vùng: đồng bằng sông Cửu Long có số lượng trang trại lớn

nhất cả nước và tăng nhanh nhất.

E. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1) Cơ cấu công nghiệp theo ngành	<i>Khái niệm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện tỷ trọng của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
	<i>Cơ cấu ngành công nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính với 29 ngành. + Công nghiệp khai thác. + Công nghiệp chế biến. + Công nghiệp sản xuất, phân phối điện, dược liệu, khí đốt, nước.
	<i>Các ngành công nghiệp trọng điểm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Năng lượng, dệt may, chế biến lương thực – thực phẩm. - Hóa chất, phân bón, cao su. - Công nghiệp vật liệu xây dựng. - Cơ khí, điện tử.
	<i>Sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có sự chuyển biến rõ rệt về tỷ trọng của các nhóm ngành công nghiệp. Sự chuyển biến đó có sự khác nhau theo từng giai đoạn, phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. + Trước thập niên 80 (XX): tăng tỷ trọng của các ngành công nghiệp nhóm A. + Từ khi bắt đầu đổi mới cho đến cuối thập niên 90: tăng tỷ trọng của các ngành công nghiệp nhóm B. + Từ thập niên 90 trở lại đây: tăng dần tỷ trọng của các ngành công nghiệp nhóm A, tuy các ngành công nghiệp nhóm B vẫn chiếm tỷ trọng lớn. - Cơ cấu sản phẩm cũng có sự thay đổi. Khoảng 30% số sản phẩm công nghiệp không được tiếp tục sản xuất do thị trường không có nhu cầu hoặc không thể cạnh tranh với hàng ngoại nhập. Trong đó hàng loạt sản phẩm mới lại xuất hiện do phù hợp với nhu cầu của thị trường và có chất lượng cao, giá cả cạnh tranh.

	<p><i>Hướng hoàn thiện</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng cơ cấu linh hoạt, thích ứng với cơ chế thị trường, phù hợp với điều kiện Việt Nam và thế giới. - Đẩy mạnh các ngành mũi nhọn và trọng điểm. - Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ.
<p>2) Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ</p>	<p><i>Cơ cấu công nghiệp nước ta có sự phân hóa</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các khu vực tập trung công nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> + Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp tỏa đi theo 6 hướng chính. + Nam Bộ hình thành một dải công nghiệp nối lên (trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu,...). + Duyên hải miền Trung quan trọng nhất là Đà Nẵng, Vinh, Quy Nhơn. - Khu vực tập trung công nghiệp thưa thớt: vùng núi, vùng sâu, vùng xa (công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc: Tây Nguyên, Tây Bắc,...). - Những vùng có giá trị công nghiệp lớn: Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.
	<p><i>Nguyên nhân</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Những khu vực tập trung công nghiệp lớn thường gắn liền với: <ul style="list-style-type: none"> + Có vị trí địa lý thuận lợi. + Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đặc biệt là khoáng sản. + Nguồn lao động có tay nghề cao. + Thị trường rộng lớn và nhiều chính sách ưu đãi của Nhà nước. + Kết cấu hạ tầng tốt (đặc biệt là giao thông vận tải, thông tin liên lạc, khả năng cấp điện, nước,...). - Ngược lại, những khu vực hoạt động công nghiệp chưa phát triển với sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thông vận tải còn kém phát triển.
<p>3) Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế đã có những thay đổi sâu sắc. - Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng nhiều. - Xu hướng chung: <ul style="list-style-type: none"> + Giảm mạnh tỷ trọng khu vực Nhà nước.

phân kinh tế	+ Tăng tỷ trọng khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
-----------------	---

F. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG ĐIỂM

1) Công nghiệp năng lượng	<i>Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu</i>	<i>Khai thác than</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Than Antraxit: tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng hơn 3 tỷ tấn. - Than nâu: đồng bằng sông Hồng, trữ lượng hàng chục tỷ tấn (than Mõ làng Cầm – Thái Nguyên). - Than bùn: phân bố ở nhiều nơi, tập trung ở đồng bằng sông Cửu Long. - Sản lượng: năm 2005 đạt 34 triệu tấn, xuất khẩu 17,9 triệu tấn, còn lại cung cấp chủ yếu cho các nhà máy nhiệt điện.
		<i>Khai thác dầu khí</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Bắt đầu khai thác năm 1986 với các bể trầm tích chứa dầu ngoài thềm lục địa. - Sản lượng: 18,5 triệu tấn. - Công nghiệp lọc, hóa dầu ra đời: công suất 6,5 triệu tấn/năm (Dung Quất – Quảng Ngãi). - Khí tự nhiên: nhiên liệu cho tuốc bin khí, sản xuất phân đạm. - Phân bón: bể trầm tích Nam Côn Sơn, Cửu Long, Thủ Chu – Mã Lai; các bể trầm tích Trung Bộ và bể trầm tích sông Hồng đang thăm dò tìm kiếm.
	<i>Công nghiệp điện lực</i>	<i>Thế mạnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Mạng lưới sông ngòi dày đặc, lưu lượng dòng chảy lớn, nhiên liệu phong phú.

		<p><i>Thủy điện</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Công suất: khoảng 30 triệu kW, tập trung ở hệ thống sông Hồng (37%) và sông Đồng Nai (19%). Sản lượng: 260 – 270 tỷ kWh. Các nhà máy thủy điện đã xây dựng: (Atlat) Hiện nay đang tiến hành xây dựng hàng loạt các nhà máy thủy điện khác trong cả nước, trong đó có công trình thủy điện Sơn La công suất 2400MW (lớn nhất Đông Nam Á).
	<p><i>Nhiệt điện (than, khí)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> Lớn nhất: Phả Lại I (Hải Dương) công suất 400WM (than), Uông Bí (Quảng Ninh) công suất 150MW, Ninh Bình công suất 110MW. Điện chạy bằng tuốc bin khí: Bà Rịa 328MW, Phú Mĩ I 1090MW, Cà Mau,...
<p>2) Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm</p>	<ul style="list-style-type: none"> Cơ cấu ngành phong phú, đa dạng với 3 nhóm ngành chính: <ul style="list-style-type: none"> Chế biến sản phẩm trồng trọt. Chế biến sản phẩm chăn nuôi. Chế biến sản phẩm thủy, hải sản. Việc phân bổ mang tính chất quy luật, phụ thuộc vào tính chất nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. 	

G. VĂN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

<p>1) Khái niệm</p>	<ul style="list-style-type: none"> Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường. Là công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
<p>2) Các hình thức chủ</p>	<p><i>Điểm công nghiệp</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Gồm 1 – 2 xí nghiệp không có mối liên hệ với nhau. Phân bố gần nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ.

yếu tố chức lãnh thổ công nghiệp		<ul style="list-style-type: none"> - Đồng nhất với một điểm dân cư. - Thường hình thành ở Tây Nguyên, Tây Bắc.
	<i>Khu công nghiệp (khu công nghiệp tập trung)</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành từ thập niên 90 (XX), đã và đang đem lại hiệu quả cao. - Đặc điểm: <ul style="list-style-type: none"> + Có ranh giới rõ ràng, vị trí địa lý thuận lợi. + Tập trung nhiều xí nghiệp trên một khu vực. + Chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp. + Không có dân cư sinh sống. - Phân bố: chủ yếu ở Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung.
	<i>Trung tâm công nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức tổ chức ở trình độ cao, gắn với đô thị vừa và lớn. - Có các ngành chuyên môn hóa và các ngành hỗ trợ và phục vụ. - Về quy mô chia làm 3 loại: <ul style="list-style-type: none"> + Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa quốc gia: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. + Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa vùng: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. + Trung tâm công nghiệp có ý nghĩa địa phương: Việt Trì, Thái Nguyên, Nha Trang.
	<i>Vùng công nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Là hình thức ở trình độ cao nhất, không gian rộng lớn; bao gồm nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công

		<p>nghiệp có mối liên hệ mật thiết với nhau, có nét tương đồng trong quá trình hình thành; có một vài ngành chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hóa, các ngành phục vụ, hỗ trợ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 6 vùng công nghiệp: + Vùng 1: các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ (trừ Quảng Ninh). + Vùng 2: các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. + Vùng 3: các tỉnh từ Quảng Bình đến Ninh Thuận. + Vùng 4: các tỉnh thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng). + Vùng 5: các tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng. + Vùng 6: các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long.
--	--	--

H. VẬN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

1) Giao thông vận tải

Những điều kiện phát triển giao thông vận tải ở nước ta

Vị trí địa lý	<ul style="list-style-type: none"> - Nước ta nằm ở gần trung tâm vùng Đông Nam Á. - Gần tuyến hàng hải quốc tế từ Án Độ Dương sang Thái Bình Dương. - Nằm trên các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Á. - Vị trí trung chuyển của các tuyến hàng không quốc tế. - Vị trí này cho phép nước ta phát triển các loại hình giao thông đường bộ, đường biển, đường hàng không trong nước và quốc tế. 	
Điều kiện	Địa hình	<ul style="list-style-type: none"> - Kéo dài theo chiều Bắc – Nam.

tự nhiên		<ul style="list-style-type: none"> Hướng núi và hướng sông của miền Bắc và miền Trung. Tuy nhiên nước ta có 3/4 là đồi núi, cao nguyên, lại bị chia cắt mạnh nên việc xây dựng giao thông vận tải gặp nhiều khó khăn.
	Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, giao thông có thể hoạt động suốt 12 tháng. Mùa mưa bão giao thông gặp nhiều khó khăn.
	Thủy văn	<ul style="list-style-type: none"> Nước ta có hệ thống sông ngòi dày đặc và mạng lưới kênh rạch chằng chịt. Bờ biển nước ta nhiều đoạn khúc khuỷu tạo nên nhiều vịnh kín và nhiều cửa sông lớn là điều kiện xây dựng các cảng nước sâu (Cái Lanh, Dung Quất, Cam Ranh,...) Chế độ nước theo mùa gây khó khăn cho giao thông vận tải.
Điều kiện kinh tế - xã hội		<ul style="list-style-type: none"> Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ảnh hưởng sâu sắc đến phát triển của ngành giao thông. Nền kinh tế nước ta đang thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, yêu cầu giao thông vận tải phải đi trước một bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế. Cơ sở vật chất: <ul style="list-style-type: none"> Nước ta đã xây dựng được một mạng lưới giao thông rộng khắp và đa dạng. Nhà nước tập trung đầu tư cải tạo, xây dựng nhiều tuyến giao thông huyết mạch. Nhiều xí nghiệp cơ khí giao thông sản xuất các phương tiện giao thông hiện tại. Đội ngũ công nhân ngành giao thông trình độ cao ngày càng nhiều. Đường lối chính sách: ưu tiên phát triển giao thông vận tải, đổi mới cơ chế, Nhà nước và nhân dân cùng đóng góp xây dựng mạng lưới giao thông.

Các loại hình giao thông vận tải ở nước ta

Đường ôtô	Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> Mạng lưới đường bộ ngày càng hiện đại hóa, cơ bản đã phủ kín các vùng. Tổng chiều dài 181 421km, mật độ trung bình $0,55\text{km}/\text{km}^2$.
	Tuyến đường chính	<ul style="list-style-type: none"> Quốc lộ 1A dài 2300km (từ cửa khẩu Hữu Nghị, Lạng Sơn đến Năm Căn, Cà Mau) là tuyến đường xương sống của nước ta. Quốc lộ 14 dài 890km từ Quảng Trị đến Bình Phước. Các quốc lộ theo hướng Đông - Tây: 2, 3, 4, 5, 6, 20, 22,...

		<ul style="list-style-type: none"> Tuyến đường Hồ Chí Minh dài trên 3000km, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội dài đất phia Tây của đất nước.
Đường sắt	Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> Tổng chiều dài là 3143,7km, trong đó có 2630km đường chính, gồm 6 tuyến. Đường sắt Thống Nhất (Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh) dài 1726km. Các tuyến khác: Hà Nội - Hải Phòng 102km, Hà Nội - Lào Cai 293km, Hà Nội - Thái Nguyên 75km,...
	Tình hình phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Trước 1991 còn chậm phát triển, chất lượng phục vụ hạn chế; nay được nâng cấp, hiện đại hóa.
Đường sông	Điều kiện phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Có nhiều sông lớn.
	Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> Nhiều thiên tai, phân hóa mực nước sông theo mùa.
Đường biển	Tuyến đường chính	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng 11000km vào mục đích giao thông. Tập trung: <ul style="list-style-type: none"> Hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình. Hệ thống sông Mekong - sông Đồng Nai. Một số sông lớn ở miền Trung.
	Điều kiện phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Đường bờ biển dài 3260km. Nhiều vũng, vịnh rộn, kín gió. Nằm trên đường hàng hải quốc tế.
Đường hàng	Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ. Các hải cảng và cụm cảng quan trọng: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng, Dung Quất, Sài Gòn,...
	Tuyến đường chính	<ul style="list-style-type: none"> Hải Phòng - Thành phố Hồ Chí Minh: 1500km.
Đường hàng	Tình hình phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Ngành non trẻ, phát triển nhanh. Đến năm 2007 có 19 sân bay, trong đó có 5 sân bay quốc tế.

không	Tuyến bay	<ul style="list-style-type: none"> Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh – Đà Nẵng và đến 16 tỉnh và thành phố trong nước cũng như nhiều nơi trên thế giới.
Đường ống		<ul style="list-style-type: none"> Ngày càng phát triển – vận chuyển dầu khí. Tuyến đường ống B12 (Bãi Cháy – Hạ Long) tới các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Các tuyến đường dẫn khí ở thềm lục địa phía Nam vào đất liền. Với 400km ống dẫn dầu thô và sản phẩm dầu mỏ, 570km đường ống dẫn khí.

2) Thông tin liên lạc

Bưu chính	Tình hình phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Đặc điểm nổi bật có tính phục vụ cao. Có hơn 300 bưu cục, 18 nghìn điểm, 8 nghìn điểm bưu điện văn hóa xã.
	Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> Mạng lưới phân bố chưa hợp lý. Công nghệ lạc hậu. Quy trình nghiệp vụ thủ công. Thiếu lao động có trình độ.
	Xu hướng phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa. Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.
Viễn thông	Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> Tốc độ phát triển nhanh, vượt bậc; Trước đổi mới: lạc hậu, nghèo nàn. Nay: tăng trưởng cao (30%/năm); có 13,8 triệu thuê bao điện thoại, đạt 19 thuê bao/100 dân. Chú trọng đầu tư công nghệ mới, hiện đại.
	Mạng lưới viễn thông tương đối đa dạng và không ngừng phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Mạng điện thoại: nội hat, đường dài, cố định, di động. Mạng phi thoại: fax, báo điện tử,... Mạng truyền dẫn: sợi cáp quang, sóng vi ba,...

I. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

1) Thương mại

Vai trò	<ul style="list-style-type: none"> - Là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. - Với các nhà sản xuất, có tác dụng đến việc cung ứng nguyên liệu, vật tư, máy móc, cùng với việc tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra. - Với người tiêu dùng, có vai trò trong quá trình tái sản xuất mở rộng của xã hội. - Có vai trò điều tiết sản xuất. - Hướng dẫn tiêu dùng, tạo ra các tập quán tiêu dùng mới. - Thúc đẩy quá trình phân công lao động theo lãnh thổ. - Thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa. 	
	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển mạnh sau thời kỳ đổi mới, thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. - Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế: <ul style="list-style-type: none"> + Khu vực Nhà nước giảm từ 22,6% → 12,9%. + Khu vực ngoài Nhà nước tăng từ 76,9% → 83,3%. + Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 0,5% → 3,8%. - Phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long. 	
Nội thương	Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Thị trường thống nhất, hàng hóa phong phú. - Chính sách mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế.
	Tình hình phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị: + Quy mô xuất khẩu tăng từ 2,4 tỷ USD (1990) → 32,4 tỷ USD (2005). + Giá trị hàng nhập khẩu tăng từ 2,8 tỷ USD → 36,6 tỷ USD. + Từ 1993 đến nay, Việt Nam tiếp tục nhập siêu.
Ngoại thương	Cơ cấu hàng xuất - nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng xuất khẩu: hàng công nghiệp nặng, khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ, tiêu thụ công nghiệp, hàng nông, lâm, thủy sản. - Hàng nhập khẩu: nguyên liệu, tư liệu sản xuất, một phần nhỏ hàng tiêu dùng.
	Thị trường	<ul style="list-style-type: none"> - Xuất khẩu: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc. - Nhập khẩu: khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

2) Du lịch

Tài nguyên du lịch	<i>Khái niệm</i>	<ul style="list-style-type: none"> Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con người có thể sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành điểm du lịch.
	<i>Phân loại</i>	<ul style="list-style-type: none"> Tài nguyên tự nhiên: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật. Tài nguyên nhân văn: di tích, lễ hội, tài nguyên khác.
Tình hình phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Hình thành những năm 90 (XX). Phát triển nhanh từ đầu thập kỷ 90 đến nay. Khách quốc tế, nội địa tăng. Doanh thu du lịch tăng nhanh. 	
Các trung tâm du lịch chủ yếu	<ul style="list-style-type: none"> Các vùng: <ul style="list-style-type: none"> Vùng du lịch Bắc Bộ. Vùng du lịch Bắc Trung Bộ. Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Các trung tâm du lịch nổi tiếng: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế – Đà Nẵng. 	

CHUYÊN ĐỀ V: CÁC VÙNG KINH TẾ

A. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1) Khái quát chung

Khái quát	<i>Vị trí địa lý</i>	<ul style="list-style-type: none"> Có diện tích lớn nhất nước ta: khoảng 101 000km² (chiếm 30,5% diện tích cả nước). Dân số: trên 12 triệu người – 2006 (chiếm 14,2% dân số cả nước). Gồm 15 tỉnh, thành phố với 2 tiểu vùng (Atlat). Tiếp giáp: Trung Quốc, Thượng Lào, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, vịnh Bắc Bộ → vị trí địa lý đặc biệt quan trọng.
Thuận lợi		<ul style="list-style-type: none"> Phía Bắc giáp miền Nam Trung Quốc, giao lưu qua các cửa khẩu. Phía Tây giáp Thượng Lào, vùng có tiềm năng lâm nghiệp lớn nhất của Lào. Liền kề với đồng bằng sông Hồng, vùng có tiềm năng lương thực, thực phẩm,

		<p>hàng tiêu dùng và tiềm năng lao động lớn nhất cả nước.</p> <p>- Phía đông là vùng biển thuộc tỉnh Quảng Ninh có nhiều tiềm năng.</p>
Tự nhiên	Địa hình	<ul style="list-style-type: none"> - Khá đa dạng, có sự khác biệt giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc: <ul style="list-style-type: none"> + Tây Bắc: địa hình núi non hiểm trở, dãy Hoàng Liên Sơn cao nhất nước ta, chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam tạo thành bức tường chắn gió mùa Đông Bắc. + Đông Bắc: nhiều đồi núi thấp, các dãy núi hình cánh cung hướng Đông Bắc. → Sự đa dạng của địa hình tạo thế mạnh cho nhiều ngành sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi và thế mạnh về lâm nghiệp, ngư nghiệp.
	Đất đai	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu là đất feralit phát triển trên đá phiến, đá vôi và các đá mè khác; trung du có đất xám phù sa cát → thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp như cây chè; các cây đặc sản như hòi, que, tam thất; các cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, thuốc lá,... - Đất phù sa dọc các thung lũng và các cánh đồng trước núi có thể trồng các cây lương thực; trên các cao nguyên có các đồng cỏ phát triển chăn nuôi.
	Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và có mùa đông lạnh nhất nước ta nên có điều kiện phát triển các cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới, cây đặc sản và rau ôn đới.
	Nguồn nước	<ul style="list-style-type: none"> - Nơi bắt nguồn của nhiều con sông hoặc thượng lưu của các sông lớn nên có tiềm năng thủy điện lớn.
	Tài nguyên sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất lâm nghiệp có rừng (khoảng 4500 nghìn ha – 2005); ngoài giá trị về kinh tế còn có tác dụng hạn chế lũ quét, chống xói mòn đất, nhất là các rừng đầu nguồn. - Vùng biển Quảng Ninh có ngư trường lớn của vịnh Bắc Bộ; dọc bờ biển và các đảo ven bờ có thể nuôi trồng thủy sản.
	Tài nguyên khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Tập trung hầu hết các mỏ khoáng sản nước ta. + Khoáng sản nhiên liệu: than (Quảng Ninh – trữ lượng khoảng 3 tỷ tấn) chủ yếu là than atraxít với chất lượng vào loại tốt nhất Đông Nam Á; ngoài ra còn có than nâu (Na Dương – Lạng Sơn), than mỏ (Thái

		<p>Nguyên).</p> <p>+ Khoáng sản kim loại: thiếc (Tỉnh Túc – Cao Bằng), chì – kẽm (Chợ Điền – Bắc Kạn), đồng – vàng (Sinh Quyền – Lào Cai), đồng – niken (Tạ Khoa – Sơn La), boxit (Cao Bằng, Lạng Sơn), sắt ở nhiều nơi.</p> <p>+ Phi kim loại: apatit (Lào Cai – 2 tỷ tấn), pirit (Phú Thọ), photphorit (Lạng Sơn).</p> <p>+ Vật liệu xây dựng: đá vôi, cao lanh, sét (Quảng Ninh), đá quý (Yên Bái).</p>
	<p>Tiềm năng du lịch</p>	<p>+ Du lịch núi: Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn.</p> <p>+ Du lịch biển: Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long.</p>
<p>Kinh tế – xã hội</p>	<p>Dân cư và nguồn lao động</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng thưa dân (12 triệu – 2006), mật độ dân số thấp (119 người/km² – 2006), tập trung nhiều dân tộc ít người, trình độ còn lạc hậu, hạn chế. - Vùng cản cứ địa cách mạng, nhiều tài nguyên du lịch nổi tiếng.
	<p>Cơ sở vật chất – kỹ thuật</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bước đầu đã xây dựng được kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ các ngành kinh tế.
	<p>Đường lối chính sách</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Sự quan tâm của Nhà nước thể hiện ở chủ trương chính sách khuyến khích phát triển kinh tế và các thế mạnh khác. + Chủ trương khoán đất giao rừng. + Phân bổ lại dân cư và lao động. + Phát triển công nghiệp dựa trên thế mạnh của vùng. + Quảng Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.
<p>Khó khăn</p>	<p>Tự nhiên</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình: nhiều núi cao hiểm trở, nhất là vùng Tây Bắc, gây nhiều trở ngại. - Đất trồng: diện tích đất trồng đồi trọc lớn nhất cả nước, đất chưa sử dụng còn nhiều. - Khí hậu và nguồn nước: khí hậu hay nhiễu động bất thường; thiếu nước về mùa đông; hiện tượng tuyết rơi, sương giá, sương muối ảnh hưởng cây trồng. - Tài nguyên rừng: khai thác không hợp lý dẫn đến diện tích rừng bị thu hẹp, độ

		<p>che phủ thấp; nạn săn bắt trái phép các động vật hoang dã cũng đang phô biến.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoáng sản: nhiều loại khoáng sản trữ lượng nhỏ, phân bố không tập trung nên khai thác khó khăn. - Du lịch: tiềm năng du lịch phong phú nhưng đầu tư chưa tương xứng và nhiều nơi xuống cấp, ô nhiễm,...
	<i>Kinh tế - xã hội</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp kém, trình độ dân trí thấp, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. - Kết cấu hạ tầng thiếu về số lượng và kém về chất lượng. - Các cơ sở công nghiệp trước đây đã xuống cấp, máy móc công nghệ đã lạc hậu.

2) Các hoạt động kinh tế

<i>Khai thác, chế biến khoáng sản</i>	<i>Khai thác, chế biến khoáng sản</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Giàu tài nguyên khoáng sản nhất cả nước. + Kim loại đen, kim loại màu (sắt, thiếc, đồng, vàng) → luyện kim, chế tạo máy. + Than → khai thác, sàng tuyển → nhiệt điện, xuất khẩu. + Khoáng sản phi kim loại (apatit) → công nghiệp hóa chất. + Vật liệu xây dựng (đá vôi, sét, cát) → công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. - Khó khăn: đa số các mỏ quặng nằm ở những nơi kết cấu hạ tầng giao thông vận tải chưa phát triển và nằm sâu trong lòng đất nên việc khai thác đòi hỏi chi phí cao.
	<i>Thủy điện</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiềm năng thủy điện lớn, đặc biệt là hệ thống sông Hồng (11 triệu kW), riêng sông Đà gần 6 triệu kW. - Xây dựng các nhà máy thủy điện: Hòa Bình (sông Đà - 1,92 triệu kW), Thác Bà (sông Chày - 110 nghìn kW), Tuyên Quang (sông Gâm - 300 nghìn kW); hàng trăm trạm thủy điện quy mô vừa và nhỏ khác đã được xây dựng để phục vụ cho nhu cầu của địa phương. - Đang xây dựng: Sơn La (sông Đà - 2,4 triệu kW). - Hạn chế: vốn, lao động, công nghệ hạn chế; vấn đề môi trường sinh thái.
<i>Trồng và chăn</i>	<i>Điều kiện</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đất: feralit, phù sa cát, phù sa. - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

<p>biển cây công nghiệp, được liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới</p>	<p>Tỉnh hình phát triển</p>	<ul style="list-style-type: none"> Nền đđa hình cao. Dân cư có kinh nghiệm, chính sách, thị trường tiêu thụ,... Chè: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái (nhiều giống chè ngon: chè Tuyết, San). Thuốc quý: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoàng Liên Sơn. Rau và hạt giống: Sa Pa.
<p>Chăn nuôi gia súc</p>	<p>Thé mạnh</p>	<ul style="list-style-type: none"> Rét đậm, rét hại, sương muối. Thiếu nước. Cơ sở chế biến còn nhiều hạn chế.
<p>Kinh tế biển</p>	<p>Tỉnh hình phát triển</p>	<ul style="list-style-type: none"> Nhiều đồng cỏ. Nhiều cao nguyên lớn ở độ cao 600 – 700m. Trâu, bò thịt nuôi rộng rãi (trâu: 1,7 triệu con – 1/2 đàn trâu cả nước; bò: 900 nghìn con – 16% đàn bò cả nước). Bò sữa: Mộc Châu (Sơn La). Lợn: 5,8 triệu con (21% cả nước). Ngoài ra: ngựa, dê,...
		<ul style="list-style-type: none"> Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển (khu Đông Bắc giáp biển giàu tiềm năng): Đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản. Giao thông vận tải biển (với cảng nước sâu Cái Lân; cảng Cầm Phả, Cửa Ông). Du lịch biển (quần thể du lịch Hạ Long, bãi biển Trà Cổ). Khai thác khoáng sản biển.

**B. VĂN ĐỀ CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH
Ở ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG**

1) Các thế mạnh chủ yếu của vùng

Khái quát chung	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: 1,5 triệu ha (4,5% diện tích cả nước), là vùng đồng bằng có diện tích lớn thứ 2 nước ta. - Dân số: 18,2 triệu người (chiếm 21,6% dân số cả nước - 2006). - Gồm 10 tỉnh và thành phố. 		
	Vị trí địa lý	<ul style="list-style-type: none"> - Nằm ở hạ lưu của 2 hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. - Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. - Giáp vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng kinh tế. - Cầu nối giữa vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. 	
	Đất trồng	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu là đất phù sa không được bồi đắp thường xuyên, màu mỡ nhất là đất phù sa thuộc chau thổ sông Hồng. - Sử dụng và hoạt động nông nghiệp trên 70 vạn ha có độ phì cao và trung bình, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; số còn lại là đất nhiễm mặn, chua, phèn hay đất bạc màu kém màu mỡ. 	
Thế mạnh chủ yếu (các nguồn lực chính)	Tự nhiên	Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh; nhiệt độ tháng 11, 12, 1 dưới 18°C, có điều kiện để đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp và thảm canh, xan canh, tăng vụ; khả năng đưa vụ đông thành vụ chính.
		Nước	<ul style="list-style-type: none"> - Dồi dào cả nước mặt và nước ngầm, thuận lợi để tăng vụ. - Diện tích mặt nước có thể nuôi trồng thủy sản khoảng 90,3 nghìn ha (2005). - Đường bờ biển dài 400km, nhiều bãi biển, phù sa dày, có điều kiện làm muối, chăn nuôi vịnh ven bờ, nuôi trồng thủy sản và phát triển giao thông, du lịch biển.
		Khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Đá vôi: Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình. - Sét, cao lanh: Hải Dương. - Tiềm năng khí tự nhiên: Tiền Hải - Thái Bình. - Than nâu: trong lòng đất đồng bằng sông Hồng dưới độ sâu 200 - 1000m, trữ lượng hàng tỷ tấn.
	Kinh tế -	Dân cư và nguồn	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng dân → có nguồn lao động dồi dào và thị trường rộng lớn. - Người lao động của đồng bằng có truyền thống sản xuất và nhiều

	<i>xã hội</i>	<i>lao động</i>	kinh nghiệm thâm canh.
			<ul style="list-style-type: none"> - Tương đối hoàn thiện, đồng bộ. + Mạng lưới giao thông đường bộ, đường sắt phát triển mạnh, với nhiều tuyến đường huyết mạch. + Khả năng cung cấp điện, nước cho sản xuất, đời sống được đảm bảo. + Mạng lưới đô thị phát triển nhanh nhất trong cả nước, với 2 đô thị lớn là Hà Nội, Hải Phòng. - kỹ thuật <ul style="list-style-type: none"> + Tập trung nhiều cơ sở nghiên cứu, lai tạo giống; nhiều cơ sở công nghiệp chế biến. + Có hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh. + Sự phát triển của nền kinh tế và hoạt động chính sách mới đã góp phần quan trọng cho việc sản xuất lương thực, thực phẩm. → Phát triển cơ cấu ngành đa dạng, hiện đại.
<i>Hạn chế</i>			<ul style="list-style-type: none"> - Dân số đông, mật độ dân số cao (1225 người/km2) → sức ép đến phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là lao động, việc làm. - Nhiều thiên tai do thời tiết hay biến động. - Một số tài nguyên (đất, nước trên mặt) bị xuống cấp, ô nhiễm; thiếu nguyên liệu sản xuất công nghiệp. - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy thế mạnh của vùng.

2) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính

	<i>Cơ cấu kinh tế đa dạng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiều ngành kinh tế. - Nhiều thành phần kinh tế.
<i>Thực trạng</i>	<i>Xu hướng chuyển dịch</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực I: giảm tỷ trọng. - Khu vực II: tăng dần tỷ trọng. - Khu vực III: chiếm tỷ trọng cao và tăng dần. <p>→ Phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong cả nước. Đây là xu hướng tích cực, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.</p>

	Định hướng chung	<ul style="list-style-type: none"> Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
Các định hướng chính	Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành	<ul style="list-style-type: none"> Khu vực I: giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản; trong ngành trồng trọt giảm tỷ trọng cây lương thực, tăng tỷ trọng cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả. Khu vực II: hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào các thế mạnh về tài nguyên và lao động (đèt - may, da - giày, chế biến lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, cơ khí - điện tử, kỹ thuật điện). Khu vực III: tăng cường phát triển du lịch (vùng có nhiều tiềm năng du lịch văn hóa, lịch sử, tự nhiên), dịch vụ tài chính, ngân hàng,...

C. VĂN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

1) Khái quát chung

Vị trí địa lý và lãnh thổ	<ul style="list-style-type: none"> Diện tích hơn 51,5 nghìn km², chiếm 15,5% diện tích cả nước. Dân số 10,6 triệu người (2006), chiếm 12,7% dân số cả nước. Gồm 6 tỉnh (Atlat). Là vùng kéo dài và hẹp ngang nhất nước. Tiếp giáp: đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Lào, Biển Đông. <p>→ Thuận lợi giao lưu văn hóa, kinh tế, xã hội với các vùng khác cả bằng đường bộ, biển.</p>		
Đặc điểm chung	Tự nhiên	Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh vừa; mang tính chất chuyển tiếp; chịu ảnh hưởng mạnh của gió Phơn; mưa về thu - đông; lũ lụt, hạn hán, triều cường bất thường và chịu ảnh hưởng mạnh của bão.
		Đất trồng	<ul style="list-style-type: none"> Dải đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, diện tích vùng gò đồi lớn; có khả năng phát triển kinh tế vườn, rừng, chăn nuôi đại gia súc; đất đồi badan phân bố rải rác ở chân núi phía Tây Bắc Trung Bộ có thể trồng cây cà phê, cao su, hồ tiêu.
		Rừng	<ul style="list-style-type: none"> Diện tích rừng tương đối lớn (khoảng 2,46 triệu ha – chiếm khoảng 20% diện tích cả nước), đứng thứ 2 (sau Tây Nguyên), tập trung chủ yếu ở biên giới phía Tây.
		Sông	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống sông ngòi dày đặc; phần lớn đều ngắn, dốc; lũ lên nhanh,

	<i>ngòi</i>	xuống nhanh; có một số hệ thống sông lớn tạo nên các đồng bằng tương đối màu mỡ (đồng bằng sông Mã, sông Cà); nguồn cung cấp nước quan trọng, thượng nguồn có giá trị thủy điện, hạ lưu có giá trị giao thông vận tải.
	<i>Khoáng sản</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tương đối phong phú (chỉ đứng sau Trung du và miền núi Bắc Bộ). + Sắt (Thạch Khê – Hà Tĩnh) có trữ lượng lớn nhất cả nước (chiếm 60% trữ lượng cả nước). + Crom (Cố Đinh – Thanh Hóa), thiếc (Quỳ Hợp – Nghệ An) chiếm 60% trữ lượng cả nước, mangan (Nghệ An), titan (vịnh biển Hà Tĩnh), vật liệu xây dựng khá lớn, cao lanh (Quảng Bình), đá quý (miền Tây Nghệ An),...
	<i>Khó khăn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Chịu nhiều thiên tai, tài nguyên phân bố phân tán.
<i>Kinh tế – xã hội</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ dân số trung bình 202 người/km². - Dân cư có truyền thống đấu tranh cách mạng và chung sống với thiên nhiên khắc nghiệt. - Đường sắt Thống Nhất và quốc lộ 1A chạy qua cả 6 tỉnh; đường Hồ Chí Minh ở phía Tây và các tuyến đường ngang, là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên và nước bạn Lào. - Mạng lưới đô thị và các trung tâm công nghiệp ven biển: Thanh Hóa, Vinh, Huế. - Sự hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung sẽ tạo ra sự phát triển kinh tế của Bắc Trung Bộ trong tương lai. - Tập trung nhiều di sản thiên nhiên, văn hóa nổi tiếng (Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, Cố Đô Huế), nhiều bãi tắm nổi tiếng thu hút khác trong và ngoài nước. - Tuy nhiên cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật nhìn chung còn lạc hậu.

2) Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư nghiệp

<i>Ý nghĩa</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Góp phần hình thành cơ cấu ngành kinh tế, tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế trong không gian.
<i>Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất có rừng là 2,46 triệu ha (20% cả nước), chỉ đứng sau Tây Nguyên. - Độ che phủ chiếm 47,8%. - Trong rừng có nhiều loại gỗ quý (lim, táo, sến, sảng lè; lát hoa, trầm hương,...) và

	<p>nhiều lâm sản, chim, thú quý.</p> <ul style="list-style-type: none"> Rừng giàu: tập trung ở vùng giáp biên giới Việt - Lào (Nghệ An, Quảng Bình). Rừng sản xuất: 34% diện tích; rừng phòng hộ: 50% diện tích; rừng đặc dụng: 16% diện tích. <p>→ Phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản → bảo vệ rừng.</p> <ul style="list-style-type: none"> Việc phát triển vốn rừng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ngoài giá trị về mặt kinh tế, còn có vai trò bảo vệ môi trường sống của động vật hoang dã, giữ gìn nguồn gen, hạn chế tác hại của các cơn lũ. Rừng ven biển có tác dụng chắn gió bão, cát bay.
Khai thác tổng hợp thế mạnh về nông nghiệp ở trung du, đồng bằng ven biển	<ul style="list-style-type: none"> Vùng đồi trước núi: thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc. Trâu: khoảng 700 nghìn con (chiếm 1/4 đàn trâu cả nước). Bò: khoảng 1,1 triệu con (chiếm 1/5 đàn bò cả nước). <ul style="list-style-type: none"> Diện tích đất badan tuy nhỏ nhưng khá màu mỡ, là cơ sở hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: cà phê (Tây Nghệ An, Quảng Trị), cao su, hồ tiêu (Quảng Bình, Quảng Trị), chè (Tây Nghệ An). Các đồng bằng chủ yếu là đất cát pha, nên thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp hàng năm (mía, lạc, thuốc lá) hơn là trồng lúa; trong vùng đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng năm và các vùng lúa thảm canh. Bình quân lương thực theo đầu người còn thấp: 348kg/người (2005).
Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> Các tỉnh đều có khả năng phát triển nghề cá. Nghệ An là tỉnh trọng điểm đánh bắt cá biển. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, mặn, lợ phát triển khá nhanh. Cơ sở vật chất còn lạc hậu, phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính → nguồn thủy sản ven bờ suy giảm.

3) Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

Phát triển các ngành công nghiệp	Điều kiện phát triển	<ul style="list-style-type: none"> Tiềm năng khoáng sản tương đối phong phú, chỉ đứng sau Trung du và miền núi Bắc Bộ. Nhiều nguồn nguyên liệu của ngành nông - lâm - thủy sản. Lao động dồi dào và tương đối rẻ.
	Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> Điều kiện kỹ thuật lạc hậu, thiếu nhiên liệu và năng lượng điện.

trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa	Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> Giao thông vận tải và thông tin liên lạc còn nhiều hạn chế. Nhiều tài nguyên khoáng sản vẫn còn ở dạng tiềm năng hoặc chưa được khai thác triệt để (cromit, thiếc, quặng sắt,...). Công nghiệp của vùng mới định hình với những trung tâm công nghiệp quy mô nhỏ hoặc vừa; chủ yếu là cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản, hàng tiêu dùng.
Phương hướng	<i>Tăng cường cơ sở năng lượng của vùng</i>	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng điện qua đường dây 500kV. Xây dựng thêm một số nhà máy thủy điện quy mô nhỏ, trung bình: Bản Vẽ (Nghệ An) 320MW, Cửa Đạt 97MW, Rào Quán (sông Rào Quán) 64MW.
	<i>Hiện đại hóa các trung tâm công nghiệp Thanh Hóa – Bỉm Sơn, Vinh</i>	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường cơ sở vật chất hiện đại cho các ngành công nghiệp cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, dệt. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đang được chú trọng nên công nghiệp của vùng có nhiều thuận lợi phát triển rõ nét trong tương lai.
	<i>Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là giao thông vận tải; tạo ra thế mở cửa hơn nữa cho vùng và sự phân công lao động mới</i>	<ul style="list-style-type: none"> Hiện đại hóa quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, tuyến đường ngang 7, 8, 9 có ý nghĩa quan trọng, trong đó có cửa khẩu quốc tế Lao Bảo, Cầu Treo; đặc biệt đường hầm ô tô qua Hoành Sơn, Hải Vân làm tăng khả năng vận chuyển Bắc – Nam. Khôi phục, hiện đại hóa sân bay: Phú Bài, Vinh, Đồng Hới. Nâng cấp cảng biển: Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng (Hà Tĩnh), Chân Mây. Dự án đường Hồ Chí Minh nối với quốc lộ 1A bằng các tuyến đường ngang theo hướng Đông – Tây làm cho sự phân công lao động theo lãnh thổ được tốt hơn. → Tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.

**D. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI
Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

1) Khái quát chung

Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ	<ul style="list-style-type: none"> Gồm 8 tỉnh, thành phố: (Atlat). Diện tích: 44,4 nghìn km² (13,4% cả nước). Dân số: 8,9 triệu người (10,5% cả nước – 2006). Tiếp giáp: Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Biển Đông. <p>→ Thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực, phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng.</p>		
	<i>Địa hình</i>	<i>Địa hình</i>	<ul style="list-style-type: none"> Dải lãnh thổ hẹp, phía Tây là sườn Đông Trường Sơn, phía Đông là Biển Đông, dãy Bạch Mã là ranh giới tự nhiên với Bắc Trung Bộ ở phía Bắc, phía Nam giáp Đông Nam Bộ. Các nhánh núi lan ra sát biển chia nhỏ các đồng bằng duyên hải tạo nên hàng loạt các bán đảo, các vũng, vịnh và nhiều bãi biển đẹp. Vùng biển có nhiều bãi cá, bãi tôm lớn, là tiềm năng to lớn trong việc phát triển nghề đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.
	<i>Tự nhiên</i>	<i>Khí hậu</i>	<ul style="list-style-type: none"> Mang đặc điểm khí hậu Đông Trường Sơn, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Cực Nam Trung Bộ ít mưa, khô hạn kéo dài, đặc biệt ở Ninh Thuận, Bình Thuận.
	<i>Tự nhiên</i>	<i>Sông ngòi</i>	<ul style="list-style-type: none"> Ngắn, dốc, lũ lên nhanh (mùa mưa), nhưng mùa khô lại rất cạn, vì vậy làm hồ chứa nước là biện pháp thủy lợi quan trọng. Tiềm năng thủy điện không lớn, có thể xây dựng các nhà máy thủy điện quy mô nhỏ và trung bình.
	<i>Tự nhiên</i>	<i>Rừng</i>	<ul style="list-style-type: none"> Diện tích rừng năm 2005 là 1,77 triệu ha (14% cả nước), độ che phủ rừng là 38,9%, nhưng tới 97% là rừng gỗ, chỉ 2,4% là rừng tre nứa.
	<i>Tự nhiên</i>	<i>Khoáng sản</i>	<ul style="list-style-type: none"> Chủ yếu là cát thủy tinh (Khánh Hòa), dầu khí (thềm lục địa Nam Trung Bộ), vàng (Bồng Miêu, Quảng Nam),...
		<i>Đất trồng</i>	<ul style="list-style-type: none"> Các đồng bằng chủ yếu là đất cát pha và đất cát; một số đồng bằng khá trù phú như đồng bằng Tuy Hòa (Phú Yên); các vùng gò đồi

		thuận lợi cho việc phát triển chăn nuôi bò, dê, cừu.
<i>Kinh tế - xã hội</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều dân tộc ít người. - Chứu tồn thắt về người và cửa trong chiến tranh. - Có chuỗi đô thị ven biển: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết; di sản văn hóa thế giới: Tháp Chàm, phố cổ Hội An. - Có các khu công nghiệp Dung Quất, khu kinh tế mở Chu Lai,... - Mức sống thấp, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, đang thu hút nhiều dự án đầu tư.

2) Phát triển tổng hợp kinh tế biển

<i>Nghề cá</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiềm năng phát triển: <ul style="list-style-type: none"> + Nhiều bãi cá, том với 2 ngư trường lớn là Hoàng Sa và Trường Sa. + Nhiều đầm phá, các tỉnh đều giáp biển. - Tình hình phát triển: <ul style="list-style-type: none"> + Sản lượng: 642 nghìn tấn (2005); sản lượng cá: 420 nghìn tấn. + Các loại cá có giá trị kinh tế lớn: cá thu, cá nục, cá ngừ đại dương, cá hồng, nhiều loài tôm, mực,... - Nuôi tôm hùm, tôm sú được phát triển mạnh ở Phú Yên, Khánh Hòa. - Hoạt động chế biến hải sản phong phú, đa dạng; nước mắm Phan Thiết nổi tiếng thơm ngon. - Tương lai ngành thủy sản ngày càng có vai trò quan trọng trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm và phục vụ xuất khẩu. - Khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản có ý nghĩa cấp bách.
<i>Du lịch biển</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhiều bãi biển nổi tiếng như Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận),... <p>→ Phát triển du lịch và các hoạt động nghỉ dưỡng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nha Trang: điểm đến hấp dẫn; Đà Nẵng: trung tâm du lịch quan trọng. - Hình thức phong phú: du lịch biển đảo, du lịch an dưỡng, thể thao.
<i>Dịch vụ hàng hải</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình khúc khuỷu có điều kiện xây dựng các cảng biển nước sâu. - Cảng nước sâu: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Dung Quất. - Vịnh Vân Phong: hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất Việt

	Nam.
Khai thác khoáng sản thêm lục địa và sản xuất muối	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác dầu khí ở phía Đông đảo Phú Quý (Bình Thuận). - Sản xuất muối: Cà Ná (Ninh Thuận), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi),...

3) Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng

Phát triển công nghiệp	Tình hình phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành các trung tâm công nghiệp trong vùng: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Phan Thiết. + Quy mô: nhỏ và trung bình. + Phân bố: dọc ven biển, đồng thời là các đô thị lớn trong vùng. + Cơ cấu ngành: cơ khí, chế biến nông – lâm – thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng. - Hình thành một số khu công nghiệp, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, khu kinh tế mở Chu Lai.
	Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> - Nghèo tài nguyên khoáng sản, thiếu điện nghiêm trọng.
	Giải pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các nhà máy thủy điện: sông Hinh (Phú Yên), Vĩnh Sơn (Bình Định), Hòn Thuận – Đa Mi (Bình Thuận), A Vương (Quảng Nam); dự kiến xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của nước ta ở Ninh Thuận. - Sử dụng lưới điện quốc gia (Hòa Bình và Yali).
Phát triển giao thông vận tải	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp quốc lộ 1A, đường sắt Bắc- Nam. - Các tuyến Đông – Tây: quốc lộ 19, 26 nối với các cảng nước sâu (Dung Quốc, Cam Ranh) giúp mở rộng quan hệ của vùng với Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan. - Hiện đại hóa các sân bay, đặc biệt là sân bay quốc tế Đà Nẵng và các sân bay trong nước (Quy Nhơn, Nha Trang, Chu Lai,...). 	

1) Khái quát chung

Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ	<ul style="list-style-type: none"> Diện tích: 54,7 nghìn km² (16,5% cả nước). Dân số: 4,9 triệu người (5,8% cả nước). Gồm 5 tỉnh: (Atlat). Tiếp giáp: Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Hạ Lào, Đông Bắc Campuchia (vùng duy nhất không giáp biển). <p>→ Vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, xây dựng kinh tế.</p>	
	<i>Địa hình</i>	<ul style="list-style-type: none"> Gồm các cao nguyên xếp tầng (Kon Tum, Plây Ku, Đăk Lăk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh). Nhiều diện tích đồng cỏ có thể cải tạo chăn nuôi gia súc lớn.
Tài nguyên thiên nhiên	<i>Đất trồng</i>	<ul style="list-style-type: none"> Chủ yếu là đất đỏ badan (khoảng 1,4 triệu ha); có tầng phong hóa sâu, giàu chất dưỡng, phân bố tập trung trên các mặt bằng rộng lớn, thuận lợi để thành lập các nông trường, các vùng chuyên canh quy mô lớn.
	<i>Khí hậu</i>	<ul style="list-style-type: none"> Khí hậu cận xích đạo, thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp nhiệt đới lâu năm (cà phê, cao su, tiêu,...). Mùa khô kéo dài 4 – 5 tháng, thuận lợi để phơi sấy, bảo quản sản phẩm cây công nghiệp; mùa khô mực nước ngầm hạ thấp, vấn đề thủy lợi và sinh hoạt khó khăn. Mùa mưa với cường độ mưa lớn dễ gây xói mòn nếu lớp phủ thực vật bị phá hoại. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao, trên các cao nguyên trên 1000m có khí hậu mát, thích hợp trồng các cây cận nhiệt, ôn đới (chè).
	<i>Rừng</i>	<ul style="list-style-type: none"> Chiếm 36% diện tích đất có rừng, 52% sản lượng gỗ có thể khai thác được trong cả nước; rừng còn nhiều gỗ quý (gụ, mít, cầm lai, trắc, nghiến,...), nhiều chim thú quý; đã xây dựng các liên hiệp lâm – nông – công lớn nhất nước ta (Kon Hà Nưng – Gia Lai, Gia Nghĩa – Đăk Lăk).
	<i>Khoáng sản</i>	<ul style="list-style-type: none"> Có boxit với trữ lượng hàng tỷ tấn tập trung ở Nam Tây Nguyên, đang xây dựng cơ sở khai thác ở Tân Rai (Lâm Đồng).
	<i>Thủy diện</i>	<ul style="list-style-type: none"> Trữ năng thủy điện khá lớn của các sông Xê Xan, Đồng Nai, Xrêpôk; đã xây dựng thủy điện Đa Nhim (sông Đa Nhim) 160MW, Drây Hlinh (sông Xrêpôk) 12MW, Yaly (sông Xê Xan) 720MW; dự kiến sẽ xây dựng các công

		trình thủy điện Xrêpôk 3 102MW, Xê Xan 4 330KW, Kanak-An Khê 163MW (Gia Lai, Bình Định).
	Du lịch	<ul style="list-style-type: none"> Nhiều tiềm năng về du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, văn hóa.
	Dân cư và nguồn lao động	<ul style="list-style-type: none"> Mật độ dân số là 89 người/km², là vùng thưa dân nhất nước ta và là vùng nhập cư lớn nhất cả nước. Là địa bàn cư trú của nhiều thành phần dân tộc thiểu số (Baba, Giarai, Ê Đê, Mạ,...). Có nền văn hóa đặc đáo, với lễ hội cồng chiêng, đâm trâu nổi tiếng thu hút nhiều du khách trong nước và quốc tế. Trình độ dân trí của đồng bào dân tộc ít người còn thấp, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, đời sống còn gặp nhiều khó khăn.
Điều kiện kinh tế - xã hội	Cơ sở hạ tầng và vật chất - kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> Nhìn chung còn nghèo nàn, lạc hậu, đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Công nghiệp mới đang trong giai đoạn định hình, chỉ có một số cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ, chủ yếu là chế biến sản phẩm cây công nghiệp. Đô thị hóa chưa phát triển. Bước đầu đã thu hút được nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
	Đường lối chính sách	<ul style="list-style-type: none"> Chính sách giao đất, giao rừng, cho nhân dân vay vốn phát triển sản xuất. Phát triển cây công nghiệp chủ đạo (cà phê, cao su, chè,...). Đẩy mạnh công nghiệp chế biến. Phân bố lại dân cư trong phạm vi cả nước → điều này rất quan trọng đối với Tây Nguyên.

2) Tình hình phát triển cây công nghiệp lâu năm

Tình hình phát triển	Cà phê	<ul style="list-style-type: none"> Cây quan trọng nhất. Diện tích: 450 nghìn ha (chiếm 4/5 diện tích cà phê cả nước). Phân bố: Đăk Lăk, Gia Lai, Kon Tum,... Đăk Lăk là tỉnh có diện tích trồng cà phê lớn nhất nước. Buôn Ma Thuột nổi tiếng cà trong và ngoài nước.
-----------------------------	---------------	--

	<i>Chè</i>	<ul style="list-style-type: none"> Được trồng ở các cao nguyên cao hơn (Lâm Đồng, Gia Lai). Lâm Đồng là tỉnh có diện tích trồng chè lớn nhất cả nước. Nổi tiếng với các vùng chè Bảo Lộc (Lâm Đồng), Biển Hồ (Gia Lai); bên cạnh đó đã phát triển các nhà máy chế biến chè ở 2 vùng này.
	<i>Cao su</i>	<ul style="list-style-type: none"> Là vùng trồng cao su lớn thứ 2 (sau Đồng Nai Bộ), trồng chủ yếu ở các vùng khuất gió như Gia Lai, Đăk Lăk.
	<i>Dâu tằm</i>	<ul style="list-style-type: none"> Là vùng trồng dâu tằm lớn nhất nước (cao nguyên Di Linh – Lâm Đồng), ở đây có các xí nghiệp ướm tơ xuất khẩu.
	<i>Khác</i>	<ul style="list-style-type: none"> Các cây công nghiệp khác như hồ tiêu, bông cũng phát triển khá tốt.
→ Thu hút lao động, tạo tập quán sản xuất mới.		
Giải pháp	<ul style="list-style-type: none"> Ngăn chặn phá rừng, khai thác rừng hợp lý đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới. Tăng cường thủy lợi (các công trình thủy lợi kết hợp với thủy điện). Nâng cấp, mở rộng mạng lưới giao thông đặc biệt ở các tuyến đường 14, 19, 26. Bổ sung nguồn lao động có chuyên môn kỹ thuật. Bảo đảm tốt hơn về lương thực, thực phẩm cho nhân dân. Hoàn thiện, quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đẩy mạnh khai thác biến sản phẩm cây công nghiệp. 	

3) Khai thác và chế biến lâm sản

	<i>Vai trò</i>	<ul style="list-style-type: none"> Tây Nguyên là “kho vàng xanh” của cả nước, rừng che phủ 60% diện tích lãnh thổ, chiếm 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước. Trong rừng có nhiều gỗ quý có giá trị kinh tế. Là môi trường sống của nhiều loài động vật quý hiếm (voi, bò tót, gấu,...). Có vai trò cân bằng sinh thái, bảo vệ nguồn nước ngầm, chống xói mòn, rửa trôi.
Tài nguyên rừng đang bị suy giảm	<ul style="list-style-type: none"> Sản lượng gỗ giảm mạnh: <ul style="list-style-type: none"> Cuối thập kỷ 80 – 90 (XX): 600 – 700 nghìn m³/năm. 	

	<ul style="list-style-type: none"> + Nay: 200 – 300 nghìn m³/năm. - Nguyên nhân: khai thác bừa bãi, cháy rừng,... - Hậu quả: + Lớp phủ thực vật giảm nhanh. + Trữ lượng gỗ quý ít dần. + Đe dọa môi trường sống của các loài động vật quý hiếm. + Mực nước ngầm tiếp tục hạ thấp về mùa khô.
Phương hướng	<ul style="list-style-type: none"> - Ngăn chặn nạn phá rừng. - Khai thác hợp lý đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới. - Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng. - Hạn chế việc xuất khẩu gỗ tròn. - Phát triển công nghiệp chế biến gỗ tại chỗ.

4) Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi

Thủy điện	<ul style="list-style-type: none"> - Ngoài những nhà máy thủy điện đã được xây dựng trước đây: + Trên sông Xê Xan: Yali 720W, Xê Xan 3, 3A, 4,... + Trên sông Xrêpôk quy hoạch 6 nhà máy thủy điện với công suất 600MW: Buôn Kuôp 280MW, Xrêpôk, Buôn Tua Srah 85MW, Đức Xuyên 58MW, Đrây Hlinh mở rộng lên 28MW. + Trên sông Đồng Nai: Đại Ninh 300MW, Đồng Nai III 180MW, Đồng Nai 4 340MW.
Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi cho việc khai thác khoáng sản và chế biến kim loại màu, đặc biệt là khai thác và chế biến bột nhôm từ boxit. - Đem lại nguồn nước tưới cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp vào mùa khô. - Khai thác mục đích du lịch. - Nuôi trồng thủy sản.

E. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1) Khái quát chung	<i>Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ</i>	<ul style="list-style-type: none"> Gồm 5 tỉnh và thành phố Hồ Chí Minh: (Atlat). Diện tích nhỏ: 23,6 nghìn km². Dân số: 12 triệu người. Tiếp giáp: Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ, Campuchia, Biển Đông.
	<i>Đặc diểm chung</i>	<ul style="list-style-type: none"> Dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp và hàng hóa xuất khẩu. Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa, cơ cấu kinh tế phát triển hơn so với các vùng khác. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.
2) Các thể mạnh, hạn chế chủ yếu	<i>Thể mạnh</i>	<p><i>Tự nhiên</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Vị trí địa lý: <ul style="list-style-type: none"> Thuận lợi cho sự phát triển kinh tế. Giao lưu thuận lợi bằng đường bộ, đường biển. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: <ul style="list-style-type: none"> Đất badan màu mỡ, chiếm 40% diện tích, ngoài ra có đất xám phù sa cát. Núi trường lớn: Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa-Vũng Tàu Rừng: cung cấp gỗ dân dụng, gỗ cui, nguyên liệu giấy, vườn quốc gia Cát Tiên, khu dự trữ sinh quyển Càm Giò. Khoáng sản: dầu khí ở thềm lục địa. Sông Đồng Nai có tiềm năng thủy điện lớn.
	<i>Kinh tế – xã hội</i>	<ul style="list-style-type: none"> Nguồn lao động có chuyên môn cao, tài nguyên chất xám lớn. Cơ sở hạ tầng phát triển tốt. Có sự tích tụ lớn về vốn, kỹ thuật, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
	<i>Hạn chế</i>	<ul style="list-style-type: none"> Mùa khô kéo dài → thiếu nước sản xuất, sinh hoạt.
3) Khai	<i>Công nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> Công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu công nghiệp cả nước. Các ngành công nghệ cao: luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học,...

	<ul style="list-style-type: none"> + Nay: 200 – 300 nghìn m³/năm. - Nguyên nhân: khai thác bừa bãi, cháy rừng,... - Hậu quả: <ul style="list-style-type: none"> + Lớp phủ thực vật giảm nhanh. + Trữ lượng gỗ quý ít dần. + Đe dọa môi trường sống của các loài động vật quý hiếm. + Mực nước ngầm tiếp tục hạ thấp về mùa khô.
Phương hướng	<ul style="list-style-type: none"> - Ngăn chặn nạn phá rừng. - Khai thác hợp lý đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới. - Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng. - Hạn chế việc xuất khẩu gỗ tròn. - Phát triển công nghiệp chế biến gỗ tại chỗ.

4) Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi

Thủy điện	<ul style="list-style-type: none"> - Ngoài những nhà máy thủy điện đã được xây dựng trước đây: + Trên sông Xê Xan: Yali 720W, Xê Xan 3, 3A, 4,... + Trên sông Xrêpôk quy hoạch 6 nhà máy thủy điện với công suất 600MW: Buôn Kuôp 280MW, Xrêpôk, Buôn Tua Srah 85MW, Đức Xuyên 58MW, Đrây Hlinh mở rộng lên 28MW. + Trên sông Đồng Nai: Đại Ninh 300MW, Đồng Nai III 180MW, Đồng Nai 4 340MW.
Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi cho việc khai thác khoáng sản và chế biến kim loại màu, đặc biệt là khai thác và chế biến bột nhôm từ boxit. - Đem lại nguồn nước tưới cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp vào mùa khô. - Khai thác mục đích du lịch. - Nuôi trồng thủy sản.

E. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1) Khái quát chung	<i>Vị trí địa lý, phqmn vì lãnh thổ</i>	<ul style="list-style-type: none"> Gồm 5 tỉnh và thành phố Hồ Chí Minh: (Atlat). Diện tích nhỏ: 23,6 nghìn km². Dân số: 12 triệu người. Tiếp giáp: Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ, Campuchia, Biển Đông.
	<i>Đặc diểm chung</i>	<ul style="list-style-type: none"> Dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp và hàng hóa xuất khẩu. Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa, cơ cấu kinh tế phát triển hơn so với các vùng khác. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.
2) Các thể mạnh, hạn chế chủ yếu	<i>Tự nhiên</i>	<ul style="list-style-type: none"> <i>Vị trí địa lý:</i> <ul style="list-style-type: none"> Thuận lợi cho sự phát triển kinh tế. Giao lưu thuận lợi bằng đường bộ, đường biển. <i>Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:</i> <ul style="list-style-type: none"> Đất badan màu mỡ, chiếm 40% diện tích, ngoài ra có đất xám phù sa cát. Ngư trường lớn: Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa-Vũng Tàu Rừng: cung cấp gỗ dân dụng, gỗ cui, nguyên liệu giấy, vườn quốc gia Cát Tiên, khu dự trữ sinh quyển Càm Giờ. Khoáng sản: dầu khí ở thềm lục địa. Sông Đồng Nai có tiềm năng thủy điện lớn.
	<i>Kinh tế – xã hội</i>	<ul style="list-style-type: none"> Nguồn lao động có chuyên môn cao, tài nguyên chất xám lớn. Cơ sở hạ tầng phát triển tốt. Có sự tích tụ lớn về vốn, kỹ thuật, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
	<i>Hạn chế</i>	<ul style="list-style-type: none"> Mùa khô kéo dài → thiếu nước sản xuất, sinh hoạt.
3) Khai	<i>Công nghiệp</i>	<ul style="list-style-type: none"> Công nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu công nghiệp cả nước. Các ngành công nghệ cao: luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học,...

thác lãnh thổ theo chiều sâu		<ul style="list-style-type: none"> - Phương hướng: + Giải quyết vấn đề năng lượng: xây dựng các nhà máy thủy điện, nhiệt điện. + Mở rộng quan hệ đầu tư nước ngoài, thu hút vốn. + Chú ý vấn đề môi trường.
	Dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện cơ sở hạ tầng. - Phát triển đa dạng các hoạt động dịch vụ.
	Nông, lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu. - Thay đổi cơ cấu cây trồng. - Bảo vệ vốn rừng.
	Phát triển tổng hợp kinh tế biển	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản. - Du lịch biển. - Giao thông vận tải biển. - Khai thác khoáng sản trên biển (dầu khí). - Chú ý đến giải quyết ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển, chế biến dầu mỏ.

G. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở

DÒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1) Các bộ phận hợp thành đồng bằng sông Cửu Long	Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích: hơn 40 nghìn km². - Dân số: hơn 17,4 triệu người (2006). - Gồm 13 tỉnh, thành phố: (Atlat). - Tiếp giáp: Đông Nam Bộ, Campuchia, vịnh Thái Lan, Biển Đông.
	Là đồng bằng chau thổ lớn nhất nước ta, cấu tạo gồm 2 bộ phận	<ul style="list-style-type: none"> - Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền và sông Hậu. + Thượng chau thổ: tương đối cao, ngập nước vào mùa mưa. + Hạ chau thổ: thấp hơn, thường xuyên chịu tác động của thủy triều, sóng biển. - Phần nằm ngoài phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu.

2) Các thế mạnh, hạn chế chủ yếu	<i>Thế mạnh</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Đất đa dạng, phức tạp, có 3 nhóm chính: đất phù sa, đất phèn, đất mặn, các loại đất khác. - Khí hậu: cận xích đạo, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. - Sông ngòi: chằng chịt, thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt. - Sinh vật: <ul style="list-style-type: none"> + Thực vật: rừng tràm, rừng ngập mặn,... + Động vật: cá, chim,... - Tài nguyên biển: rất phong phú. - Khoáng sản: đá vôi, than bùn, dầu khí,...
	<i>Hạn chế</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu nước về mùa khô. - Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn. - Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng, đất quá chặt, khó thoát nước. - Tài nguyên khoáng sản bị hạn chế. - Thiên tai: lũ lụt, hạn hán.
3) Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long		<ul style="list-style-type: none"> - Có nhiều ưu thế về tự nhiên hơn so với đồng bằng sông Hồng. - Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách. <ul style="list-style-type: none"> + Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu để thau chua, rửa mặn, cải tạo đất. + Tạo ra giống lúa chịu phèn, mặn. + Duy trì và bảo vệ rừng. + Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả. + Kết hợp khai thác đất liền với mặt biển, đảo, quần đảo. + Chủ động sống chung với lũ.

**H. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG
Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

	<i>Vùng biển rộng lớn</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích trên 1 triệu km². - Bao gồm: vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa.
1) Vùng biển và thềm lục địa nước ta giàu tài nguyên	<i>Điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nguồn lợi sinh vật biển phong phú, có giá trị kinh tế cao, nhiều đặc sản. - Tài nguyên khoáng sản: muối, dầu khí, cát thủy tinh, titan,... - Giao thông vận tải biển có điều kiện phát triển. - Du lịch biển, đảo.
2) Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển	<i>Các đảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Có hơn 4000 đảo lớn nhỏ; các quần đảo: Trường Sa, Nam Du, Thổ Chu, Hoàng Sa. - Ý nghĩa: <ul style="list-style-type: none"> + Tiềm tiêu bảo vệ đất liền. + Căn cứ tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới. + Khẳng định chủ quyền nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.
	<i>Huyện đảo</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nước ta có 12 huyện đảo (Atlat).
3) Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo	<i>Ý nghĩa</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành kinh tế biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả kinh tế cao. - Môi trường biển không thể chia cắt được. - Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người.
	<i>Khai thác tổng hợp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo. + Tránh khai thác quá mức. + Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.

		<ul style="list-style-type: none"> + Phát triển đánh bắt xa bờ. - Khai thác tài nguyên khoáng sản. + Nghề làm muối là nghề truyền thống. + Khai thác dầu khí. → Tránh xảy ra sự cố môi trường. - Phát triển du lịch biển: các trung tâm du lịch Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn,... - Giao thông vận tải biển: tạo thế mở cửa cho các tỉnh duyên hải và cho nền kinh tế cả nước.
4) Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề biển và thềm lục địa		<ul style="list-style-type: none"> - Tạo sự phát triển ổn định trong khu vực. - Bảo vệ lợi ích chính đáng của Nhà nước và nhân dân. - Giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

I. CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

1) Đặc điểm	<i>Khái niệm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Là vùng hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển và có ý nghĩa quyết định đối với nền kinh tế cả nước.
	<i>Các vùng kinh tế trọng điểm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Phía Bắc: 7 tỉnh. - Phía Nam: 8 tỉnh. - Miền Trung: 5 tỉnh.
	<i>Đặc điểm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi gồm nhiều tỉnh, thành phố, ranh giới có sự thay đổi theo thời gian. - Có đủ các thế mạnh, tiềm năng kinh tế và hấp dẫn đầu tư. - Có tỷ trọng trọng tổng GDP lớn, hỗ trợ các vùng khác. - Có khả năng thu hút các ngành mới về công nghiệp và dịch vụ.
2) Quá trình hình thành và phát triển	<i>Quá trình hình thành</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành vào đầu thập kỷ 90 (XX), gồm 3 vùng. - Quy mô diện tích có sự thay đổi theo hướng tăng thêm các tỉnh lân cận.
	<i>Thực trạng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - GDP của 3 vùng so với cả nước là 66,9%, tiếp tục được nâng

	<i>phát triển</i>	<p>cao trong tương lai.</p> <ul style="list-style-type: none"> Cơ cấu GDP phân theo ngành chủ yếu thuộc khu vực II và III. Kim ngạch xuất khẩu 64,5%.
3) Ba vùng kinh tế trọng điểm	(Bảng I.1)	

Bảng I.1

	Vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc	Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
Quy mô	<ul style="list-style-type: none"> Gồm 7 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Diện tích: 15,3 nghìn km². Dân số: 13,7 triệu người. 	<ul style="list-style-type: none"> Gồm 5 tỉnh. Diện tích: 28 nghìn km². Dân số: 6,3 triệu người. 	<ul style="list-style-type: none"> Gồm 8 tỉnh, thành phố (chủ yếu thuộc Đông Nam Bộ). Diện tích: 30,6 nghìn km². Dân số: 15,2 triệu người.
Thế mạnh	<ul style="list-style-type: none"> Vị trí địa lý thuận lợi. Có thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học,... Cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông. Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao. Các ngành kinh tế phát triển sớm, cơ cấu tương đối đa dạng. 	<ul style="list-style-type: none"> Vị trí chuyển tiếp từ vùng phía Bắc sang phía Nam, cửa ngõ thông ra biển, sân bay. Có Đà Nẵng là trung tâm kinh tế, đầu mối giao thông, thông tin liên lạc của miền Trung và cả nước. Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng. 	<ul style="list-style-type: none"> Vị trí bắc lề giữa Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ với đồng bằng sông Cửu Long. Nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có: dầu mỏ, khí đốt,... Dân cư, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm sản xuất và trình độ cao. Cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối tốt và đồng bộ. Có thành phố Hồ Chí Minh

			<p>là trung tâm phát triển rất năng động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.
Hạn chế	<ul style="list-style-type: none"> - Tỉ lệ thất nghiệp còn cao. - Sức ép dân số. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hạn chế về lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông. 	(X)
Định hướng phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa. - Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, công nghệ cao. - Giải quyết vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm. - Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. - Hình thành, phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm. - Phát triển vùng chuyên sản xuất hàng hóa nông nghiệp, thủy sản, thương mại, dịch vụ du lịch. - Phòng chống thiên tai, giải quyết chất lượng lao động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành công nghệ cao. - Hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, giao thông theo hướng hiện đại. - Hình thành các khu công nghiệp tập trung công nghệ cao. - Giải quyết vấn đề đô thị hóa và việc làm cho người lao động. - Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, nước.

TỔNG HỢP TỪ KHÓA CHỐNG LIỆT ĐỊA LÝ THI THPT QUỐC GIA

- Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là: Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.
- Ngoại thương của Nhật Bản có vai trò lớn trong nền kinh tế chủ yếu là do: Nền kinh tế gắn bó chặt chẽ với thị trường thế giới.
- Trung Quốc phát triển công nghiệp nông thôn chủ yếu dựa vào những thế mạnh: Lực lượng lao động đông và nguyên vật liệu tại chỗ dồi dào.
- Yếu tố chủ yếu thiếu việc làm ở đồng bằng sông Hồng: Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.
- Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm phân bố rộng khắp Đông Nam Á là: Nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào.
- Yếu tố tác động chủ yếu đến sự tăng nhanh giá trị NHẬP KHẨU nước ta: Nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa (nếu không có thì chọn Nhu cầu chất lượng cuộc sống).
- Kim ngạch XUẤT KHẨU nước ta tăng nhanh chủ yếu là do: Tích cực mở rộng thị trường.
- Khó khăn lớn nhất vào mùa khô ở đồng bằng sông Cửu Long: Thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn lấn sâu.
- Yếu tố chủ yếu thúc đẩy giao thông vận tải đường biển nước ta: Hội nhập toàn cầu sâu rộng.
- Nguyên nhân chủ yếu làm cho hoạt động Nuôi trồng THỦY SẢN nước ta phát triển nhanh: Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng.
- Thế mạnh của duyên hải Nam Trung Bộ trong phát triển giao thông biển so với Bắc Trung Bộ là: Nhiều vịnh, vịnh nước sâu, gần tuyến hàng hải quốc tế.
- Yếu tố tác động chủ yếu đến sản xuất theo hướng hàng hóa trong chăn nuôi là: nhu cầu thị trường.
- Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp: Tạo ra khối lượng nông sản hàng hóa lớn và chất lượng.
- Ngành CÔNG NGHIỆP đổi mới trang thiết bị và công nghệ chủ yếu: Nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
- Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gấp khó khăn chủ yếu: Công nghiệp chế biến nông sản còn hạn chế
- Biện pháp cấp bách nhất hiện nay để bảo vệ rừng ở Tây Nguyên: Đóng cửa rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng.

17. Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở tây nguyên có ý nghĩa: Tạo ra tập quán sản xuất mới cho các đồng bào Tây Nguyên.
18. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển CÔNG NGHIỆP ở NÔNG THÔN TRUNG QUỐC là: tạo nhiều việc làm và cung cấp nhiều hàng hoá.
19. Nhân tố chủ yếu làm gtvb biển Nhật Bản phát triển: Nhu cầu hoạt động xuất nhập khẩu.
20. Nguyên nhân làm cho giá trị sản xuất công nghiệp duyên hải Nam Trung bộ còn thấp: Các nguồn lực phát triển SẢN XUẤT còn chưa hội tụ đầy đủ.
30. Ý nghĩa lớn nhất của việc đẩy mạnh sản xuất công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ: phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá.
31. Khó khăn chủ yếu trong phát triển chăn nuôi: dịch bệnh đe dọa diện rộng, Công nghiệp chế biến hạn chế.
32. Điều kiện chủ yếu để Tây Nguyên phát triển cây công nghiệp lâu năm: Khí hậu cận xích đạo, đất bazan dinh dưỡng.
33. Yếu tố tác động đến sự đa dạng hóa đối tượng thủy sản nuôi trồng: Nhu cầu khác nhau của thị trường.
34. Việc xây dựng cảng nước sâu ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa: Làm tăng khả năng thu hút vốn đầu tư.
35. Việc đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa: Làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.
36. Ngành công nghiệp điện tử trở thành thế mạnh ở doanh nghiệp chủ yếu: Liên doanh với hãng nổi tiếng.
37. Ngành công nghiệp ô tô ngày càng cạnh tranh với các khu vực khác ở doanh nghiệp chủ yếu: Liên doanh với hãng nổi tiếng.
38. Giải pháp chủ yếu giải quyết việc làm ở đồng bằng S Hồng: đa dạng hóa hoạt động sản xuất.
39. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Trung, Bắc giống nhau về: các thế mạnh phát triển hội tụ đầy đủ.
40. Giải pháp tác động chủ yếu đến phát triển dầu khí: Liên doanh với nước ngoài (không có thì chọn Phát triển mạnh công nghiệp lọc hóa dầu).
41. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất thủy sản ở duyên hải Nam Trung bộ: Tạo nhiều sản phẩm và giải quyết việc làm.
42. Cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch nhằm mục tiêu: tạo điều kiện hội nhập vào thị trường thế giới.
43. Giải pháp quan trọng nhất để nâng cao giá trị sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên: Đẩy mạnh xuất khẩu, đẩy mạnh chế biến sản phẩm.

44. Ý nghĩa quan trọng nhất trong việc phát triển giao thông ĐÔNG - TÂY Ở Bắc Trung Bộ: tăng cường giao thương với các nước.
45. Nhân tố quan trọng nhất giúp doanh nghiệp Bộ sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên trong kinh tế: Chính sách phát triển.
46. Chăn nuôi tập trung nhiều ở đồng bằng: Nguồn thức ăn phong phú, thị trường.
47. Thuận lợi chủ yếu của KHÍ HẬU đối với phát triển Nông Nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ: đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.
48. Vai trò rừng ở đồng bằng sông Cửu Long: cân bằng sinh thái, chống thiên tai 49. Nhân tố tác động đến việc đa dạng hóa loại hình du lịch: Tài nguyên du lịch, nhu cầu khách trong và ngoài nước.
50. Ý nghĩa lớn nhất của việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến: Tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hoá cao.
51. Đồng bằng sông Cửu Long bị nhập mặn vào mùa khô do: địa hình thấp, 3 mặt giáp biển, sông ngòi, kênh rạch.
52. Ý nghĩa chủ yếu của kinh tế trang trại đối với nông nghiệp: đưa nông nghiệp lên sản xuất hàng hoá.
53. Miền Tây Trung Quốc là nơi có: Nhiều hoang mạc rộng lớn.
54. Nước ta tiếp giáp với Biển Đông, nên có: Độ ẩm không khí.
55. Phát biểu nào sau đây không đúng với tự nhiên Đông Nam Á biển đảo: Khí hậu có một mùa đông lạnh.
56. Phát biểu nào sau đây không đúng về đô thị hóa ở nước ta: Phân bố đô thị đồng đều cả nước.
57. Phát biểu nào sau đây không đúng với ASEAN hiện nay: Là một tổ chức lớn mạnh hàng đầu thế giới.
58. Phát biểu nào sau đây không đúng với khí hậu phần lãnh thổ phía Bắc nước ta (từ dãy Bạch Mã trở ra): Biên độ nhiệt độ trung bình năm nhỏ.
59. Biểu hiện của chuyên dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta là: Các khu công nghiệp tập trung và vùng chuyên canh được hình thành.
60. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu thúc đẩy việc phát triển giao thông vận tải biển nước ta hiện nay: Hội nhập toàn cầu sâu, rộng.
61. Thế mạnh hàng đầu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nước ta là: Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản và rừng.
62. Ngoại thương của Nhật Bản có vai trò to lớn trong nền kinh tế chủ yếu là do: Nền kinh tế gắn bó chặt chẽ với thị trường thế giới.

63. Trung Quốc phát triển các ngành công nghiệp ở nông thôn chủ yếu dựa trên những thế mạnh: Lực lượng lao động đông và nguồn nguyên vật liệu tại chỗ dồi dào.
64. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến vấn đề thiêu việc làm ở Đồng bằng sông Hồng: Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.
65. Công nghiệp chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp các nước Đông Nam Á là do nguyên nhân chủ yếu: Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.
66. Yếu tố nào sau đây có tác động chủ yếu đến sự tăng nhanh giá trị nhập khẩu của nước ta hiện nay: Nhu cầu của quá trình công nghiệp hóa.
67. Khó khăn lớn nhất vào mùa khô của Đồng bằng sông Cửu Long là: Thiếu nước ngọt trầm trọng, xâm nhập mặn lấn sâu.
68. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triển nhanh: Thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng. 69. Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển ở Bắc Trung Bộ: Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ.
70. Thế mạnh nổi bật của Duyên hải Nam Trung Bộ trong phát triển giao thông vận tải biển so với Bắc Trung Bộ là: Nhiều vịnh, vịnh nước sâu và gần tuyến hàng hải quốc tế.
71. Mục đích chủ yếu của việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là: Khai thác có hiệu quả các nguồn lực và bảo vệ môi trường.
72. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc sản xuất theo hướng hàng hóa trong chăn nuôi ở nước ta hiện nay: Nhu cầu thị trường tăng nhanh.
73. Ý nghĩa chủ yếu của việc tăng cường chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở nước ta là: Tạo ra khối lượng nông sản hàng hóa lớn và có chất lượng.
74. Ngành công nghiệp nước ta tiếp tục được đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ chủ yếu nhằm: Nâng cao về chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.
75. Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gặp khó khăn chủ yếu: Công nghiệp chế biến nông sản còn hạn chế.
76. Biện pháp cấp bách nhất hiện nay để bảo vệ rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là: Đóng cửa rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng.
77. Đặc điểm của đô thị nước ta hiện nay là: Có nhiều loại khác nhau. 78. Đông Nam Á có nhiều loại khoáng sản là do: Nằm trong vành đai sinh khoáng. 79. Phát biểu nào sau đây không đúng về vị trí địa lý của nước ta: Ở trung tâm bán đảo Đông Dương.
80. Phát biểu nào sau đây đúng với tự nhiên miền Đông Trung Quốc: Có những đồng bằng châu thổ rộng lớn.
81. Phát biểu nào sau đây đúng về chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta hiện nay: Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế.

82. Phát biểu nào sau đây không đúng với khí hậu của phần lãnh thổ phía Nam nước ta (từ dãy Bạch Mã trở vào): Biên độ nhiệt độ trung bình năm lớn.
83. Phát biểu nào sau đây đúng về thành tựu của ASEAN hiện nay: Tốc độ tăng GDP của một số quốc gia khá cao.
84. Phát biểu nào sau đây không đúng về giao thông vận tải đường ô tô nước ta: Chưa kết nối vào hệ thống đường bộ trong khu vực.
85. Việc làm đang là vấn đề nan giải ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do: Nguồn lao động dồi dào, kinh tế còn chậm phát triển.
86. Công nghiệp chế biến thực phẩm của Đông Nam Á phát triển dựa trên các thế mạnh chủ yếu: Nguồn nguyên liệu phong phú và thị trường tiêu thụ rộng.
87. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển công nghiệp ở nông thôn Trung Quốc là: Tạo nhiều việc làm cho người lao động và cung cấp nhiều hàng hóa.
88. Nhận tố nào sau đây là chủ yếu làm cho giao thông vận tải biển của Nhật Bản phát triển mạnh mẽ: Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu lớn.
89. Phát biểu nào sau đây không đúng với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam của nước ta: Các thế mạnh của vùng khai thác chưa đạt hiệu quả cao.
90. Nhận tố nào sau đây là chủ yếu làm cho du lịch biển - đảo nước ta ngày càng phát triển: Cơ sở vật chất kỹ thuật tốt hơn, nhu cầu du lịch ngày càng tăng.
91. Hạn chế chủ yếu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long đối với phát triển kinh tế - xã hội là: Nước mặn xâm nhập vào đất liền, đê chia và chia mặn của đất tăng.
92. Mục đích chủ yếu của việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ là: Nâng cao hiệu quả sản xuất công nghiệp, giải quyết các vấn đề xã hội.
93. Kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do tác động của việc: Tích cực mở rộng thêm nhiều thị trường. 94. Nguyên nhân chính làm cho giá trị sản xuất công nghiệp của Duyên hải Nam Trung Bộ vẫn còn thấp là do: Các nguồn lực phát triển sản xuất còn chưa hội tụ đầy đủ.
95. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta: Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ. 96. Ý nghĩa lớn nhất của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là: Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa.
97. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu trong phát triển chăn nuôi ở nước ta hiện nay: Công nghiệp chế biến còn hạn chế, dịch bệnh đe dọa ở diện rộng.
98. Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào các điều kiện thuận lợi: Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất bazan giàu dinh dưỡng.

99. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng của đối tượng thủy sản nuôi trồng ở nước ta hiện nay: Nhu cầu khác nhau của các thị trường.
100. Việc xây dựng các cảng nước sâu ở Bắc Trung Bộ có ý nghĩa chủ yếu: Làm tăng khả năng thu hút các nguồn đầu tư.
101. Việc đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp ở nước ta không nhằm mục đích chủ yếu nào: Tập trung phát triển nông sản ở những vùng chuyên canh.
102. Phát biểu nào sau đây không đúng về tự nhiên của Đông Nam Á lục địa: Có rất nhiều núi lửa và đảo.
103. Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư ở vùng đồng bằng nước ta: Chiếm phần lớn số dân cả nước.
104. Kiểu khí hậu nào sau đây phổ biến ở miền Tây Trung Quốc: Ôn đới lục địa.
105. Do nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á nên nước ta có: Khí hậu tạo thành hai mùa rõ rệt.
106. Loại gió nào sau đây gây mưa lớn cho Nam Bộ nước ta vào giữa và cuối mùa hạ: Gió phơn Tây Nam.
107. Yếu tố nào sau đây không phải là lợi thế để phát triển giao thông đường biển nước ta: Các dòng biển hoạt động theo mùa.
108. Thành tựu lớn nhất của ASEAN đạt được là: Hầu hết các nước trong khu vực là thành viên.
109. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp của nước ta ngày càng đa dạng chủ yếu là để: Phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường.
110. Ngành công nghiệp điện tử trở thành thế mạnh của nhiều nước Đông Nam Á hiện nay chủ yếu là do: Liên doanh với các hãng nổi tiếng nước ngoài.
111. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc phát triển dựa vào những điều kiện thuận lợi chủ yếu: Nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
112. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm hiện nay ở Đồng bằng sông Hồng: Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
113. Các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, miền Trung, phía Nam của nước ta đều có sự giống nhau về: Các thế mạnh phát triển được hội tụ đầy đủ.
114. Giải pháp nào sau đây có tác động chủ yếu đến việc phát triển khai thác dầu khí ở nước ta: Tăng cường liên doanh với nước ngoài.
115. Ý nghĩa chủ yếu của kinh tế trang trại đối với nông nghiệp nước ta là: Từng bước đưa nông nghiệp lên sản xuất hàng hóa.
116. Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là: Cho phép phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa hiệu quả cao.
117. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho hiệu quả chăn nuôi nước ta chưa ổn định: Dịch bệnh hại vật nuôi vẫn đe dọa trên diện rộng.

118. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là: Tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa và giải quyết việc làm.

119. Cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục tiêu chủ yếu nào sau đây: Tạo điều kiện để hội nhập vào thị trường thế giới.

120. Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để nâng cao giá trị sản xuất của cây công nghiệp ở Tây Nguyên: Đẩy mạnh chế biến sản phẩm.

121. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy sản ven bờ ở nước ta hiện nay là: Nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng.

122. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho kim ngạch nhập khẩu của nước ta tăng nhanh trong những năm gần đây: Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa được đẩy mạnh.

123. Ý nghĩa quan trọng nhất trong việc phát triển các tuyến giao thông theo hướng Đông - Tây ở Bắc Trung Bộ là: Tăng cường giao thương với các nước.

124. Đồng bằng sông Cửu Long bị xâm nhập mặn nặng trong mùa khô là do: Địa hình thấp, ba mặt giáp biển, sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

125. Nhân tố nào sau đây là quan trọng nhất giúp Đông Nam Bộ sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong phát triển kinh tế: Chính sách phát triển phù hợp. 126. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bão cầu Bắc nên có: Tốc độ bão xạ lớn.

127. Phát biểu nào sau đây không đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay: Giá tăng tự nhiên rất cao.

128. Phát biểu nào sau đây đúng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay: Đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

129. Loại gió nào sau đây hoạt động quanh năm ở nước ta: Tín phong bão cầu Bắc.

130. Phát biểu nào sau đây không đúng về giao thông đường sông nước ta hiện nay: Tuyến đường sông dày đặc khắp cả nước.

131. Phát biểu nào sau đây không đúng với các quốc gia trong ASEAN hiện nay: Có trình độ phát triển giống nhau.

132. Phát biểu nào sau đây không đúng về thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc nước ta: Có trình độ phát triển kinh tế cao nhất.

133. Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh nhất đến phát triển giao thông vận tải biển nước ta hiện nay: Sản xuất trong nước phát triển, đẩy mạnh xuất, nhập khẩu. 134. Các ngành công nghiệp kỹ thuật cao của Trung Quốc trong những năm gần đây phát triển nhanh chủ yếu là do: Thu hút đầu tư trong và ngoài nước, ứng dụng công nghệ mới.

135. Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô của Đông Nam Á phát triển nhanh trong những năm gần đây chủ yếu là do: Liên doanh với các hãng nổi tiếng ở nước ngoài.

136. Việc phát triển nghề thủ công truyền thống ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay góp phần quan trọng nhất vào: Giải quyết sức ép về vấn đề việc làm.
137. Điều kiện thuận lợi chủ yếu để Nhật Bản phát triển đánh bắt hải sản là: Có nhiều ngư trường rộng lớn.
138. Chăn nuôi lợn tập trung nhiều ở các đồng bằng lớn của nước ta chủ yếu là do: Nguồn thức ăn phong phú, thị trường tiêu thụ lớn.
139. Nước ta cần phải xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt chủ yếu nhằm: Thích nghi với cơ chế thị trường.
140. Thuận lợi chủ yếu của khí hậu đối với phát triển nông nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là tạo điều kiện để: Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.
141. Vai trò chủ yếu của rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long là: Đảm bảo cân bằng sinh thái, phòng chống thiên tai.
142. Khó khăn nào sau đây là chủ yếu đối với nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay: Dịch bệnh thường xuyên xảy ra trên diện rộng.
143. Mục đích chính của việc hình thành các khu kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ là: Thu hút đầu tư trong và ngoài nước.
144. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị kinh tế của cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là: Phát triển mạnh công nghiệp chế biến.
145. Nhân tố nào sau đây tác động chủ yếu đến sự đa dạng loại hình du lịch ở nước ta hiện nay: Tài nguyên du lịch và nhu cầu của du khách trong, ngoài nước.
146. Ý nghĩa lớn nhất của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến ở nước ta là: Tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.
147. Cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển Bắc Trung Bộ đang có sự thay đổi rõ nét chủ yếu là do: Phát triển việc nuôi trồng thủy sản.
148. Hoạt động kinh tế biển nào sau đây ở Đông Nam Bộ thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của vùng: Khai thác khoáng sản.
149. Ngành vận tải đường biển chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu khối lượng luân chuyển hàng hóa ở nước ta, chủ yếu là do: Vận chuyển trên các tuyến có chiều dài lớn.
150. Nghề làm muối ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ phát triển mạnh là do ở đây có: Nền nhiệt cao, ít cửa sông lớn đổ ra biển.
151. Nguyên nhân chính gây ngập lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long là do: Mưa lớn và triều cường.
152. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khu công nghiệp nước ta: Có nhiều điểm dân cư sinh sống.
153. Năng suất lao động xã hội của nước ta còn thấp, chủ yếu là do: Trình độ lao động chưa cao.

154. Khu vực đồi núi của nước ta có thể mạnh nông nghiệp nào sau đây: Trồng cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.
155. Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ là: Khai thác hợp lý đi đôi với bảo vệ rừng.
156. Cây chè được trồng nhiều ở Tây Nguyên, chủ yếu là do nơi đây có: Khí hậu mát mẻ ở các cao nguyên cao.
157. Điều kiện về tự nhiên thuận lợi nhất để khai thác thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là: Các ngư trường trọng điểm.
158. Yếu tố chủ yếu nhất làm cho ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta có cơ cấu đa dạng: Nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
159. Vấn đề có ý nghĩa cấp bách trong phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ là: Khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
160. Nhân tố có tính quyết định đến sự phân bố dân cư nước ta hiện nay là: Trình độ phát triển kinh tế.
161. Kim ngạch xuất khẩu của nước ta tăng khá nhanh trong những năm gần đây không phản ánh: Lao động có trình độ cao.
162. Điều kiện nào sau đây là quan trọng nhất để phát triển du lịch biển ở nước ta: Nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp.
163. Mùa đông ở khu vực Đông Bắc nước ta thường: Đến sớm và kết thúc muộn. 164. Nguyên nhân chủ yếu nhất làm giảm tỉ trọng nông – lâm – ngư nghiệp trong cơ cấu lao động của nước ta hiện nay: Tác động của công nghiệp hóa hiện đại hóa.
165. Cơ cấu sản xuất công nghiệp ở nước ta đang chuyển dịch theo hướng: Đa dạng hóa sản phẩm công nghiệp.
166. Hoạt động nào sau đây không thuộc ngành năng lượng nước ta: Khai thác bôxít.
167. Vùng đất Việt Nam gồm toàn bộ phần đất liền và các: Hải đảo. 168. Biện pháp được sử dụng trong bảo vệ đất ở đồng bằng nước ta: Chống nhiễm mặn.
169. Nơi có biểu hiện động đất rất yếu ở nước ta là: Nam Bộ.
170. Phát biểu không đúng với dài đồng bằng ven biển miền Trung: Ở giữa có nhiều ô trũng rộng lớn.
171. Đồng bằng nước ta tập trung dân cư đông đúc là do: Địa hình bằng phẳng, chủ yếu trồng lúa.
172. Phát biểu không đúng về sản xuất thủy sản ở nước ta hiện nay: Đánh bắt ở ven bờ được chú trọng.
173. Điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường biển ở nước ta là: Đường bờ biển dài, nhiều vịnh rộng, kín gió.

174. Ý nghĩa chiến lược của các đảo và quần đảo nước ta về kinh tế là: Căn cứ để tiến ra khai thác nguồn lợi biển.
175. Thế mạnh nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nước ta là: Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, rừng, khoáng sản.
176. Phát biểu đúng với tự nhiên Đông Nam Á lục địa là: Có khí hậu chủ yếu là nhiệt đới gió mùa.
177. Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có: Hai lần mặt trời đi qua thiên đinh trong năm.
178. Phát biểu đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay: Tốc độ chuyển đổi ra còn chậm.
179. Chuyên môn hóa sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở vùng nông nghiệp Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào điều kiện thuận lợi: Đất ba dan màu mỡ ở vùng đồi trước núi.
180. Chê biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta, chủ yếu do có: Thế mạnh lâu dài, hiệu quả cao, thúc đẩy ngành khác phát triển.
181. Ý nghĩa chủ yếu của việc đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên là: Sử dụng hợp lý các tài nguyên.
182. Nguyên nhân chủ yếu làm cho mức tiêu thụ điện bình quân đầu người ở Đông Nam Á còn thấp là do: Công nghiệp chưa phát triển mạnh.
183. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đồng bằng sông Hồng nhằm mục đích: Tăng trưởng kinh tế nhanh; giải quyết tốt các vấn đề xã hội và môi trường.
184. Giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở Đông Nam Bộ là: Xây dựng công trình thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng.

CÁCH SỬ DỤNG ATLAT HIỆU QUẢ

Atlat được coi là trợ thủ đắc lực đặc biệt trong các kỳ thi môn Địa lý. Tuy nhiên nhiều thí sinh còn gặp khó khăn trong việc sử dụng cũng như chưa có cách khai thác hiệu quả. Nếu vậy những mẹo nhỏ dưới đây sẽ giúp các sĩ tử có thể lấy được điểm cao trong những câu hỏi sử dụng Atlat địa lý tại kỳ thi THPT sắp tới.

1. Tìm hiểu cấu trúc của Atlat

Có thể dễ dàng nhận thấy Atlat địa lý được sắp xếp thành 4 phần chính tương ứng với các chương trong sách giáo khoa.

Từ trang 6 đến trang 14 là những kiến thức giúp học tốt chương tự nhiên (Bài 6 đến bài 15 trong chương trình Địa lý 12 cơ bản).

Trong đó, trang 15, 16 giúp học tốt chương Địa lý dân cư (Bài 16, 17, 18). Trang 17 – 25: Nói về các ngành kinh tế, trong đó: (Trang 17: Trình bày kinh tế chung; Trang 18, 19, 20 là các kiến thức liên quan ngành Nông nghiệp (bài 21, 22, 24, 25);

Trang 21, 22 cung cấp kiến thức liên quan đến ngành Công nghiệp (bài 26, 27, 28); Trang 23, 24, 25 là kiến thức của ngành dịch vụ.)

Các trang còn lại là kiến thức của các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm.

Điều trang 4, 5 giúp các em xác định được phạm vi lãnh thổ của nước ta, biết được các đơn vị hành chính Việt Nam, dân số, diện tích, các thành phố trực thuộc trung ương. Trang 3 là trang cung cấp hệ thống kí hiệu bản đồ.

Khi nắm vững các mục trong atlat, thí sinh có thể tìm đúng và nhanh hơn nội dung kiến thức tránh tình trạng mất quá nhiều thời gian mà thậm chí còn khai thác sai kiến thức cần tìm hiểu so với yêu cầu của đề bài.

Ví dụ: “Sử dụng Atlat địa lí Việt Nam và kiến thức đã học hãy: Kể tên các ngành của mỗi trung tâm công nghiệp sau: Biên Hoà, Vũng Tàu” Với đề bài này, ta có thể dựa vào atlat ở mục Công nghiệp chung (trang 21 – atlat) hoặc Vùng Đông Nam Bộ (trang 29 – atlat NXB GD&ĐT) để khai thác

2. Đọc Atlat theo trình tự khoa học và logic:

Trước hết cần nắm rõ được các ký hiệu và chú giải của Atlat để có thể vận dụng vào việc đọc các trang bản đồ. Đồng thời, cũng cần nắm vững được các nội dung kiến thức trong bài học với các mục cụ thể trong atlat để từ đó rút ra được các thông tin cần thiết, đồng thời giúp khai thác mối liên hệ giữa các đối tượng địa lí cần tìm hiểu.

Ví dụ phần kinh tế chung (atlat trang 17 – thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế của nước ta, giai đoạn 1990 – 2007) tương ứng với mục 1 – Bài 20 “CHUYỂN ĐỊCH CƠ CẤU KINH TẾ”, trang 82 SGK nên không cần học thuộc số liệu trong SGK...

3. Xác định mối tương quan giữa các đối tượng

Trong quá trình học và sử dụng, học sinh cần có kỹ năng tính toán, đo đạc, so sánh, xác định vị trí địa lý, xác định các mối liên hệ tương - hổ, đó có thể là các mối quan hệ như: Mối quan hệ giữa các yếu tố tự nhiên với nhau, mối quan hệ tương hổ và nhân - quả giữa các yếu tố tự nhiên và kinh tế, dân cư và kinh tế, kinh tế và kinh tế, tự nhiên - dân cư và kinh tế

4. Các bước khi làm bài khai thác Atlat

Bước 1: Đọc kỹ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài.

Bước 2: Xác định trang và một số trang liên quan cần dụng dụng để giải quyết yêu cầu của đề bài.

Bước 3: Xác định loại kỹ năng làm việc với bản đồ (kỹ năng nhận biết, đọc tên các đối tượng địa lý, kỹ năng xác định vị trí, hay kỹ năng xác định mối quan hệ tương hổ, mối liên hệ không gian....).

Bước 4: Tiến hành xác định và khai thác các ký hiệu thông tin từ Atlat. Lưu ý nên khai thác tối đa những nội dung liên quan được thể hiện trong trang đó gồm nội dung chính và các nội dung phụ là các biểu đồ bảng số liệu, tranh ảnh xung quanh bản đồ.

Bước 5: Thực hiện tổng hợp nội dung khai thác được từ bản đồ, kết hợp kiến thức đã học để trình bày khoa học đúng trọng tâm vào bài thi.

Các dạng câu hỏi Atlat trong cấu trúc bài thi

Câu hỏi Atlat trong cấu trúc bài thi có 2 dạng: *Câu hỏi đơn giản* và *Câu hỏi phác tạp*

Câu hỏi đơn giản: Dạng câu hỏi này rất dễ giúp thí sinh có thể ăn điểm.

Ví dụ: Hãy kể tên các vườn quốc gia nước ta; kể tên các trung tâm công nghiệp quy mô lớn,...

Câu hỏi phác tạp: Dạng bài này đòi hỏi sự kết hợp các kiến thức đã học và kết hợp nhiều trang Atlat hoặc phải khai thác tối đa các biểu đồ, bản đồ có trong trang Atlat đó.

Ví dụ: Hãy nêu và giải thích sự phân bố các thảm thực vật nước ta.

Điều đặc biệt lưu ý khi đọc Atlat là các em phải đọc theo một mội trật tự để tránh bỏ sót các đối tượng theo yêu cầu của đề thi.

Bài 1:

PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

1) Khái niệm pháp luật	<i>Khái niệm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực Nhà nước, nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.
	<i>Đặc trưng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tính quy phạm phổ biến. - Tính quyền lực, bắt buộc chung. - Tính chặt chẽ về mặt hình thức.
2) Bản chất của pháp luật	<i>Bản chất giai cấp</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà Nhà nước là đại diện.
	<i>Bản chất xã hội</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp luật bắt nguồn từ đời sống thực tiễn xã hội, do thực tiễn cuộc sống đòi hỏi. - Pháp luật không chỉ phản ánh ý chí của giai cấp thống trị mà còn phản ánh nhu cầu, lợi ích của các giai cấp và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội. - Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì sự phát triển của xã hội.
3) Mối quan hệ giữa pháp luật với kinh tế, chính trị, đạo đức	<i>Với kinh tế</i>	(Đọc thêm)
	<i>Với chính trị</i>	(Đọc thêm)
	<i>Với đạo đức</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Trong hàng loạt quy phạm pháp luật luôn thể hiện các quan niệm về đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ xã hội. - Pháp luật là phương tiện đặc thù để thể hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức. - Những giá trị cơ bản của pháp luật - công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải cũng là những giá trị đạo đức cao cả mà con người hướng tới.
4) Vai trò của pháp	<i>Phương tiện để Nhà nước quản lý</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Không có pháp luật, xã hội sẽ không có trật tự, ổn định, không thể tồn tại và phát triển được.

<p>luật trong đời sống xã hội</p>	<p>xã hội</p>	<ul style="list-style-type: none"> Nhờ có pháp luật, Nhà nước phát huy được quyền lực của mình và kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động cá nhân, tổ chức. Pháp luật sẽ bảo đảm dân chủ, công bằng, phù hợp lợi ích chung của các giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau. Pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội một cách thống nhất trong toàn quốc và được đảm bảo bằng sức mạnh quyền lực của Nhà nước nên hiệu lực thi hành cao.
	<p><i>Phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> Hiến pháp quy định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong từng lĩnh vực cụ thể. Công dân thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật. Pháp luật là phương tiện để công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Bài 2:

THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

<p>1) Khái niệm, các hình thức và các giai đoạn thực hiện pháp luật</p>	<p><i>Khái niệm thực hiện pháp luật</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> Là quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành hành vi hợp pháp của cá nhân, tổ chức.
	<p><i>Các hình thức thực hiện pháp luật</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <i>Sử dụng pháp luật:</i> Các cá nhân, tổ chức sử dụng đúng đắn các quyền của mình, làm những gì pháp luật cho phép làm. <i>Thi hành pháp luật:</i> Các cá nhân, tổ chức thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm. <i>Tuân thủ pháp luật:</i> Các cá nhân, tổ chức không làm những điều mà pháp luật cấm. <i>Áp dụng pháp luật:</i> Các cơ quan, công chức Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ra các quyết định làm phát sinh, chấm dứt hoặc thay đổi việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, tổ chức.
	<p><i>Các giai đoạn thực</i> (Giảm tải)</p>	

	hiện pháp luật	
2) Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	Vi phạm pháp luật	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Có 3 dấu hiệu nhận biết vi phạm pháp luật:</i> <ul style="list-style-type: none"> + Hành vi trái pháp luật. + Do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện. + Người vi phạm pháp luật phải có lỗi. - <i>Khái niệm:</i> Là hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm phạm các quan hệ xã hội do pháp luật bảo vệ.
	Trách nhiệm pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Là nghĩa vụ mà các chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu những biện pháp cưỡng chế do Nhà nước áp dụng.</i>
	Các loại vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Vi phạm hình sự:</i> là hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, được coi là tội phạm và quy định tại Bộ luật Hình sự. Người có hành vi vi phạm hình sự phải chịu trách nhiệm hình sự, thể hiện ở việc phải chấp hành hình phạt theo quyết định của Tòa án. - <i>Vi phạm hành chính:</i> là hành vi vi phạm pháp luật có mức độ nguy hiểm cho xã hội thấp hơn tội phạm, xâm phạm các quy tắc quản lý Nhà nước. Người vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm hành chính (phạt tiền, phạt cảnh cáo, khôi phục lại tình trạng ban đầu, thu giữ tang vật, phương tiện được dùng để vi phạm,...). - <i>Vi phạm dân sự:</i> là hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm các mối quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân. - <i>Vi phạm kỷ luật:</i> là hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm các quan hệ lao động, công vụ Nhà nước,... Trách nhiệm kỷ luật bao gồm các hình thức cảnh cáo, hạ bậc lương, thôi việc, chuyển công tác khác,...

Bài 3:

CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

1) Công dân bình đẳng về quyền và	Khái niệm	- Là bình đẳng về hướng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội theo quy định của pháp luật. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.
--	------------------	---

nghĩa vụ	Hiểu về quyền và nghĩa vụ	<ul style="list-style-type: none"> Bất kỳ công dân nào, nếu đáp ứng các quy định của pháp luật đều được hưởng các quyền công dân. Ngoài việc hưởng quyền, công dân còn phải thực hiện nghĩa vụ một cách bình đẳng. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi dân tộc, giới tính, tôn giáo, giàu, nghèo, thành phần, địa vị xã hội.
2) Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý		<ul style="list-style-type: none"> Là bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của mình và bị xử lý theo quy định của pháp luật.
3) Trách nhiệm của Nhà nước		<ul style="list-style-type: none"> Quyền và nghĩa vụ của công dân được Nhà nước quy định trong Hiến pháp và luật. Nhà nước không những đảm bảo cho công dân bình đẳng trước pháp luật mà còn xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm quyền và lợi ích của công dân. Nhà nước không ngừng đổi mới, hoàn thiện hệ thống tư pháp cho phù hợp với từng thời kỳ nhất định làm cơ sở pháp lý cho việc xử lý hành vi xâm hại quyền và nghĩa vụ của công dân.

Bài 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1) Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình	Khái niệm	<ul style="list-style-type: none"> Là bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở nguyên tắc dân chủ, công bằng, tôn trọng lẫn nhau, không phân biệt đối xử trong mối quan hệ ở phạm vi gia đình và xã hội.
	Nội dung	<ul style="list-style-type: none"> Bình đẳng giữa vợ chồng: được thể hiện trong quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản. <ul style="list-style-type: none"> Quan hệ nhân thân: <ul style="list-style-type: none"> Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau. Vợ chồng bình đẳng với nhau trong việc bàn bạc, quyết định. Quan hệ tài sản: <ul style="list-style-type: none"> Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản

		<p>chung.</p> <ul style="list-style-type: none"> Những tài sản chung của vợ chồng khi đăng ký quyền sở hữu. Việc mua, bán, đổi, cho, vay, mượn và những giao dịch dân sự khác có liên quan đến tài sản chung. Ngoài ra, vợ chồng vẫn có tài sản riêng. <p>- <i>Bình đẳng giữa cha mẹ và con.</i></p> <p>- <i>Bình đẳng giữa ông bà và cháu.</i></p> <p>- <i>Bình đẳng giữa anh chị em.</i></p>
	<i>Khái niệm</i>	<ul style="list-style-type: none"> Là <i>bình đẳng giữa mọi công dân trong thực hiện quyền lao động thông qua tìm việc làm, bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua hợp đồng lao động, bình đẳng giữa lao động nam và nữ trong cơ quan, doanh nghiệp và trong phạm vi cả nước.</i>
2) <i>Bình đẳng trong lao động</i>	<i>Nội dung</i>	<ul style="list-style-type: none"> <i>Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.</i> Quyền lao động là quyền của công dân được tự do sử dụng sức lao động của mình trong việc tìm kiếm. Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm. Người lao động phải đủ tuổi theo quy định, có khả năng lao động và giao kết hợp đồng lao động. <i>Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.</i> Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công. Nguyên tắc: tự do, tự nguyện, bình đẳng, không trái pháp luật và thỏa ước lao động tập thể, giao kết trực tiếp giữa người lao động với người sử dụng lao động. <i>Công dân bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.</i> Bình đẳng về cơ hội tiếp cận việc làm. Bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng. Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm. Lao động nữ cần được quan tâm hơn đến đặc điểm về cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ.

3) Bình đẳng trong kinh doanh	Khái niệm	<ul style="list-style-type: none"> Là cá nhân, tổ chức khi tham gia quan hệ kinh tế từ lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh, lựa chọn hình thức kinh doanh đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh, bình đẳng theo quy định của pháp luật.
	Nội dung	<ul style="list-style-type: none"> Có quyền lựa chọn hình thức, tổ chức kinh doanh theo sở thích và khả năng nếu có đủ điều kiện. Tự chủ đăng ký kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Chủ động mở rộng quy mô, ngành nghề kinh doanh. Bình đẳng về nghĩa vụ trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Bài 5:

QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO

1) Bình đẳng giữa các dân tộc	Khái niệm	<ul style="list-style-type: none"> Là các dân tộc trong một quốc gia không phân biệt đa số hay thiểu số, trình độ văn hóa cao hay thấp, không phân biệt chủng tộc, màu da,... được Nhà nước và pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển.
	Nội dung quyền bình đẳng	<ul style="list-style-type: none"> Các dân tộc ở Việt Nam đều được bình đẳng về chính trị: Thông qua quyền của công dân tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia vào bộ máy Nhà nước,... thực hiện theo 2 hình thức: trực tiếp và gián tiếp. Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về kinh tế: Chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, không có sự phân biệt dân tộc đa số hay thiểu số. Các vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số được Nhà nước quan tâm đặc biệt. Các dân tộc ở Việt Nam đều bình đẳng về văn hóa, giáo dục: <ul style="list-style-type: none"> Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết riêng của mình. Những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp được giữ gìn, khôi phục và phát huy. Các dân tộc đều bình đẳng trong hưởng thụ nền giáo dục nước nhà, Nhà nước tạo mọi điều kiện để các dân tộc khác nhau đều bình đẳng về cơ hội học tập.

2) Bình đẳng giữa các tôn giáo	Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> Bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở đoàn kết các dân tộc. Đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển là sức mạnh toàn diện góp phần xây dựng đất nước.
	Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước	(Đọc thêm)
	Khái niệm	<ul style="list-style-type: none"> Là các tôn giáo ở Việt Nam có quyền hoạt động tôn giáo trong khuôn khổ của pháp luật, bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự tín ngưỡng, tôn giáo đều được pháp luật bảo vệ.
	Nội dung quyền bình đẳng	<ul style="list-style-type: none"> Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật, có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước bảo đảm, các cơ sở tôn giáo được pháp luật bảo hộ.
3) Tự do tín ngưỡng, tôn giáo	Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> Là cơ sở tiền đề quan trọng của khối đoàn kết dân tộc. Thúc đẩy tinh thần đoàn kết keo sơn của nhân dân Việt Nam. Tạo sức mạnh tổng hợp cả dân tộc trong công cuộc xây dựng đất nước.

Bài 6:

CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN

1) Các quyền tự do cơ bản của công dân	Quyền bắt khẩn cấp về thân thể	<ul style="list-style-type: none"> Khái niệm: Là không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quá tang. Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> Không một ai dù ở cương vị nào có quyền tự ý bắt và giam giữ người vì lý do không chính đáng hoặc nghi ngờ không có căn cứ. Các trường hợp bắt giam giữ người: <ul style="list-style-type: none"> Khi có quyết định của Viện kiểm sát, cơ quan điều tra, Tòa án. Trong trường hợp khẩn cấp khi thuộc một trong ba căn cứ theo
--	--------------------------------	--

	<p>quy định của pháp luật.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã. - <i>Ý nghĩa: (Đọc thêm)</i>
<p>Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm</p>	<p>- <i>Khái niệm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Công dân có quyền được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe, được bảo vệ danh dự và nhân phẩm. + Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác. <p>- <i>Nội dung:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Không ai được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của người khác. • Đánh người, hành vi hung hỗn, côn đồ. • Giết người, đe dọa giết người, làm chết người. + Không ai được xâm phạm đến danh dự và nhân phẩm người khác (bịa ra tin xấu, nói xấu, xúc phạm người khác, hạ uy tín, gây thiệt hại về danh dự cho người khác). - <i>Ý nghĩa: (Đọc thêm)</i>
<p>Quyền bắt khǎ xâm phạm về chỗ ở của công dân</p>	<p>- <i>Khái niệm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Không ai tự ý vào nhà của người khác nếu không được người đó đồng ý. + Việc khám xét nhà phải được pháp luật cho phép. + Việc khám xét nhà phải theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. <p>- <i>Nội dung:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Về nguyên tắc, không ai được tự tiện vào chỗ ở của người khác. + Pháp luật cho phép khám xét chỗ ở trong trường hợp: • Khi có căn cứ để khẳng định chỗ ở, địa điểm của người nào đó có công cụ, phương tiện, tài liệu liên quan đến vụ án. • Việc khám chỗ ở, địa điểm của người nào đó cũng được tiến hành khi cần bắt người đang bị truy nã hoặc người phạm tội đang lẩn trốn ở đó.

	<p><i>- Ý nghĩa: (Đọc thêm)</i></p> <p>Quyền được đảm bảo an toàn bí mật thư tín, điện thoại, điện tín</p> <p>- <i>Khái niệm:</i> Thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được đảm bảo an toàn và bí mật. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.</p> <p>- <i>Nội dung:</i></p> <p>+ Chỉ những người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và chỉ trong trường hợp cần thiết mới được tiến hành kiểm soát thư, điện thoại, điện tín của người khác.</p> <p>+ Người nào tự tiện bóc mở thư, tiêu hủy thư, điện tín của người khác thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</p> <p>- <i>Ý nghĩa:</i> Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín là điều kiện cần thiết để đảm bảo đời sống riêng tư của mỗi cá nhân trong xã hội. Trên cơ sở quyền này, công dân có một đời sống tinh thần thoải mái mà không ai được tùy tiện xâm phạm tới.</p>
	<p>Quyền tự do ngôn luận</p> <p>- <i>Khái niệm:</i> Là công dân có quyền tự do phát biểu ý kiến, bày tỏ quan điểm của mình về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.</p> <p>- <i>Nội dung:</i> Tự do ngôn luận có 2 hình thức.</p> <p>+ <i>Trực tiếp:</i> phát biểu ý kiến xây dựng trường, lớp, cơ quan, tổ dân phố.</p> <p>+ <i>Gián tiếp:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Viết bài bài báo quan điểm của mình về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước. Ủng hộ cái đúng, phê phán cái sai. • Đóng góp ý kiến hoặc viết thư cho đại biểu Quốc hội những vấn đề mình quan tâm. <p>- <i>Ý nghĩa:</i></p> <p>+ Có vị trí quan trọng trong hệ thống các quyền công dân.</p> <p>+ Là cơ sở, điều kiện để công dân chủ động tích cực tham gia các hoạt động của Nhà nước và xã hội.</p>

<p>2) Trách nhiệm của Nhà nước và công dân trong việc đảm bảo và thực hiện các quyền tự do cơ bản của công dân</p>	<p>Trách nhiệm của Nhà nước</p>	<p>(Đọc thêm)</p>
	<p>Trách nhiệm của công dân</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập, tìm hiểu pháp luật. - Phê phán, đấu tranh, tố cáo hành vi trái pháp luật. - Giúp đỡ cán bộ Nhà nước thi hành đúng quyết định pháp luật. - Nâng cao ý thức tôn trọng và tự giác tuân thủ pháp luật.

Bài 7:

CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ

<p>1) Quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân</p>	<p><i>Khái niệm</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Là các quyền dân chủ cơ bản nhất của công dân trong lĩnh vực chính trị, thông qua đó nhân dân thực thi hình thức dân chủ gián tiếp ở từng địa phương trong phạm vi cả nước.
	<p><i>Nội dung</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Người có quyền bầu cử và ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân: + Độ tuổi: từ đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử, từ đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử. + Một số trường hợp không được quyền bầu cử (4 trường hợp). - Các thức thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân: + Nguyên tắc bầu cử: phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. + Quyền ứng cử: tự ứng cử và giới thiệu ứng cử. - Các thức nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước thông qua các đại biểu và cơ quan quyền lực Nhà nước – cơ quan đại biểu của nhân dân: (Giảm tải)
	<p><i>Ý nghĩa</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - Là cơ sở pháp lý – chính trị quan trọng để hình thành cơ quan quản lý Nhà nước. - Nhân dân thực hiện ý chí và nguyện vọng của mình.

		<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện bản chất dân chủ, tiên bộ của Nhà nước ta. - Sự bình đẳng của công dân trong đời sống chính trị và quyền con người – quyền công dân trong thực tế.
2) Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội	Khái niệm	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia thảo luận các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi cả nước và từng địa phương. - Quyền kiến nghị với cơ quan Nhà nước về xây dựng bộ máy Nhà nước và xây dựng, phát triển kinh tế – xã hội.
	Nội dung	<ul style="list-style-type: none"> - Phạm vi cả nước: <ul style="list-style-type: none"> + Nhân dân tham gia thảo luận, góp ý kiến xây dựng. + Góp ý kiến, phản ánh những bất công, không phù hợp. + Thảo luận và biểu quyết những vấn đề quan trọng. - Phạm vi cơ sở: Thực hiện cơ chế “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.
	Ý nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Là cơ sở pháp lý quan trọng để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy Nhà nước. - Động viên, phát huy sức mạnh của toàn dân, toàn xã hội. - Công dân tham gia tích cực vào lĩnh vực quản lý Nhà nước và xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, làm cho đất nước ngày càng phát triển.
3) Quyền khiếu nại và tố cáo	Khái niệm	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền dân chủ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp. - Công cụ để nhân dân thực hiện quyền dân chủ trực tiếp. - Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị hành vi trái pháp luật xâm hại.
	Nội dung	(Bảng 7.1)
4) Trách nhiệm của Nhà nước và công dân	Nhà nước	(Giảm tải)
	Công dân	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng đúng đắn các quyền dân chủ của mình. - Không lạm dụng quyền dân chủ để làm trái pháp luật, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, xâm phạm trật tự an

toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước và xã hội.

Bảng 7.1 – Nội dung quyền khiếu nại và tố cáo

	Khiếu nại	Tố cáo
Mục đích	Khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người khiếu nại bị xâm hại	Nhằm phát hiện, ngăn chặn các việc làm trái pháp luật, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân
Người có quyền	Cá nhân, tổ chức	Công dân
Người có thẩm quyền giải quyết	Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo	Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo
Quy trình và giải quyết	4 bước	4 bước

Bài 8:

PHÁP LUẬT VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CỘNG DÂN

1) Quyền học tập, sáng tạo và phát triển của công	Quyền học tập	<ul style="list-style-type: none"> Khái niệm: Là mọi công dân đều có quyền học từ thấp đến cao, có thể học bất cứ nơi nào, có thể học bằng nhiều hình thức và có thể học thường xuyên, học suốt đời. Nội dung: <ul style="list-style-type: none"> + Học không hạn chế. + Học bất cứ ngành nghề nào. + Học thường xuyên, học suốt đời. + Bình đẳng về cơ hội học tập.
--	---------------	---

dân	Quyền sáng tạo	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Khái niệm:</i> + Quyền nghiên cứu khoa học, tự do tìm tòi suy nghĩ. + Quyền đưa ra các phát minh, sáng chế. + Quyền đưa ra sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất. + Quyền sáng tác văn học nghệ thuật, khám phá khoa học. - <i>Nội dung:</i> Công dân có quyền sáng tạo ra các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; các tác phẩm báo chí; các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa và tạo ra các sản phẩm mang tính sáng tạo trong hoạt động khoa học, công nghệ.
	Quyền được phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Khái niệm:</i> Quyền được sống trong môi trường xã hội và tự nhiên có lợi cho sự tồn tại và phát triển về thể chất, tinh thần, trí tuệ, đạo đức; có mức sống đầy đủ về vật chất; được học tập, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa; được cung cấp thông tin và chăm sóc sức khỏe; được khuyến khích và bồi dưỡng để phát triển tài năng. - <i>Nội dung:</i> + Quyền được hưởng đời sống vật chất và tinh thần đầy đủ để phát triển toàn diện. + Quyền được khuyến khích, bồi dưỡng để phát triển tài năng.
2) Ý nghĩa		<ul style="list-style-type: none"> - Là cơ sở, điều kiện để công dân phát triển toàn diện. - Pháp luật quy định quyền học tập của công dân là nhằm đào tạo công bằng xã hội trong giáo dục.
3) Trách nhiệm của Nhà nước và công dân	Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành chính sách, pháp luật, thực hiện đồng bộ các biện pháp cần thiết để các quyền này đi vào cuộc sống mỗi người dân. - Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. - Khuyến khích phát huy sự tìm tòi, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học. - Đảm bảo những điều kiện để phát triển và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.
	Công dân	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức học tập tốt để có kiến thức, xác định mục đích học tập

		<p>đóng đắn.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý chí phấn đấu vươn lên trong học tập, nghiên cứu khoa học, lao động sản xuất. - Góp phần tích cực vào việc nâng cao dân trí của đất nước.
--	--	---

Bài 9:

PHÁP LUẬT VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ĐẤT NƯỚC

1) Vai trò của pháp luật đối với sự phát triển bền vững của đất nước	(Đọc thêm)	
2) Một số nội dung cơ bản của pháp luật trong sự phát triển bền vững của đất nước	<i>Phát triển kinh tế</i>	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Quyền tự do kinh doanh:</i> <ul style="list-style-type: none"> + Khái niệm: Mọi công dân khi có đủ điều kiện do pháp luật quy định đều có quyền tiến hành hoạt động kinh doanh sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứng nhận đăng ký kinh doanh. + Biểu hiện: <ul style="list-style-type: none"> • Lựa chọn quyết định kinh doanh mặt hàng nào. • Lĩnh vực kinh doanh. • Quy mô lớn hay nhỏ. • Theo hình thức kinh doanh nào. - <i>Nghĩa vụ của công dân khi thực hiện các hoạt động kinh doanh:</i> <ul style="list-style-type: none"> + Khái niệm: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, công dân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho mọi đối tượng, từng thành phần kinh tế và từng loại hình doanh nghiệp. + Biểu hiện:

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Địa chỉ: 64 Bà Triệu – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 39434044 – 62631715 Fax: (024) 39436024

Website: nxbthanhnien.vn; Email: nxbthanhnieninfo@gmail.com

Chi nhánh: 27B Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 39305243

SỔ TAY KIẾN THỨC SỬ ĐỊA GD&CD THI THPT QUỐC GIA

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc – Tổng biên tập Lê Thanh Hà

Biên tập viên: Chu Quang Khánh

Trình bày: Công ty TNHH WE UP

Sửa bản in: Công ty TNHH WE UP

Thiết kế bìa: Công ty TNHH WE UP

LIÊN KẾT XUẤT BẢN: CÔNG TY TNHH WE UP

Tầng 5, tòa nhà Anh Minh, số 36, phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Mã sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-322-785-7

In và gia công 5000 cuốn, khổ 14.8x21 cm tại
Công ty TNHH phát triển Hà Khoa

Địa chỉ: Số 11, ngõ 168/26, đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận
Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam

Số xác nhận ĐKXB: 371-2021/CXBIPH/45-10/TN

Theo QĐXB số: 594/QĐ-NXBTN

In xong và nộp lưu chiểu năm 2021

